



ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NĂM 2024 – TAQ EDUCATION

MÔN: TIẾNG VIỆT

CHUYÊN ĐỀ: LÝ THUYẾT

MỤC LỤC

A. CHUYÊN ĐỀ 1: NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT.....	3
I. ĐỊNH NGHĨA.....	3
II. CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA NGỮ PHÁP.....	3
III. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM KHÁI QUÁT CỦA TIẾNG VIỆT VỀ NGỮ PHÁP	3
IV. CÁC CẤP BẬC PHÂN LOẠI TRONG NGÔN NGỮ TIẾNG VIỆT.....	4
V. CÁC DẠNG NGỮ PHÁP THƯỜNG GẶP	30
VI. BÀI TẬP VẬN DỤNG	46
B. CHUYÊN ĐỀ 2: CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ.....	49
I. ĐỊNH NGHĨA.....	49
II. PHÂN LOẠI.....	49
III. TÁC DỤNG CỦA BIỆN PHÁP TU TỪ	50
IV. BIỆN PHÁP TU TỪ TỪ VỰNG.....	51
V. BIỆN PHÁP TU TỪ CÚ PHÁP.....	64
VI. BÀI TẬP VẬN DỤNG	73
C. CHUYÊN ĐỀ 3: DẠNG TÌM LỖI SAI.....	79
I. CÁC LOẠI LỖI NGỮ PHÁP VÀ CÁCH SỬA CHỮA	79
II. SAI VỀ QUAN HỆ NGỮ NGHĨA.....	83
III. SAI DẤU CÂU	84
IV. LƯU Ý	84
V. BÀI TẬP VẬN DỤNG	85
D. CHUYÊN ĐỀ 4: VĂN BẢN + DẠNG BÀI ĐỌC HIỂU	88
I. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM.....	88
II. PHONG CÁCH NGÔN NGỮ.....	92
III. CÁC THỂ LOẠI VĂN BẢN	92



IV. PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT	192
V. PHÂN BIỆT VÀ CÁCH SỬ DỤNG VĂN BẢN TRONG VĂN HỌC	92
VI. THAO TÁC LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN	92
VII. BỐ CỤC CỦA VĂN BẢN	92
VIII. MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN	92
IX. CÁCH THỨC TRÌNH BÀY ĐOẠN VĂN	92
X. MỘT SỐ PHƯƠNG TIỆN VÀ PHÉP LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN	92
XI. VĂN HỌC DÂN GIAN	92
XII. CÁCH DẪN TRỰC TIẾP HAY GIÁN TIẾP	92
XIII. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HỌC VIỆT NAM	92
XIV. THỂ NÀO LÀ HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ	92
XV. MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC: KỊCH, VĂN NGHỊ LUẬN	92
XVI. VIẾT ĐOẠN VĂN TRONG ĐỀ THI THPT	92
XVII. ĐỀ LUYỆN TẬP	92



A. CHUYÊN ĐỀ 1: NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT

I. ĐỊNH NGHĨA

Ngữ pháp của một ngôn ngữ tồn tại một cách khách quan trong ngôn ngữ đó, nó có thể được các nhà nghiên cứu phát hiện ra và miêu tả hoặc giải thích. “Ngữ pháp là toàn bộ các quy luật, quy tắc hoạt động của các yếu tố ngôn ngữ có hai mặt”. Các yếu tố ngôn ngữ có hai mặt bao gồm hình vị, từ, cụm từ, câu.

II. CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA NGỮ PHÁP

1. Tính khái quát

Như đã biết, ngôn ngữ có tính khái quát. So với các bộ phận khác của ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng) thì ngữ pháp có tính khái quát cao hơn. Vì ngữ pháp là toàn bộ quy tắc, quy luật biến hình từ, đặc tính ngữ pháp của từ loại và các quy tắc kết hợp từ tạo nên cụm từ và câu.

2. Tính hệ thống

Nói đến hệ thống là nói đến các yếu tố lớn hơn hai và mối quan hệ giữa chúng. Ngữ pháp của mỗi ngôn ngữ là một hệ thống bao gồm các đơn vị, kết cấu và quan hệ ngữ pháp giữa các đơn vị đó. Do đó, ngữ pháp có tính hệ thống.

3. Tính bền vững

So với ngữ âm và từ vựng thì ngữ pháp biến đổi ít hơn và chậm hơn. Trong nhiều thế kỉ, ngữ pháp của một ngôn ngữ dù có ít nhiều biến đổi nhưng vẫn giữ được cái cốt lõi của nó. Chính vì vậy ngữ pháp có tính bền vững.

III. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM KHÁI QUÁT CỦA TIẾNG VIỆT VỀ NGỮ PHÁP

1. Đơn vị cơ sở của ngữ pháp học tiếng Việt

Về ngữ pháp, tiếng được xem là “đơn vị cơ sở của cấu tạo ngữ pháp tiếng Việt”. Tiếng trong tiếng Việt là đơn vị dễ nhận diện vì nó có cấu tạo bằng một âm tiết, mỗi một tiếng (âm tiết) được phát âm tách rời nhau và được thể hiện bằng một chữ viết.

2. Các phương thức ngữ pháp chủ yếu trong tiếng Việt

Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập. Từ của tiếng Việt không biến đổi hình thái. Các phương thức ngữ pháp bên ngoài từ chủ yếu trong tiếng Việt là: trật tự từ, hư từ và ngữ điệu.

Phương thức trật tự từ là sự sắp xếp các từ theo một trật tự nhất định để biểu thị các quan hệ cú pháp. Trong phần lớn trường hợp, sự thay đổi trật tự từ tiếng Việt kéo theo sự thay đổi vai trò cú pháp của chúng trong cụm từ và câu.

Ví dụ: Bàn năm $\neq$ năm bàn.



Sân trước $\neq$ trước sân.

Nó đi đến trường $\neq$ Đến trường nó đi..

Phương thức hư từ cũng là phương thức ngữ pháp chủ yếu của tiếng Việt. Hư từ không có chức năng định danh, không có khả năng độc lập làm thành phần câu, dùng để biểu thị các quan hệ ngữ nghĩa - cú pháp khác nhau giữa các thực từ. Nhờ hư từ mà “anh của em” khác với “anh và em”, “anh vì em”; hay “Bây giờ mới 8 giờ” $\neq$ “Bây giờ đã 8 giờ”.

Phương thức ngữ điệu giữ vai trò trong việc biểu hiện quan hệ cú pháp của các yếu tố trong câu, nhờ đó nhằm đưa ra nội dung muốn thông báo. Trên văn bản, ngữ điệu thường được biểu hiện bằng dấu câu. Nhờ ngữ điệu mà các câu sau có sự khác nhau trong nội dung thông báo:

“Đêm hôm qua, cầu gãy”.

$\neq$ “Đêm hôm, qua cầu gãy”.

3. Các phương thức cấu tạo từ chủ yếu trong tiếng Việt

Tất cả các từ trong mọi ngôn ngữ đều được tạo ra theo một phương thức nào đấy. Trong tiếng Việt, phương thức cấu tạo từ chủ yếu là phương thức ghép và phương thức láy.

Ghép là phương thức kết hợp các hình vị (tiếng) với nhau theo một trật tự nhất định để tạo ra từ mới - gọi là từ ghép.

Ví dụ: Mua + bán = mua bán.

Toán + học = toán học.

Láy là phương thức lặp lại toàn bộ hay một bộ phận từ gốc để tạo ra từ mới - gọi là từ láy.

Ví dụ: Lạnh $\rightarrow$ lạnh lạnh.

Buồn $\rightarrow$ buồn bã.

IV. CÁC CẤP BẬC PHÂN LOẠI TRONG NGÔN NGỮ TIẾNG VIỆT.





1. Ký tự

Kí tự là con chữ, số, kí hiệu, chữ cái trong tiếng việt, dấu câu,... Kí tự là thành phần cơ bản nhất của văn bản. Kí tự là các âm, vần và thanh.

- Âm: Trong tiếng việt có 22 phụ âm : b, c (k,q), ch, d, đ, g (gh), h, kh, l, m, n, nh, ng (ngh), p, ph, r, s, t, tr, th, v, x. Bên cạnh đó, có 11 nguyên âm: i, e, ê, ư, u, o, ô, ơ, a, ă, â.
- Vần: Vần gồm có 3 phần : âm đệm, âm chính, âm cuối.
- Thanh: Tiếng Việt có 6 thanh: thanh ngang (còn gọi là thanh không), thanh huyền, thanh sắc, thanh hỏi, thanh ngã, thanh nặng.

Ví dụ: Chữ cái trong tiếng việt, dấu câu : ? . ! ; : ” < > ... , sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng,...

2. Tiếng

Tiếng là đơn vị cấu tạo nên từ. Tiếng có thể có nghĩa rõ ràng hoặc có nghĩa không rõ ràng. Khi người Việt phát âm các âm tiết để tạo nên chuỗi lời nói trong một hoàn cảnh giao tiếp cụ thể, đơn vị được dùng trong chuỗi lời nói là “tiếng”. Bao gồm cả âm, vần và thanh.

- Toàn bộ những từ phối hợp theo cách riêng của một hay nhiều nước, một hay nhiều dân tộc, biểu thị ý nghĩ khi nói hay khi viết: Tiếng Việt, Tiếng Tày-Nùng; Người Đức, người áo một số lớn người Thụy Sĩ nói tiếng Đức.
- Toàn bộ những âm phát từ miệng người nói, kêu, hát... có bản sắc riêng ở mỗi người: Có tiếng ai đọc báo; Tiếng ca cải lương; Tiếng hò đò; Nhận ra tiếng người quen. Tiếng bác tiếng chì. Lời đay nghiến.
- Tiếng động. Âm hoặc hỗn hợp âm, thường không có đặc tính đáng kể, do đó không có ý nghĩa đáng kể đối với người nghe: Tiếng gõ cửa; Tiếng ô-tô chạy ngoài đường.
- Sự hưởng ứng hay phản ứng của quần chúng đối với một người, một vật, một hành động, một sự việc : Thuốc cao hay có tiếng. Tiếng cả nhà không. Bề ngoài có vẻ phong lưu nhưng thực ra là túng thiếu.

Ví dụ: Đất đai (Tiếng đai đã mờ nghĩa). Sạch sành sanh (Tiếng sành, sanh trong không có nghĩa).

3. Hình vị

a. Định nghĩa

Hình vị (hay từ tố) là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của ngôn ngữ, chúng tồn tại bằng cách lặp đi lặp lại dưới cùng một dạng hoặc dưới dạng tương đối giống nhau trong các từ.



Là đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất có nghĩa của một ngôn ngữ. Hình vị thường có hình thức cấu tạo một âm tiết, tức là mỗi hình vị trùng với âm tiết, trên chữ viết mỗi hình vị được viết thành một chữ

Ví dụ: “Ngày mai tôi nghỉ học” sẽ có 5 hình vị có ý nghĩa là “ngày / mai / tôi / nghỉ / học”.

Hình vị khác từ ở chỗ: có hình vị có thể đứng riêng một mình, và cũng có hình vị bị lệ thuộc. Trong khi đó một từ, theo định nghĩa, luôn có khả năng đứng độc lập một mình.

b. Phân loại hình vị

Có 3 cách phân loại hình vị.

Cách 1: Phân loại hình vị độc lập / hình vị không độc lập.

- Hình vị độc lập. Là hình vị một mình có thể tạo nên từ.

Ví dụ : nhà, cửa, sông, núi, thương, ghét.

- Hình vị không độc lập không thể một mình tạo nên từ mà phải kết hợp với các hình vị khác mới tạo nên từ.

Ví dụ : quốc, gia, sơn, giang, hải...

Cách 2: Phân loại theo nguồn gốc.

- Hình vị thuần Việt : xe, gạch, nhà, nước, sông, biển ...;
- Hình vị vay mượn : thường là vay mượn từ tiếng Hán, nhưng cũng có một số hình vị vay mượn ở tiếng Anh : Mít tinh , tiếng Pháp: xà bông, cà phê, ở tiếng Nga: Xô Viết.

Cách 3: Có cách phân chia theo năng lực cấu tạo từ.

Có những hình vị có khả năng cấu tạo nên rất nhiều từ bằng cách kết hợp với các hình vị khác như xe (xe hơi, xe đạp, xe tăng...), máy (máy cày, máy bơm, máy nổ...), viên (giáo viên, học viên, nhân viên...). Cũng có những hình vị hầu như cho đến nay không tạo nên từ nào khác .

Chẳng hạn, nheo (nheo mắt). Ở đây do đặc trưng ý nghĩa mà khả năng kết hợp có hạn chế. Có một loại hình vị tự bản thân không có nghĩa và là những hình vị duy nhất .Những hình vị tự bản thân không có nghĩa là những hình vị xuất hiện trong một từ mà trong từ đó đã có một hoặc một vài yếu tố rõ ràng là hình vị thì lúc này hình vị tự bản thân không có nghĩa chỉ được xem như hình vị có nghĩa phân biệt bổ sung. Chẳng hạn: xanh lè; đỏ au, thì lè ; au là những hình vị tự bản thân không có nghĩa , nghĩa của nó là góp phần làm phần làm phân biệt : xanh/xanh lè ; đỏ/đỏ au... Ở trường hợp này, chúng ta cũng phải công nhận nó là hình vị mặc dù chúng ta không biết , hoặc tạm thời chưa biết nghĩa của nó là gì. Những hình vị duy nhất , tức là những hình vị tự bản thân không có nghĩa và chỉ xuất hiện trong một từ. Chẳng hạn: lè (xanh lè); au (đỏ au); hầu (đưa



hầu),... Có cả những hình vị tuy cũng tự bản thân không có nghĩa nhưng lại xuất hiện hàng loạt trong một kiểu như: ang trong gọn gàng, dễ dàng, nhẹ nhàng, lệ làng,... và ai trong dễ dãi, mĩa mai,...

4. Từ

a. Định nghĩa.

Từ được hiểu là đơn vị nhỏ nhất để cấu thành nên một câu hoàn chỉnh. Từ có thể được dùng để chỉ sự vật, hoạt động, hiện tượng, tính chất, trạng thái. Từ có nhiều công dụng và đóng nhiều vai trò ngữ pháp trong một câu. Nó có thể là một danh từ, động từ, tính từ hay trạng từ, đại từ,...

Từ là đơn vị của ngôn ngữ, có âm thanh được biểu thị bằng một hoặc một hoặc một số âm tiết.

- Từ là đơn vị mang nghĩa.
- Từ có cấu tạo hoàn chỉnh.
- Từ có khả năng vận dụng tự do để tạo nên câu.

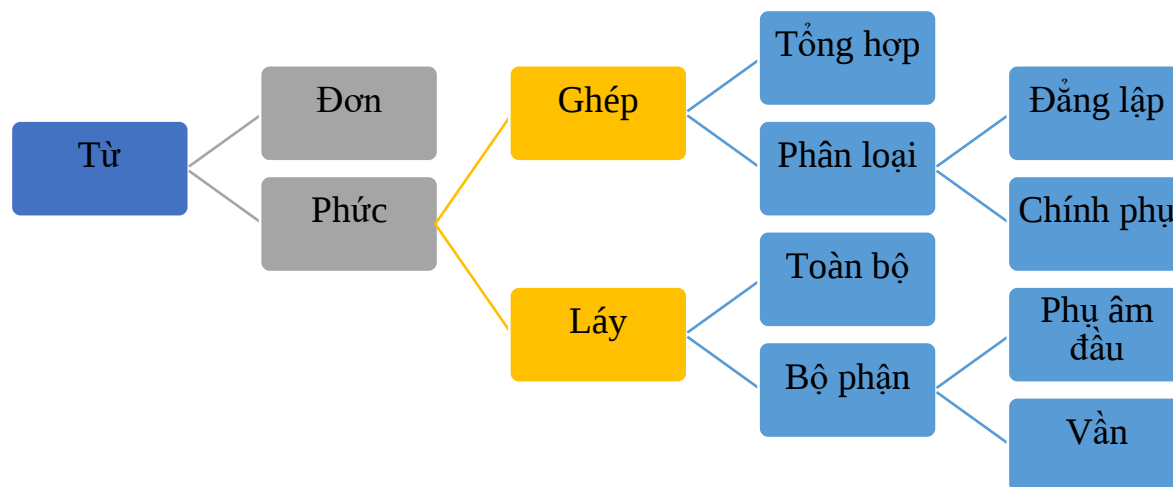
Theo định nghĩa về từ được nêu ra trong SGK lớp 6, nghĩa của từ là nội dung bao gồm những thuộc tính, khái niệm, quan hệ, chức năng mà từ đó biểu thị, đi kèm với đó là những yếu tố ngoại lai như sự vật, hiện tượng, tư duy,...

Một từ thường có hai mặt: mặt hình thức vật chất và mặt nội dung ý nghĩa, Hai mặt của từ thường được kết nối và có tác động qua lại lẫn nhau. Ý nghĩa của từ không tồn tại trong ý thức của con người.

Đơn vị cấu tạo nên từ là tiếng, đơn vị cấu tạo nên câu là từ. Mỗi từ được tạo thành từ một âm tiết thì được gọi là từ đơn. Những từ có hai hoặc nhiều từ là từ phức. Từ phức được tạo thành bằng cách ghép một số từ có quan hệ nghĩa với nhau. Từ ghép là những từ phức mà giữa các từ đều có ý nghĩa.



b. Phân loại từ



❖ TỪ ĐƠN

Định nghĩa: Từ đơn là từ có một âm tiết/một tiếng tạo thành. Trong đó, âm tiết/tiếng tạo nên từ đơn phải có nghĩa cụ thể khi đứng độc lập, riêng lẻ. Từ đơn là bộ phận cấu tạo đơn giản trong một câu của tiếng việt. Một câu của tiếng việt sẽ bao gồm nhiều từ, trong đó có từ đơn.

Các từ xa, nhớ, yêu, đường, xe, nhà, bàn, ghế, cây, hoa, lá, đẹp, hay, xa, nhớ, yêu, đường, xe, nhà,... chính là từ đơn. Vì các từ này chỉ do một âm tiết tạo thành, và các âm tiết này đều có nghĩa khi đứng độc lập. Việc chúng đứng một mình sẽ không làm ảnh hưởng đến nghĩa gốc của chúng.

Cấu tạo từ đơn: Từ định nghĩa từ đơn ta thấy được bộ phận cấu tạo nên từ đơn là một tiếng có nghĩa. Trong đó, tiếng là đơn vị dùng để cấu tạo từ bao gồm: Âm, vân và thanh.

+ Âm: Trong tiếng việt có 22 phụ âm : b, c (k,q), ch, d, đ, g (gh), h, kh, l, m, n, nh, ng (ngh), p, ph, r, s, t, tr, th, v, x. Bên cạnh đó, có 11 nguyên âm: i, e, ê, u, o, ô, ơ, a, ă, â.

+ Vân: Vân gồm có 3 phần : âm đệm, âm chính , âm cuối.

+ Thanh: Tiếng Việt có 6 thanh: thanh ngang (còn gọi là thanh không), thanh huyền, thanh sắc, thanh hỏi, thanh ngã, thanh nặng.

Ví dụ: Tiếng “nhà” được cấu tạo bởi phụ âm “nh”, vân “a” và thanh huyền

Phân loại từ đơn

- Có hai loại từ đơn: từ đơn một âm tiết và từ đơn đa âm tiết.

+ Từ đơn một âm tiết hiểu đơn giản là những từ chỉ có một âm tiết. Ví dụ như: nước, dầu, mỡ, bánh...



+ Từ đơn đa âm tiết: là những từ ví dụ như tên phiên âm tiếng nước ngoài, mỗi một âm tiết được viết cách nhau bằng dấu “-” hoặc tên của những từ chỉ sự vật được ghép với nhau bởi hai tiếng không có nghĩa gộp lại.

Ví dụ từ đơn đa âm tiết phiên âm tiếng nước ngoài: café, ra-da, ti-vi, ghi-đông, oto...

- Ví dụ từ đơn đa âm tiết ghép với nhau bằng 2 tiếng không có nghĩa: Chôm chôm, bò kết, xà phòng, mì chính,... Những từ này được cấu tạo từ 2 hình vị, hình vị này là hình vị bị lệ thuộc nên chỉ được coi là 1 hình vị hay là một từ đơn đa âm.

❖ TỪ PHỨC

Định nghĩa: Từ phức là từ được cấu thành từ ít nhất hai tiếng hoặc nhiều hơn. Khi phân chia các tiếng trong từ phức, tức là để mỗi tiếng đứng một cách riêng lẻ thì mỗi tiếng có thể có nghĩa hoặc không có nghĩa.

Cấu tạo của từ phức: Về nghĩa của các tiếng tạo thành từ phức, có các trường hợp như sau:
Mỗi tiếng tách riêng ra đều có nghĩa riêng.

- Ví dụ: vui vẻ

Vui là từ đơn có nghĩa biểu thị trạng thái tinh thần của con người hoặc chủ thể có ý thức.

Vẻ cũng là từ đơn biểu thị hình dáng, bề ngoài, kiểu cách của con người hay con vật.

Mỗi tiếng tách ra đều không có nghĩa rõ ràng.

- Ví dụ: lay láy (Cả hai tiếng này đều không có nghĩa rõ ràng).

Mỗi tiếng tách ra, có tiếng có nghĩa rõ ràng, có tiếng không có nghĩa rõ ràng.

- Ví dụ: xinh xắn

Xinh có nghĩa rõ ràng còn xắn không có nghĩa rõ ràng.

Kết luận: Từ phức về cấu trúc do các tiếng kết hợp tạo thành nhưng về nghĩa thì không phụ thuộc vào bất cứ tiếng nào trong từ.

Ví dụ: ô tô, điện thoại, đường xá, bông hoa, chăm chỉ, cần cù...

3 tiếng: xanh sạch đẹp

4 tiếng: con ngoan trò giỏi, vở sạch chữ đẹp,

Kết luận: Từ phức về cấu trúc do các tiếng kết hợp tạo thành nhưng về nghĩa thì không phụ thuộc vào bất cứ tiếng nào trong từ. Các từ phức ở những ví dụ trên đây đều có nghĩa và nghĩa của các từ thường khác với nghĩa của từng tiếng khi tách riêng ra. Khi dùng từ phức, người ta chú ý dùng theo nghĩa của cả từ chứ không dùng theo nghĩa của từng tiếng trong từ đó.

Phân loại từ phức: Có 2 loại là từ láy và từ ghép.



❖ TỪ GHÉP

Từ ghép là bộ phận con của từ phức. Bao gồm 2 tiếng trở lên kết hợp với nhau. Từ ghép lại được phân loại cụ thể hơn đó là từ ghép phân loại và từ ghép tổng hợp.

+ Ví dụ: Từ ghép tổng hợp: quần áo, nhà cửa, xe cộ... Từ ghép phân loại: nhà ngói, nhà tầng, biệt thự...

● Từ ghép tổng hợp

Khi bạn gặp một từ ghép nào chỉ người (hoặc vật nói chung) thì đó là từ ghép có nghĩa tổng hợp.

Ví dụ:

- Xa lạ (xa ghép với lạ tạo ra nghĩa tổng hợp: Xa xôi và không quen biết.
- Sách vở (sách ghép với vở tạo ra nghĩa tổng hợp: sách và vở)
- Ăn uống (ăn ghép với uống tạo ra nghĩa tổng hợp : nói về việc ăn và uống)

● Từ ghép phân loại

Khi gặp từ ghép nào không chỉ chung, mà lại có nghĩa như phân loại người (hay vật) thì đó là từ ghép phân loại.

Ví dụ:

- Hạt thóc (hạt ghép với thóc tạo ra nghĩa phân loại so với : hạt ngô, hạt đỗ, hạt kê...)
- Bà nội (bà ghép với nội tạo ra nghĩa phân loại so với : bà ngoại, bà dì)
- Bài học (bài ghép với học tạo ra nghĩa phân loại so với : bài làm, bài tập ...)

VD:

+ Từ ghép đẳng lập: là những từ không thể phân ra được tiếng chính, tiếng phụ. Là loại từ ghép trong đó các tiếng có vai trò ngang hàng nhau, không phân biệt đâu là tiếng chính và đâu là tiếng phụ. Các tiếng bình đẳng với nhau về mặt ngữ pháp và có thể thay đổi vị trí các từ mà nghĩa của từ ghép không thay đổi.

- Giữa các tiếng được bình đẳng với nhau về mặt ngữ pháp

Ví dụ: Quần áo, sách vở, ăn ở, ăn mặc, ăn uống, ông bà, cha mẹ, chị em, mưa gió, nghĩ suy, trường lớp, bạn bè, trầm bổng, ước mơ, bàn ghế, vợ chồng, xóm làng, xinh đẹp, trai đẹp...

Lưu ý: Nghĩa của từ ghép đẳng lập sẽ khái quát hơn, rộng hơn nghĩa của từng tiếng tạo nên từ ghép đẳng lập. Đây cũng được gọi là đặc điểm, tính chất hợp nghĩa trong từ ghép đẳng lập.

+ Từ ghép chính phụ: là những từ có thể xác định và tìm ra được tiếng chính và tiếng phụ. Tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau và tiếng sau bổ sung ý nghĩa cho tiếng chính. Không có



tiếng chính thì tiếng phụ sẽ không có ý nghĩa rõ ràng. Không thể đảo vị trí tiếng chính và tiếng phụ với nhau vì nghĩa của từ ghép sẽ thay đổi.

Ví dụ:

- Xe tăng là từ ghép chính phụ trong đó tiếng chính là từ “ Xe”, tiếng phụ là từ “ tăng”
- Từ “Ông ngoại” trong đó tiếng chính là từ “ ông “, tiếng phụ là từ “ ngoại”.
- Các từ ghép chính phụ khác như: Xe tải, thơm ngát, Xe tải, tàu ngầm, tàu điện, bạn bè, bà nội, bà ngoại, cây xoài, cây bưởi, cây tre, bút chì, bút mực, bình nước, hoa hồng, hoa mai, con gà, con heo...

Lưu ý: Nghĩa của từ ghép chính phụ hẹp hơn nghĩa của tiếng chính trong từ ghép chính phụ đó.

❖ TỪ LÁY

Từ láy là dạng đặt biệt của từ phức, được cấu tạo từ 2 tiếng, trong đó phần nguyên âm hoặc phụ âm được láy giống nhau hoặc chỉ 1 phần nguyên âm và phụ âm láy như nhau. Khác với từ ghép đa phần các từ cấu thành đều có nghĩa, từ láy có thể chỉ 1 từ có nghĩa, có thể không từ nào có nghĩa khi đứng riêng một mình.

Từ láy thường được sử dụng nhiều trong thơ ca, tác phẩm văn học để mô tả, nhấn mạnh vẻ đẹp phong cảnh con người hoặc diễn đạt cảm xúc, tâm trạng, âm thanh và nhiều hoạt động khác.

● *Láy toàn bộ*

Là những từ có cả phần âm, phần vần, thậm chí là thanh điệu cũng được lặp lại giống nhau.

Ví dụ như: Xanh xanh, ào ào, hồng hồng, tím tím, luôn luôn,...

- Đôi khi để tạo sự hài hòa về âm thanh và dùng để nhấn mạnh, một số từ có thể được thay đổi thanh điệu hoặc phụ âm cuối. Ví dụ như: nho nhỏ, xinh xinh, xanh xanh, chuồn chuồn, đo đo, trắng trắng, hồng hồng, tím tím, rung rung, rơm rơm, đo đo, xa xa, thăm thăm, xinh xinh, nho nhỏ, nhỏ nhỏ, tẹo tẹo, xanh xanh,...

● *Láy bộ phận*

Là loại từ được láy giống phần âm hoặc phần vần, dấu câu có thể giống hoặc khác tùy vào cách người dùng muốn.

+ *Láy phụ âm đầu:*

Ví dụ: Miếu máo, xinh xắn, mệnh mệnh, mệnh mang, ngơ ngác, ngáo ngơ, nhỏ nhắn, ngan ngát, nhỏ nhẹ, hú hí, thù thi, đủng đỉnh, nhúc nhích, gồ ghề, hỏn hỏn, cồng kênh, ngóc ngách, cò kè, cọt két, ngo ngoe, long lanh, nhóc nhách, nhu nhơ, đu đờ, ú ớ, hỉ hả, rỉ rả, xí xỏ, hực hực, lúc



lắc, vùng vằng, hóc hác, mộc mạc, nhồm nhoàm, khề khà, lê la, hể hả, la liếm, tha thần, le lói, nhón nhác...

+ *Láy vần:*

Ví dụ: Liều xiêu, tẻo teo, liu diu, lim dim, lỏng lộn, lao xao, lông ngông, lắt nhắt, róc rách, lênh khênh, lầy bầy, luẩn quẩn, lim dim, lác đác, bầy hầy, băng khuâng, bông lông, bờ ngõ, càu nhàu, kè rề, hấp tấp, khéo léo, khúm núm, khộm rộm, mung lung (mông lung), tênh hênh, tuốt luốt, táy máy, tần ngần, tẹp nhẹp, xiềng liềng, xo ro...

***Trường hợp đặc biệt:**

Một số tiếng cùng có phụ âm /k/ nhưng được viết bằng 3 con chữ khác nhau c,k,q vẫn có thể kết hợp với nhau c,k,q thì vẫn có thể kết hợp để tạo thành từ láy. Ví dụ: Cong queo, cập kênh, cũ kĩ...

Một số tiếng không có phụ âm đầu vẫn có kết hợp để tạo thành từ láy. Ví dụ: Êm ả, inh ỏi, âm ỉ, âm âm.

❖ TỪ GHÉP HÁN VIỆT

Định nghĩa: Từ Hán Việt là từ mượn tiếng Việt, Từ Hán Việt có nghĩa gốc của tiếng Hán nhưng được ghi bằng hệ chữ Quốc ngữ và âm đọc là âm đọc tiếng Việt (không phải âm đọc tiếng Hán). Trong từ vựng tiếng Việt từ Hán Việt chiếm tỷ lệ cao, khoảng 70 phần trăm, 30 phần trăm còn lại là từ Thuần Việt.

Ví dụ: Thiên tử, cường quốc, ái quốc, thủ thành, tuyên ngôn...

+ Thiên tử: ý nghĩa là "Người con của trời", là danh từ được dùng để gọi những vị Vua với ý nghĩa là người trị vì tối cao, đảm nhận ý mệnh của Thượng đế mà trị vì thiên hạ.

+ Cường quốc: Cường quốc là một khái niệm được sử dụng trong lĩnh vực quan hệ quốc tế, dùng để chỉ một quốc gia có chủ quyền sở hữu sức mạnh cùng tầm ảnh hưởng trong một khu vực địa lý hoặc trên phạm vi toàn cầu.

VN là cường quốc tầm trung.

+ Ái quốc:

VD khác: thảo mộc = cây cỏ, thổ huyết = học máu, chết = băng hà, phu quân = chồng, thiên thu = ngàn năm, huynh đệ = anh em.

Các loại từ ghép Hán Việt: Từ ghép Hán Việt có hai loại :

Từ ghép đẳng lập: là loại từ ghép có các tiếng bình đẳng với nhau về mặt ngữ pháp, không có tiếng nào chính, không có tiếng nào phụ.



VD: Mẩu tử: mẹ con, Phụ mẫu: cha mẹ, Phụ tử: cha con, Sinh tử: sống chết, giang sơn: sông núi, sơn hà: núi sông, Thiên địa: trời đất, nhật nguyệt mặt trời mặt trăng, ái quốc: yêu nước, giang san: nước non,...

Từ ghép chính phụ: có tiếng chính và tiếng phụ, tiếng chính đứng trước và tiếng phụ đứng sau hoặc tiếng phụ đứng trước, tiếng chính đứng sau. Tiếng phụ làm nhiệm vụ bổ sung nghĩa cho tiếng chính.

+ Từ ghép có yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau: Gia sư, học viện, phàm phu, bạch mã, góa phụ, tri thức, địa lí, giáo viên, học sinh...

+ Từ ghép Hán Việt có yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau: nhật mộ, phủ môn, cách mạng, phòng bệnh, nhập gia, chuyên gia, thủ môn...

	Từ ghép thuần việt	Từ ghép hán việt
Giống	Đều là từ ghép có quan hệ với nhau về nghĩa Đều có từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ	
Khác	Yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau	Yếu tố chính có thể đứng trước hoặc đứng sau

5. Cụm từ ngữ

a. Định nghĩa.

Cụm từ là đơn vị cú pháp nhỏ nhất do các từ kết hợp với nhau tạo thành. Theo đó, cụm từ sẽ là tập hợp gồm ít nhất hai từ trở lên, trong đó có một từ loại (là thực từ như danh từ, động từ hoặc tính từ, ...) đóng vai trò là thành phần trung tâm, các từ còn lại bổ sung ý nghĩa cho thành phần trung tâm.

Mô hình cấu tạo chung của một cụm từ đầy đủ sẽ gồm ba phần: Một là phần phụ trước; hai là phần trung tâm, và ba là phần phụ sau.

Cụ thể chẳng hạn với cụm từ "Tất cả những em học sinh yêu quý này", chúng ta có:

Phần phụ trước	Phần trung tâm	Phần phụ sau
Tất cả những	em học sinh	yêu quý này

Nhưng trên thực tế, cụm từ đa phần thường chỉ có hai phần, một phần phụ trước với phần trung tâm, hoặc một phần trung tâm với phần phụ sau.

Chẳng hạn như với hai cụm từ "một con mèo" và "con mèo đen", ta có mô hình cấu tạo như sau:



Phần phụ trước	Phần trung tâm
<i>một</i>	<i>con mèo</i>
Phần trung tâm	Phần phụ sau
<i>con mèo</i>	<i>đen</i>

Một số ví dụ khác về cụm từ: Đang học bài, cột đèn bên đường, ba cọc ba đồng, bố và mẹ, nghịch ngợm nhưng thông minh, ánh đèn bên đường,...

b. Các loại cụm từ.

Trong ngôn ngữ, có hai loại cụm từ : cụm từ tự do và cụm từ cố định. Cụm từ cố định là đơn vị từ vựng, còn cụm từ tự do là đơn vị ngữ pháp.

Cụm từ cố định: Cụm từ cố định là đơn vị do một số từ hợp lại, tồn tại với tư cách một đơn vị có sẵn như từ, có thành tố cấu tạo và ngữ nghĩa cũng ổn định như từ. Việc nghiên cứu cụm từ cố định của tiếng Việt tuy chưa thật sâu sắc và toàn diện nhưng đã có không ít kết quả công bố trong một số giáo trình giảng dạy trong nhà trường đại học và tạp chí chuyên ngành. Có thể phân loại cụm từ cố định tiếng Việt như sau:

- Thành ngữ: Thành ngữ là cụm từ cố định, hoàn chỉnh về cấu trúc và ý nghĩa. Nghĩa của chúng có tính hình tượng hoặc/và gợi cảm. Ví dụ: Ba cọc ba đồng, Chó cắn áo rách, Nhà ngói cây mít, Bán bò tậu ẽnh ương, Méo miệng đòi ăn xôi vò, Ông mất của kia bà chìa của nọ,...
- Ngữ cố định: chỉ những đơn vị vốn ổn định về cấu trúc và ý nghĩa hơn các quán ngữ rất nhiều, nhưng lại chưa có được ý nghĩa mang tính hình tượng như thành ngữ. Chúng thực sự là các cụm từ cố định, nhưng được tạo dựng theo cách gần như cách tạo những từ ghép mà người ta vẫn hay gọi là từ ghép chính phụ. Ví dụ: Quân sư quạt mo, Anh hùng rơm, Kỉ luật sắt, Tuần trăng mật, Con gái rượu, Giọng ông kễnh, Tóc rẽ tre, Mất ốc nhồi, Má bánh đúc, Mũi dọc dừa,... Thực chất đó là những cụm từ cố định, định danh, gọi tên sự vật. Trong mỗi cụm từ như vậy thường có một thành tố chính và một vài thành tố phụ miêu tả sự vật được nêu ở thành tố chính. Nó miêu tả chủ yếu bằng con đường so sánh nhưng không hề có từ so sánh. Thành tố chính thường bao giờ cũng là thành tố gọi tên. Con đường tạo dựng những cụm từ như: Lông mày lá liễu, Lông mày sâu róm, Mất lá răm, Mất ốc nhồi, Mất lợn luộc, Mất bò câu, Mất lươn,... gần như đồng hình với con đường tạo dựng các từ ghép: đen xì, đen sẫm, đen trũi, đen láy, đen nhánh, đen xỉn,... Chính bởi vậy, ở đây có hai xu hướng chuyển di ngược chiều nhau và thâm nhập vào nhau. Một số thành ngữ so sánh bị khử từ so sánh để được nhập vào số những cụm từ kiểu này: Ngang càn búa,



Cay xé, Dẻo kẹo, Đen thui, Trẻ măng,... Ngược lại, một số cụm từ vốn được tạo ra theo kiểu này, nhưng vì tính thành ngữ, tính hình tượng đạt tới mức độ gần tương đương với các thành ngữ thực sự, lai rất có thể dễ được nhận vào hàng ngữ của các thành ngữ: Ví dụ: Tuần trăng mật, Kỉ luật sắt, Con gái rượu, Sách gối đầu giường, Hòn đá thử vàng, Bạn nói khó, Thẳng ruột ngựa, Toạc móng heo,...

- Quán ngữ: Quán ngữ là những cụm từ được dùng lặp đi lặp lại trong các loại diễn từ thuộc phong cách khác nhau. Chức năng của chúng là để đưa đẩy, rào đón, để nhấn mạnh hoặc để liên kết trong diễn từ. Ví dụ: Cửa đáng tội, (Nói) bỏ ngoài tai, Nói tóm lại, Kết cục là, Nói cách khác,...

- Ngữ cố định định danh: Ngữ cố định định danh là các cụm từ cố định, nhưng được tạo dựng theo cách gần như cách tạo những từ ghép mà người ta vẫn hay gọi là từ ghép chính phụ. Ví dụ: Lông mày lá liễu, Lông mày sâu róm, Mắt lá răm, Tuần trăng mật, Con gái rượu, Giọng ông kễnh, Tóc rẽ tre, Mắt ốc nhồi, Má bánh đúc, Mũi dọc dừa,...

Cụm từ tự do: Cụm từ tự do là đơn vị ngữ pháp. Do vậy, khi đối chiếu cụm từ với tư cách là đơn vị cú pháp, người ta chỉ quan tâm đến cụm từ tự do mà thôi. Nói cách khác, trong ngữ pháp, thuật ngữ “cụm từ” đồng nghĩa với “cụm từ tự do”.

Cụm từ tự do gồm các loại: cụm từ chủ - vị, cụm từ đẳng lập và cụm từ chính phụ.

- Cụm từ chủ - vị (C- V): Cụm C - V là cụm có 2 thành tố chính, trong đó có 1 thành tố đóng vai trò chủ ngữ đi trước, vị ngữ đi sau. Cụm C - V khác với câu là không có chức năng thông báo, không thực hiện được hành động nói.

Ví dụ: Cách mạng tháng Tám/thành công

C V

Tinh thần/rất hăng hái

C V

- Cụm từ đẳng lập: Cụm từ đẳng lập là cụm từ có hai thành tố trở lên (mỗi thành tố tối thiểu là một từ), gắn bó với nhau bằng quan hệ ngữ pháp đẳng lập.

Ví dụ 1: Sống, chiến đấu, lao động và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại.

Cụm từ đẳng lập: “Sống/chiến đấu/lao động/ và /học tập” được tạo thành bởi 4 thành tố đều là các động từ.

Ví dụ 2: Ở đây và mọi nơi đều giống nhau

Cụm từ đẳng lập: “Ở đây và mọi nơi” có hai thành tố đều chỉ nơi chốn tạo thành



- **Cụm từ chính phụ:** Cụm chính phụ là cụm từ gồm một thành tố chính và một hay nhiều thành tố phụ ở trước và sau thành tố chính. Cụm từ chính phụ gồm: Cụm danh từ, Cụm động từ và Cụm tính từ.

- **Cụm danh từ:** Cụm danh từ là loại tổ hợp từ do danh từ và một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành. Cụm danh từ có ý nghĩa đầy đủ hơn và có cấu tạo phức tạp hơn một mình danh từ, nhưng hoạt động trong câu giống như một danh từ.

Ví dụ: Những chiếc lá rơi đầy cả một sân.

Cụm danh từ gồm ba phần, được kết hợp ổn định với nhau theo thứ tự:

phần phụ trước + danh từ trung tâm + phần phụ sau

Các phụ ngữ ở phần trước bổ sung cho danh từ các ý nghĩa về số lượng.

Các phụ ngữ ở phần sau nêu lên đặc điểm của sự vật mà danh từ biểu thị hoặc xác định vị trí của sự vật ấy trong không gian hay thời gian.

Ví dụ: Một/ con mèo/ nằm trên đám cỏ.

số từ/ trung tâm/ Phụ sau

- **Cụm động từ:** Cụm động từ (còn gọi là động ngữ) là loại tổ hợp từ do động từ với một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành. Trong đó thành tố trung tâm là động từ còn các thành tố phụ có chức năng bổ sung ý nghĩa về cách thức, mức độ, thời gian, địa điểm... cho động từ trung tâm đó.

Giống như cụm danh từ, cụm động từ cũng gồm ba phần, được kết hợp ổn định với nhau theo thứ tự:

phần phụ trước + động từ trung tâm + phần phụ sau

Ví dụ: Đang học online

Các phụ ngữ ở phần trước bổ sung cho động từ các ý nghĩa về quan hệ thời gian, sự tiếp diễn tương tự...

Các phụ ngữ ở phần sau bổ sung cho động từ các chi tiết về đối tượng, hướng, địa điểm, thời gian, mục đích, nguyên nhân...

Ví dụ: Chưa / tìm / được ngay câu trả lời.

Phụ trước /Trung tâm/ Phụ sau

- **Cụm tính từ:** Cụm tính từ là loại tổ hợp từ do tính từ với một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành. Cụm tính từ có ý nghĩa đầy đủ hơn và có cấu tạo phức tạp hơn một mình tính từ, nhưng hoạt động trong câu giống như một tính từ.

Ví dụ: Thơm diu ngọt cốm mới.



Mô hình của cụm tính từ gồm:

phần phụ trước + tính từ trung tâm + phần phụ sau

Các phụ ngữ ở phần trước biểu thị quan hệ thời gian, sự tiếp diễn tương tự, mức độ của đặc điểm, tính chất ...

Các phụ ngữ ở phần sau biểu thị vị trí, sự so sánh, mức độ....

Ví dụ:

giọng hát/thanh thót/như chim sơn ca

Phụ trước/Phụ trung tâm/Phần sau

6. Câu

a. Định nghĩa

Câu là một đơn vị ngữ pháp gồm một hay nhiều từ có liên kết ngữ pháp với nhau. Một câu có thể bao gồm các từ được nhóm lại để thể hiện một khẳng định, nghi vấn, cảm thán, yêu cầu, mệnh lệnh, hoặc đề nghị.

Ví dụ:

- Trăng đã lặn.
- Có nghĩa gì đâu một buổi chiều.
- Những người tù biết trời mưa khi họ vừa bị lừa ra khỏi khám.
- Hãy nhớ lấy lời tôi.

b. Các thành phần câu.

Các thành phần chính của câu.

Chủ ngữ

- Là thành phần chính của câu nêu tên sự vật hiện tượng có hành động, đặc điểm, trạng thái,...được miêu tả ở vị ngữ. Chủ ngữ thường trả lời cho các câu hỏi Ai/ con gì, cái gì?

* Chủ ngữ thường là danh từ, đại từ, hoặc cụm danh từ. Đôi khi cả tính từ, cụm tính từ, động từ, cụm động từ cũng có khả năng làm chủ ngữ.

Ví dụ: Xét VD ở dưới đây, chú ý các từ, cụm từ: Tôi, Chợ Rồng, Cây tre...

Ví dụ: Lão nhà giàu ngu ngốc ngồi khóc.

CN: cụm danh từ

Vị ngữ là thành phần chính của câu có khả năng kết hợp với các phó từ chỉ quan hệ thời gian và trả lời cho các câu hỏi làm gì?, Như thế nào?, hoặc là gì?

Vị ngữ thường là động từ hoặc cụm động từ, tính từ hoặc cụm tính từ, danh từ hoặc cụm danh từ.



Ví dụ 1: Một buổi chiều, tôi ra đứng đầu làng xem hoàng hôn xuống

VN1: cụm từ VN2: cụm từ

Ví dụ 2: Chợ Rồng nằm sát bên quốc lộ 183, ồn ào, đông vui, tấp nập.

VN 1: cụm động từ VN2 VN3 VN4 ->(đều là tính từ)

Ví dụ 3: Cây tre là người bạn thân của nông dân Việt Nam.

VN: cụm danh từ

Các thành phần phụ trong câu.

Trạng ngữ

Trạng ngữ là thành phần phụ của câu, bổ sung cho nòng cốt câu, tức là bổ nghĩa cho cả cụm chủ vị trung tâm. Trạng ngữ thường là những từ chỉ thời gian, địa điểm nơi chốn, mục đích, phương tiện, cách thức... để biểu thị các ý nghĩa tình huống: thời gian, địa điểm, nguyên nhân, mục đích, kết quả, phương tiện, ...

Trạng ngữ có thể là một từ, một ngữ hoặc một cụm chủ vị.

Định ngữ

Định ngữ là thành phần phụ trong câu tiếng Việt. Nó giữ nhiệm vụ bổ nghĩa cho danh từ (cụm danh từ). Nó có thể là một từ, một ngữ hoặc một cụm C-V.

VD:

- Chị tôi có mái tóc đen. (đen là từ, làm rõ nghĩa cho danh từ “tóc”. Đen là định ngữ)
- Chị tôi có mái tóc đen mượt mà. (đen mượt mà là ngữ, làm rõ nghĩa cho danh từ “tóc”. Đen mượt mà là định ngữ)
- Quyền sách mẹ tặng rất hay. (mẹ / tặng là cụm C-V, làm rõ nghĩa cho danh từ “Quyền sách”. mẹ tặng là định ngữ)

Bổ ngữ

Bổ ngữ là thành phần phụ đứng trước hoặc sau động từ hoặc tính từ để bổ nghĩa cho động từ hay tính từ đó và góp phần tạo thành Cụm động từ hay Cụm tính từ.

VD:

- Cuốn sách rất vui nhộn. (rất là bổ ngữ, làm rõ nghĩa cho tính từ “vui nhộn”, rất vui nhộn được gọi là Cụm tính từ)
- Gió đông bắc thổi mạnh. (mạnh là bổ ngữ, làm rõ nghĩa cho động từ “thổi”, thổi mạnh được gọi là Cụm động từ)

Khởi ngữ



Khởi ngữ là thành phần câu đứng trước chủ ngữ để nêu lên đề tài được nói đến trong câu.

- Vị trí: đứng trước chủ ngữ (đứng đầu câu) hoặc đứng sau chủ ngữ, trước vị ngữ (đứng giữa câu).
- Chức năng: nêu lên đề tài trong câu với ý nhấn mạnh.
- Khả năng kết hợp : đứng sau quan hệ từ : về, mà, còn, với, đối với...

VD:

- Một mình thì anh bạn trên trạm đỉnh Phan-Xi-Păng ba nghìn một trăm bốn mươi hai mét kia mới một mình hơn cháu.
- Đối với tôi, điều này thật quá sức tưởng tượng!

Các thành phần biệt lập trong câu.

Thành phần tình thái

- Thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.
- Với lòng mong nhớ của anh, chắc anh nghĩ rằng, con anh sẽ chạy xô vào lòng anh, sẽ ôm chặt lấy cổ anh.
- Từ nhận biết: chắc chắn, chắc hẳn, chắc là, hình như, dường như, hầu như, có vẻ như...

VD

- Anh quay lại nhìn con vừa khe khẽ lắc đầu vừa cười. Có lẽ vì khổ tâm đến nỗi không khóc được, nên anh phải cười vậy thôi.

Thành phần cảm thán

- Bộc lộ tâm lý của người nói (vui, buồn, mừng, giận...).
- Từ nhận biết: ôi, chao ôi, than ôi, chà, trời ơi...

VD: Trời ơi, chỉ còn có năm phút!

Thành phần gọi đáp

- Dùng để tạo lập hoặc duy trì quan hệ giao tiếp
- Từ nhận biết: này, thưa, dạ...

VD: Này tên kia, đứng lại ngay cho ta!

Cách nhận biết: Các vị trí xuất hiện:

(phần phụ chú)

- phần phụ chú -
- phần phụ chú ,

Thành phần phụ chú



Dùng để bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu.

VD:- Việt Nam - một đất nước có nhiều tài nguyên thiên nhiên - đang cố gắng để thoát nghèo.

- Anh Sơn (vốn dân Nam bộ gốc) làm điệu bộ như sắp ca một câu vọng cổ.

c. Phân loại câu.

Theo cấu trúc ngữ pháp.

Câu đơn: Là câu chỉ có một vế câu (1 cụm C-V)

Vd: Ngày mai, em/ lên đường.

Câu rút gọn/ tỉnh lược: Khi trò chuyện trực tiếp có những câu lược bỏ bộ phận chính mà người nghe vẫn hiểu đúng ý.

Vd: - Ôn thi tốt nghiệp môn Văn có nhiều bài không?

- Nhiều lắm!

Câu đặc biệt: Những câu diễn đạt ý trọn vẹn chỉ do một từ ngữ tạo thành mà không xác định được đó là chủ ngữ hay vị ngữ thì gọi là câu đặc biệt

Vd: - A! Mưa.

Ồi. Đau

Câu ghép: Là câu có từ 2 vế trở lên, mỗi vế câu thường có cấu tạo giống câu đơn (có đủ cụm Chủ - Vị)

Câu ghép đẳng lập: các vế độc lập không phụ thuộc vào nhau về mặt ý nghĩa, giữa các vế câu có từ chỉ quan hệ hoặc dấu phẩy, dấu hai chấm, ...

Vd- Anh trai là sinh viên còn em là học sinh.

- Trái cây rất tươi và bánh rất ngon .

- Mọi người vỗ tay reo lên: ngày mai cả lớp được đi cắm trại.

Câu ghép chính phụ: chỉ có hai vế câu. Vế chính và vế phụ có quan hệ phụ thuộc lẫn nhau về ý nghĩa và gắn với nhau bằng cặp từ chỉ quan hệ.

Vd: - Vì đường trơn nên xe phải đi chậm lại.

- Nếu em thi đậu đại học thì bố mẹ sẽ thưởng cho em một chiếc xe máy.

- Mặc dù mưa rất to nhưng lớp em vẫn đi học đầy đủ.

Câu phức là câu có từ hai kết cấu c-v trở lên, trong đó có một kết cấu c-v làm nòng cốt, các kết cấu c-v còn lại bị bao hàm trong kết cấu c-v làm nòng cốt đó.

VD: Cái bàn này chân đã gãy



→ Kết cấu c-v làm lòng cốt là; cái bàn này- cn, chân đã gãy- vị ngữ kết cấu c-v nhỏ làm vị ngữ: chân- chủ ngữ 2, đã gãy-vị ngữ 2 (kết cấu c-v 2 này bị bao hàm trong kết cấu c-v nòng cốt - Đây là câu phức thành phần vị ngữ vì vị ngữ của câu được cấu tạo bởi một kết cấu c-v Nói về câu phức và câu ghép thì rất nhiều, nhưng có thể phân biệt hai loại câu này dựa vào mối quan hệ giữa các kết cấu c- v (kết cấu chủ-vị)

Theo mục đích phát ngôn

Câu trần thuật (hay còn gọi là câu kể)

Mục đích sử dụng: Dùng để kể, tả, nhận định, giới thiệu một sự vật, sự việc

Dấu hiệu nhận biết: Cuối câu kể thường ghi dấu chấm (.).

VD: Hôm qua, trời mưa như trút nước. (kể)

- Chiếc bánh vừa dẻo, vừa thơm trông lại rất bắt mắt. (tả)

- Đây là bác Nam. Bác ấy là một họa sĩ rất tài hoa. (giới thiệu, nhận định)

Câu nghi vấn (hay còn gọi là câu hỏi)

Mục đích sử dụng: Chủ yếu dùng để hỏi (hỏi người và hỏi chính mình). Đôi khi, dùng vào mục đích khác (cảm thán/ cầu khiến.).

Dấu hiệu nhận biết: Có các từ nghi vấn: có...không, (làm) sao, hay (nói các về có quan hệ lựa chọn). Cuối câu có dấu chấm hỏi (?).

VD: - Em được thì cho anh xin

Hay là em để làm tin trong nhà? (hỏi người khác)

- Hình như gương mặt này mình đã từng gặp ở đâu đó rồi? (tự hỏi mình)

- Sao bạn học văn giỏi thế? (cảm thán)

Câu cầu khiến

Mục đích sử dụng: Cầu khiến (ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo). Khẳng định hoặc phủ định. Bộc lộ tình cảm, cảm xúc.

Dấu hiệu nhận biết: Có những từ cầu khiến như :hãy, đừng, chớ, nhé...đi , thôi, nào,... hay ngữ điệu cầu khiến; Khi viết thường kết thúc bằng dấu chấm than (!), nhưng khi ý cầu khiến không được nhấn mạnh thì có thể kết thúc bằng dấu chấm (.).

VD: - Đừng vội vã thế cháu ơi, đến trường lúc nào cũng vẫn còn là sớm! (khuyên)

- Hãy lấy gạo làm bánh mà lễ Tiên Vương. (khuyên)

- Học bài thi, sắp thi rồi đấy! (yêu cầu)

- Ngày mai chúng ta đi nộp hồ sơ thi đại học nhé! (đề nghị).



Câu cảm thán

Mục đích sử dụng: Dùng để bộc lộ cảm xúc trực tiếp của người nói (người viết).

Dấu hiệu nhận biết: Có những từ ngữ cảm thán như: ôi, than ôi, hỡi ơi, chao ơi, xiết bao, biết chừng nào,... Cuối câu thường kết thúc bằng dấu chấm than (!)

VD: - Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!

- Than ôi thời oanh liệt nay còn đâu!

7. Đoạn.

a. Định nghĩa.

Đoạn văn là đơn vị trực tiếp tạo nên văn bản, được qui ước bắt đầu từ chỗ viết hoa lùi đầu dòng đến chỗ chấm xuống dòng và thường biểu đạt một ý tương đối hoàn chỉnh. Đoạn văn thường do nhiều câu tạo thành.

Về mặt nội dung, đoạn văn là một ý hoàn chỉnh ở một mức độ nhất định nào đó về logic ngữ nghĩa, có thể nắm bắt được một cách tương đối dễ dàng. Mỗi đoạn văn trong văn bản diễn đạt một ý, các ý có mối liên quan chặt chẽ với nhau trên cơ sở chung là chủ đề của văn bản. Mỗi đoạn trong văn bản có một vai trò chức năng riêng và được sắp xếp theo một trật tự nhất định: đoạn mở đầu văn bản, các đoạn thân bài của văn bản (các đoạn này triển khai chủ đề của văn bản thành các khía cạnh khác nhau), đoạn kết thúc văn bản. Mỗi đoạn văn bản khi tách ra vẫn có tính độc lập tương đối của nó: nội dung của đoạn tương đối hoàn chỉnh, hình thức của đoạn có một kết cấu nhất định.

Về mặt hình thức, đoạn văn luôn luôn hoàn chỉnh: mỗi đoạn văn bao gồm một số câu văn nằm giữa hai dấu chấm xuống dòng, có liên kết với nhau về mặt hình thức, thể hiện bằng các phép liên kết; mỗi đoạn văn khi mở đầu, chữ cái đầu đoạn bao giờ cũng được viết hoa và viết lùi vào so với các dòng chữ khác trong đoạn.

Về cấu tạo :Thường do nhiều câu tạo thành. Tuy nhiên có những đoạn văn chỉ có một câu thậm chí là một từ. Cách trình bày : Mở đoạn – thân đoạn – kết đoạn.

b. Kết cấu của đoạn văn.

Để xét kết cấu của đoạn văn, ta có thể lấy căn cứ là sự có mặt hay vắng mặt câu chủ đề.

- Câu chủ đề của đoạn văn: Chức năng: Nêu lên đề tài chi phối toàn bộ nội dung đoạn văn. Nói cách khác câu chủ đề là “hạt nhân nghĩa” của cả đoạn. Theo đó nội dung của câu chủ đề có tầm khái quát được những ý khác có liên quan đến nó trong đoạn văn, các câu khác trong đoạn văn có tác dụng hướng tới câu chủ đề, làm rõ nghĩa một khía cạnh nào đó cho câu chủ đề. Hình thức:



Câu chủ đề thường đầy đủ hai thành phần chính, rất ít khi thấy câu chủ đề là một câu đặc biệt về ngữ pháp. Điều này đảm bảo cho câu chủ đề vừa là chỗ dựa về ngữ nghĩa lẫn ngữ pháp cho đoạn văn. Về diễn đạt: Phần lớn câu chủ đề được viết ngắn gọn, ít mệnh đề để giúp người đọc dễ dàng nắm bắt được nội dung thống nhất. Về vị trí: Câu chủ đề có thể đứng ở nhiều vị trí, nhưng thường gặp nhất là ở đầu đoạn hoặc cuối đoạn văn.

- Cách trình bày nội dung đoạn văn: Để trình bày nội dung một đoạn văn cần phải sử dụng các phương pháp lập luận. Lập luận là cách trình bày luận cứ dẫn đến luận điểm. Lập luận phải chặt chẽ hợp lí thì đoạn văn, bài văn mới có sức thuyết phục.

c. Các loại đoạn văn.

Trong văn bản, nhất là văn nghị luận, ta thường gặp những đoạn văn có kết cấu phổ biến: quy nạp, diễn dịch, tổng phân hợp; bên cạnh đó là đoạn văn có kết cấu so sánh, nhân quả, vấn đáp, đòn bẩy, nêu giả thiết, hỗn hợp,...

- Đoạn diễn dịch là cách trình bày ý đi từ khái quát đến cụ thể. Câu chủ đề mang ý nghĩa khái quát đứng ở đầu đoạn, các câu còn lại triển khai những nội dung chi tiết, cụ thể ý của chủ đề đó. Các câu triển khai được thực hiện bằng các thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận; có thể kèm những nhận xét, đánh giá và bộc lộ sự cảm nhận của người viết.

- Đoạn quy nạp là cách trình bày ý ngược lại với diễn dịch, đi từ các ý chi tiết, cụ thể đến ý khái quát. Câu chủ đề nằm ở cuối đoạn. Các câu trên được trình bày bằng thao tác minh họa, lập luận, cảm nhận và rút ra nhận xét, đánh giá chung.

- Đoạn tổng - phân - hợp là sự phối hợp diễn dịch với quy nạp. Câu mở đoạn nêu ý khái quát bậc một, các câu tiếp theo khai triển ý khái quát, câu kết đoạn là ý khái quát bậc hai mang tính chất nâng cao, mở rộng. Những câu khai triển được thực hiện bằng thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận, nhận xét hoặc nêu cảm tưởng, để từ đó đề xuất nhận định đối với chủ đề, tổng hợp lại, khẳng định thêm giá trị của vấn đề. Khi viết đoạn văn tổng - phân - hợp, cần biết cách khái quát, nâng cao để tránh sự trùng lặp của hai câu chốt trong đoạn.

- Đoạn lập luận tương đồng là cách trình bày đoạn văn có sự so sánh tương tự nhau dựa trên một ý tưởng: so sánh với một tác giả, một đoạn thơ, một đoạn văn,... có nội dung tương tự nội dung đang nói đến.

- Đoạn so sánh tương phản là đoạn văn có sự so sánh trái ngược nhau về nội dung ý tưởng: những hình ảnh thơ văn, phong cách tác giả, hiện thực cuộc sống,... tương phản nhau.

- Đoạn lập luận theo suy luận nhân quả: Có 2 cách: Trình bày nguyên nhân trước, chỉ ra kết quả



sau. Hoặc ngược lại chỉ ra kết quả trước, trình bày nguyên nhân sau.

- Đoạn lập luận đòn bẩy là cách trình bày đoạn văn mở đầu nêu một nhận định, dẫn một câu chuyện hoặc những đoạn thơ văn có nội dung gần giống hoặc trái với ý tưởng (chủ đề của đoạn) tạo thành điểm tựa, làm cơ sở để phân tích sâu sắc ý tưởng đề ra.

d. Liên kết câu trong đoạn văn.

Nói đến liên kết là nói đến mối quan hệ về ý nghĩa các đơn vị ngôn ngữ. Ở đây, chỉ đề cập đến liên kết giữa các câu (các phát ngôn) trong một đoạn văn. Muốn làm nổi bật chủ đề của đoạn văn thì các câu trong đoạn văn phải có mối quan hệ chặt chẽ với nhau về ý nghĩa, tức là phải có liên kết về nội dung. Nhưng để tạo ra liên kết nội dung (mối quan hệ về ý nghĩa) thì cần có những từ ngữ thực hiện. Những từ ngữ ấy được gọi là phương tiện liên kết (liên kết hình thức).

- Liên kết nội dung: Liên kết nội dung giữa các câu trong đoạn văn được chia làm hai loại: liên kết hồi chỉ và liên kết khứ chỉ.

- Liên kết hồi chỉ: (Liên kết chiều ngược) Liên kết hồi chỉ là liên kết giữa một phát ngôn với những phát ngôn đứng trước nó. Để thực hiện liên kết hồi chỉ có thể dùng nhiều phương thức khác nhau như: thế, lặp, liên tưởng, tỉnh lược,...

Ví dụ: Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là truyền thống quý báu của ta.

(Hồ chí Minh)

- Liên kết khứ chỉ (Liên kết chiều xuôi) Là liên kết thể hiện mối quan hệ giữa phát ngôn đang xét với phát ngôn sau nói. Các phát ngôn ở dạng liên kết chiều xuôi thường gặp những trường hợp sau:

Phát ngôn là một câu hỏi đối thoại có kèm câu trả lời trực tiếp.

Ví dụ: Vì sao thơ lại có tác dụng to lớn như thế? Vì nó diễn tả một cách chân thật và rung động những tâm tư tình cảm sâu sắc nhất của con người.

Phát ngôn chứa các từ hoặc nhóm từ: như sau, sau đây, dưới đây,...

Ví dụ: Do đâu mà quân đội ta có những thành tích và tiến bộ trong công tác văn nghệ? Theo tôi do những nguyên nhân dưới đây:

Phát ngôn tận cùng bằng những từ: rằng, là,...

Ví dụ: Chúng ta đều biết rằng: “Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, khoa học là sản phẩm chung của toàn dân”.

Các câu trong đoạn văn cũng như các đoạn trong bài phải có sự liên kết chặt chẽ với nhau về nội dung cũng như hình thức:



- Liên kết hình thức: Các câu trong đoạn văn phải được liên kết với nhau bằng những từ ngữ, những từ ngữ đó được gọi là phương tiện liên kết (phép liên kết). Các phép liên kết thường được sử dụng là:

Phép thế: Sử dụng ở câu đứng sau từ ngữ có tác dụng thay thế từ ngữ đã có ở câu trước.

+ Thế bằng đại từ:

Ví dụ: Chín giờ có chuyến tàu ở Hà Nội đi qua huyện. Đó là sự hoạt động cuối cùng của đêm khuya.

(Thạch Lam)

+ Thế bằng từ đồng nghĩa:

Ví dụ: Chú bé Lượm đã hi sinh trong một lần làm liên lạc. Sự ra đi của Lượm đã gieo vào lòng người đọc bao nỗi xót thương.

+ Thế bằng những từ ngữ khác nhau nhưng cùng chỉ một sự vật:

Ví dụ: Hồ Xuân Hương là nữ sĩ tài ba trong làng thơ Việt. Bà chúa thơ Nôm này đã rất thành công trong việc sử dụng ngôn ngữ dân gian.

Phép nói: Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ biểu thị quan hệ với câu trước.

+ Nói bằng quan hệ từ:

Ví dụ: Mỗi tháng ý vẫn cho nó dăm hào. Khi sai nó trả tiền giặt hay mua thức gì, còn dăm ba xu, một vài hào y thường cho nó nốt luôn. Nhưng cho rồi, y vẫn thường tiếc ngậm ngậm. Bởi vì những số tiền cho lật vật ấy góp lại, trong một tháng có thành đến hàng đồng.

(Nam Cao)

+ Nói bằng phụ từ:

Ví dụ: Em bé khóc. Mẹ đã dỗ em nín. Bây giờ nó lại khóc.

+ Nói bằng từ ngữ có tác dụng chuyển tiếp:

Ví dụ: Từ khi có chế độ của riêng thì xã hội chia thành giai cấp, không ai có thể đứng ngoài giai cấp. Đồng thời, mỗi người đại biểu cho tư tưởng của giai cấp mình.

(Hồ Chí Minh)

Phép lặp: Lặp lại ở đầu câu đứng sau từ ngữ đã có ở câu trước.

+ Lặp ngữ âm: (lặp phần vần. Chủ yếu để gieo vần trong thơ)

Ví dụ: Cầu cong như chiếc lược ngà
Sông dài mái tóc cung nga buông hờ.

(Nguyễn Bính)



+ Lặp từ vựng:

Ví dụ: Tác phẩm vừa là kết tinh của tâm hồn người sáng tác vừa là sợi dây truyền cho mọi người sự sống mà nghệ sĩ mang trong lòng. Nghệ sĩ giới thiệu với chúng ta một cảm giác, tình tự, một tư tưởng bằng cách làm sống hiển hiện ngay lên trong tâm hồn chúng ta cảm giác, tình tự, tư tưởng ấy. Nghệ thuật không đứng ngoài trở về cho ta đường đi, nghệ thuật vào đốt lửa trong lòng chúng ta, khiến chúng ta phải tự bước lên đường ấy.

(Nguyễn Đình Thi)

+ Lặp cấu trúc ngữ pháp:

Ví dụ: Tre, anh hùng lao động! Tre, anh hùng chiến đấu!

(Thép Mới)

Bên cạnh các phép liên kết đã trình bày ở trên, các phép liên kết như: phép liên tưởng, phép dùng từ đồng nghĩa, trái nghĩa cũng được sử dụng để tạo ra sự liên kết trong đoạn văn (văn bản).

8. Bài văn/ Văn bản.

a. Định nghĩa.

Văn bản là chuỗi lời nói miệng, bài viết có chủ đề thống nhất, có liên kết, mạch lạc, vận dụng phương thức biểu đạt phù hợp thực hiện mục đích giao tiếp.

Văn bản là hình thức thể hiện và truyền đạt bằng ngôn ngữ viết trên các chất liệu chuyên môn, ý chí của một chủ thể tới chủ thể khác nhằm mục đích thông báo hay đòi hỏi đối tượng tiếp nhận phải thực hiện một hành vi nhất định đáp ứng nhu cầu của người soạn thảo hay nói cách khác văn bản là một phương tiện để ghi nhận, lưu giữ và truyền đạt các thông tin, quyết định từ chủ thể này sang chủ thể khác bằng một ký hiệu hay ngôn ngữ nhất định nào đó.

Văn bản là một loại hình phương tiện để ghi nhận, lưu giữ và truyền đạt các thông tin từ chủ thể này sang chủ thể khác bằng ký hiệu gọi là chữ viết. Nó gồm tập hợp các câu có tính trọn vẹn về nội dung, hoàn chỉnh về hình thức, có tính liên kết chặt chẽ và hướng tới một mục tiêu giao tiếp nhất định. Hay nói khác đi, văn bản là một dạng sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ được thể hiện ở dạng viết trên một chất liệu nào đó (giấy, bia đá,...). Văn bản bao gồm các tài liệu, tư liệu, giấy tờ có giá trị pháp lý nhất định, được sử dụng trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị, chính trị – xã hội, các tổ chức kinh tế... như: các văn bản pháp luật, các công văn, tài liệu, giấy tờ.



b. Chức năng của văn bản.

- Chức năng thông tin: Văn bản được tạo ra trước hết do nhu cầu giao tiếp, như vậy chức năng thông tin có ở tất cả các loại văn bản. Đây là chức năng được nói đến đầu tiên, trước nhất và cũng là chức năng quan trọng nhất, bởi vì thông qua chức năng này thì các chức năng khác mới được thực hiện. Để văn bản có chức năng thông tin và làm tốt chức năng thông tin, trước khi ban hành văn bản phải thu thập thông tin một cách nghiêm túc, trau chuốt ngôn ngữ để diễn đạt làm cho các thông báo trở thành tin, thông tin chứa trong văn bản phải thỏa mãn yêu cầu đầy đủ, chính xác, kịp thời.

- Chức năng pháp lý: Chức năng này chỉ có ở trong văn bản quản lý nhà nước, điều đó phản ánh nội dung văn bản quản lý nhà nước (đặc biệt là văn bản quy phạm pháp luật), nó chứa đựng các quy phạm, các quy định, các tiêu chuẩn, các chế độ, chính sách. Tất cả các điều đó là cơ sở cho các cơ quan nhà nước, cán bộ công chức thực thi công vụ. Chức năng pháp lý của văn bản ở đây cho phép trong trật tự pháp lý của nó thì công dân được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm, đồng thời nêu các quyền và nghĩa vụ của công dân. Mặt khác, chức năng này làm cơ sở để quản lý bộ máy nhà nước, để xây dựng biên chế, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan trong bộ máy nhà nước.

Có thể hiểu chức năng pháp lý của nhà nước như sau:

+ Nó làm căn cứ cho các hoạt động quản lý, đồng thời là sợi dây ràng buộc trách nhiệm của cơ quan nhà nước về các vấn đề xã hội mà các cơ quan nhà nước với tư cách là cơ quan quản lý các lĩnh vực đấy.

+ Nó là cơ sở pháp lý để công dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Văn bản quản lý nhà nước (đặc biệt là văn bản quy phạm pháp luật) là hình thức pháp luật của quản lý (luật là hình thức, quy phạm là nội dung).

- Chức năng quản lý:

+ Đây là chức năng có ở những văn bản được sản sinh trong môi trường quản lý. Chức năng quản lý của văn bản thể hiện ở việc chúng tham gia vào tất cả các giai đoạn của quá trình quản lý.

+ Quản lý là một quá trình bao gồm nhiều khâu từ hoạch định, xây dựng, tổ chức, xây dựng biên chế, ra quyết định, tổ chức thực hiện quyết định, kiểm tra đánh giá. Trong tất cả các khâu nói trên, khâu nào cũng cần có sự tham gia của văn bản; trong hoạt động quản lý xã hội hiện đại thì



mọi quyết định quản lý đều phải thể hiện bằng văn bản. Như vậy văn bản là một công cụ đầy hiệu lực trong một quá trình quản lý.

+ Để văn bản thực hiện tốt chức năng quản lý thì quá trình thương thảo văn bản phải nghiêm túc, văn bản phải đầy đủ yêu cầu về thể thức và phải được ban hành kịp thời.

- Chức năng văn hóa-xã hội:

+ Văn hóa là tổng thể giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lao động quản lý, nó được dùng làm một phương tiện để ghi chép lại những kinh nghiệm quản lý, kinh nghiệm lao động sản xuất từ thế hệ này sang thế hệ khác. Với ý nghĩa ấy, văn bản luôn có chức năng văn hóa.

+ Khi có chức năng văn hóa thì liền sau đó văn bản làm chức năng văn hóa, điều đó bắt buộc mọi người sử dụng văn bản phải làm cho văn bản có tính văn hóa. Lao động soạn thảo văn bản càng nghiêm túc bao nhiêu thì tính văn hóa của văn bản càng nhiều bấy nhiêu.

- Các chức năng khác:

Bên cạnh những chức năng cơ bản nói trên, trong đời sống xã hội, văn bản còn thể hiện các chức năng khác như chức năng giao tiếp, thống kê, sử liệu,

+ Với chức năng giao tiếp, hoạt động sản sinh văn bản phục vụ giao tiếp giữa các quốc gia, giữa cơ quan với cơ quan, Thông qua chức năng này, mối quan hệ giữa con người với con người, cơ quan với cơ quan, nhà nước này với nhà nước khác được thắt chặt hơn và ngược lại.

+ Với chức năng thống kê văn bản sẽ là công cụ để nói lên tiếng nói của những con số, những sự kiện, những vấn đề và khi ở trong văn bản thì những con số, những sự kiện, những vấn đề trở nên biết nói.

+ Với chức năng sử liệu, văn bản là một công cụ dùng để ghi lại lịch sử của một dân tộc, quốc gia, một thời đại, cơ quan, tổ chức. Có thể nói văn bản là một công cụ khách quan để ghi nhận về quá trình lịch sử phát triển của một tổ chức, một quốc gia.

c. Cách thức phân loại văn bản.

Việc phân loại văn bản là rất quan trọng, khi phân loại, nó sẽ giúp người đọc có thể chọn được những loại văn bản đúng chủ đề và phù hợp. Tuy nhiên, cụm từ "văn bản" là một khái niệm mang tính chung chung và rất đa dạng về thể loại. Vì vậy, dưới đây chúng tôi xin kể ra một số loại văn bản sau:

- Văn bản hành chính: Văn bản hành chính là một trong những loại văn bản được sử dụng phổ biến nhất hiện nay, đây là văn bản mang tính thông tin quy phạm nhà nước, giải quyết những vụ



việc trong quá trình quản lý nhà nước. Văn bản hành chính được chia thành hai loại chính là văn bản hành chính cá biệt và văn bản hành chính thông thường.

Trong đó văn bản hành chính cá biệt là những văn bản thể hiện quyết định, chỉ thị của cơ quan nhà nước (Quyết định nâng lương, quyết định khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức,...). Còn văn bản thông thường là những văn bản mang tính chất thông tin, nhằm điều hành, thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật hoặc dung để giải quyết những công việc cụ thể, phản ánh tình hình, trao đổi công việc,... (Thông báo, còn văn, báo cáo, phiếu gửi, phiếu trình,...)

- Văn bản quy phạm pháp luật: Văn bản quy phạm pháp luật là loại văn bản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dựa theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định nhằm quản lý, điều chỉnh các mối quan hệ phát sinh trong xã hội dưới nhiều lĩnh vực khác nhau. Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản được ban hành dựa trên ý chí của nhà nước, buộc tất cả mọi cá nhân, tổ chức trong xã hội phải tuân thủ và chấp hành và được đảm bảo bằng quyền lực nhà nước.

Văn bản quy phạm pháp luật được chia thành hai loại là Văn bản luật và văn bản dưới luật. Trong đó, văn bản luật là loại văn bản mang tính quyền lực cao nhất bởi nó là loại văn bản mang tính quy định chung, phạm vi áp dụng lớn và tất cả những văn bản dưới luật ban hành không được phép trái với quy định của những văn bản này.

Văn bản Luật bao gồm Hiến pháp, Các luật, bộ luật, nghị quyết có chứa các quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành. Trong những văn bản này thì Hiến pháp được coi là “Luật mẹ”, có hiệu lực pháp lý tối cao. Vì vậy, bất kỳ văn bản nào ban hành trái với quy định của Hiến pháp đều không có hiệu lực. Thứ hai là văn bản dưới luật, là những văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm cụ thể hóa hoặc quy định bổ sung, chi tiết các văn bản luật, bao gồm các văn bản như Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; Quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết, thông tư liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với tổ chức chính trị – xã hội;...

- Hợp đồng: Hợp đồng là một loại văn bản thỏa thuận giữa hai hay nhiều bên về một công việc xác lập, thay đổi hay chấm dứt một công việc, nghĩa nào đó liên quan đến hoạt động kinh doanh, mua bán,...

- Hóa đơn: Hóa đơn là một loại văn bản được sử dụng hàng ngày trong hoạt động kinh doanh, mua bán hàng hóa, dịch vụ. Hóa đơn được người bán lập, ghi nhận thông tin bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ theo quy định của pháp luật.



- Chứng chỉ, văn bằng: Văn bằng, chứng chỉ là một loại văn bản chứng nhận của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học sau khi tốt nghiệp một cấp học hoặc một trình độ đào tạo; chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học sau khi được hoàn thành một khóa hoặc một chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao học vấn, nghề nghiệp.

V. CÁC DẠNG NGŨ PHÁP THƯỜNG GẶP

1. CẤP ĐỘ TỪ

Nội dung của từ:

- + Từ Hán Việt, từ thuần Việt.
- + Các cách phát triển từ vựng, hiện tượng chuyển nghĩa của từ.
- + Chính tả (lớp vỏ ngữ âm của từ).

Lưu ý về các trường hợp mạng internet không đưa ra kết quả đúng về chính tả tiếng Việt.

a. Lớp vỏ hình thức của từ.

Phân loại từ: kỹ năng nhận biết và phân loại nhanh nhất từ đơn, từ phức, từ ghép, từ láy, từ ghép tổng hợp, từ ghép phân loại-từ ghép đẳng lập, từ ghép chính phụ (ghép Hán Việt và ghép thuần Việt khác nhau), từ láy hoàn toàn/toàn bộ, từ láy bộ phận, từ láy phụ âm đầu, từ láy phân vần,...

(Đây là kỹ năng nhận biết và phân loại nhanh, không phải định nghĩa dài).

b. Chính tả (lớp vỏ ngữ âm của từ).

Chính tả là cách viết chữ được coi là chuẩn mực của một ngôn ngữ

Viết đúng chính tả hay viết sai chính tả tùy thuộc vào mức độ phát âm tiếng, sự hiểu biết và phân biệt từ đúng.

Ví dụ: Sửa từ sai ở cột A (nếu có)

STT	CỘT A	CỘT B	Hán Việt?
1	Chỉnh chu: chu đáo, cẩn thận, không thể chê trách	Chín chu	k
2	Gầy đéc: chỉ có da bọc xương	Gầy đét	k
3	Bân khuân: vương vấn nỗi nhớ nhung, luyến tiếc	Bâng khuâng	k
4	Xâm bổ lượng : tên chung một số cây có củ và rễ dùng làm thuốc bổ	Sâm bổ lượng	k
5	Chau chuốt: tô điểm cho hình thức đẹp	Trau chuốt	k



	hơn		
7	Trôi giạt: bị cuốn đi theo đến nơi nào đó, hoàn cảnh sinh sống không ổn định trôi giạt xứ người cũng vì cuộc sống	Trôi dạt	k
8	Nhạc nhẽo: nhạt đến mức vô vị câu nói đùa nhạt nhẽo	Nhạt nhẽo	k
9	Luồn cuồn: mất bình tĩnh, thiếu tự chủ luống cuống, không biết trả lời thế nào	Luống cuống	k
10	Gian xảo : Gian trá. Thủ đoạn gian xảo. Gian giáo: dối trá, lừa lọc để làm chuyện bất lương	Gian xảo	HV
11	Ngỡ ngàng: lạ lùng, không ngờ tới ngỡ ngàng trước tuyệt phẩm vừa khám phá	Ngỡ ngàng	k
12	bắt hình giống	bắt hình dong	k
	thăm quan xem tận mắt để hiểu biết thêm kinh nghiệm tham quan khu di tích lịch sử quan lại tham những thẳng tay trừng trị tham quan	tham quan	HV
	đường xá, phố xá	đường sá, phố xá (1)	k
	trao dồi: làm cho phẩm giá con người	Trau dồi	k



	ngày càng tốt hơn trau dồi kiến thức, đạo đức		
16	sát nhập: nhập lại với nhau thành một sáp nhập địa giới	sáp nhập	k
17	dư giả: có dư; không thiếu cuộc sống dư dả	dư dả	k
18	Bác sỹ	Bác sĩ ⁽²⁾	HV
19	Ngơ ngát: ngẩn người vì quá ngạc nhiên VD: chúng ngơ ngác nhìn nhau <u>tính từ</u> lạ lùng con nai vàng ngơ ngác đạp trên lá vàng khô (Lưu Trọng Lư)	Ngơ ngác	k
20	Qui định: định ra để theo, để tiến hành thực hiện quy định hôn nhân chỉ một vợ một chồng	Quy định	HV

⁽¹⁾ Sá trong tiếng Hán chỉ “con đường đi hiểm trở”

Đường sá là lối đi nói chung (đường: lối đi trong đình việc, lối đi đẹp)

⁽¹⁾ Xá trong tiếng Hán có một nét nghĩa chỉ “quán trọ, nhà ở”

Phố xá là dãy phố, nơi tập trung nhiều nhà cửa, hàng quán.

(2) Bác (danh từ): Nghĩa là một người có sự hiểu biết sâu rộng về một lĩnh vực nào đó, họ thật sự uyên bác và thông minh.

Sĩ: là một thì Hán Việt, có nghĩa là đang nói đến những người trong tầng lớp trí thức, có kiến thức về các sự vật, sự việc xảy ra trong cuộc sống.



Câu tục ngữ này muốn nhắc nhở chúng ta đừng nhìn vẻ bề ngoài của người khác mà đánh giá họ. Lòng người thâm sâu khó đoán thế nên muốn tìm hiểu một người không phải chỉ nhìn vào vẻ bề ngoài của họ mà cần phải tiếp xúc lâu dài.

*** PHÂN BIỆT /ng/ và /ngh/**

- Đứng trước “ i , ê, e” thì viết /ngh/ Ví dụ: Ngày tháng, nghi ngờ, ...
- Đứng trước các âm còn lại như a, u, ô,... thì viết /ng/ Ví dụ: Lắng nghe, nghỉ ngơi,....

*** PHÂN BIỆT /g/ và /gh/**

- Khi đứng trước các âm “ i , ê, e” thì viết âm /gh/. Ví dụ: Ghi nhớ, ghì chặt,...
- Khi đứng trước các âm còn lại o, a, u,... thì viết /g/ Ví dụ: Con gà, gồ ghề,...

*** PHÂN BIỆT /c/ và /k/**

- Khi đứng trước “i, e, ê” thì viết là k
Ví dụ: kỉ niệm, thước kẻ, kể chuyện, mẹ kế, bút kí, đồ kị, bánh kẹo, kêu tên,....
- Khi đứng trước các âm còn lại thì viết là c
Ví dụ: con gà, cô gái, công trời, cuối cùng, cậu mợ,....

*** PHÂN BIỆT /i/ và /y/**

Theo cuốn “Đại từ điển tiếng việt”-Nguyễn Như Ý chủ biên (Nhà xuất bản Văn hóa-Thông tin-1999) thì hiểu quy tắc chính tả trên như sau:

- Nguyên âm “ i ” cuối âm tiết được viết nhất loạt là -i (chi, bi, li, hi, ti...), ngoại trừ trường hợp có âm đệm trong vần thì được viết y (trong vần uy) để phân biệt với vần –ui, đồng thời thống nhất các vần -uyên, -uyết, -uyt...
- Nguyên âm i là âm chính mà âm tiết không có phụ âm đầu, âm đệm, âm cuối, sẽ được viết theo hai trường hợp:
 - + Viết “ i ” trong các từ thuần Việt như í ới, âm ã, ỉ eo,...
 - + Viết “ y ” trong các từ Hán-Việt như y tá, y phục, ý kiến, ý niệm,...
- 2 trường hợp đặc biệt “ y ” đứng sau 2 nguyên âm u,a:
VD: lũy thừa, quy hoạch, nội quy, say rượu, lay động, cay mắt,...(trừ một số trường hợp phiên âm khác nghĩa ta dùng “ i ”:lùi , cúi đầu, sai,....
- Trong các tên riêng thường dùng “y”: Lý Thường Kiệt, Lý Công Uẩn, Lý Bí, Lý Tự Trọng,.....
- 2 từ sau phải viết “ y ”: công ty, tổng công ty (vì 2 từ này theo mình hiểu vay mượn của nước ngoài hay có thể cho đây là 2 từ Hán-Việt)



- Ngoài những trường hợp trên ta dùng “ i ”: (lí luận, lí lẽ, kĩ thuật, ca sĩ, họa sĩ, vật lí, địa lí, mĩ thuật, lí do,...)—> “-i ”đứng sau phụ âm

c. Nghĩa của từ.

Nghĩa của từ là nội dung gồm có tính chất, chức năng, khái niệm, quan hệ...mà từ biểu thị.

Nghĩa của từ được hình thành do các yếu tố khác nhau tác động trong đó có có yếu tố ngoài ngôn ngữ: sự vật, hiện tượng, tư duy. Nhân tố trong ngôn ngữ đó là cấu trúc của ngôn ngữ.

- **Nghĩa gốc** được hiểu là nghĩa đầu tiên hoặc nghĩa có trước, trên cơ sở nghĩa đó mà người ta xây dựng nên nghĩa khác.
- **Nghĩa chuyển** là nghĩa được hình thành dựa trên cơ sở nghĩa gốc, và vì vậy chúng thường là nghĩa có lí do, và được nhận ra qua nghĩa gốc của từ

Ví dụ về nghĩa gốc, nghĩa chuyển của từ

* Từ mũi:

Bộ phận cơ thể người hoặc động vật, có đỉnh nhọn: mũi người.

Bộ phận phía trước của phương tiện giao thông đường thủy: mũi tàu, mũi thuyền.

Bộ phận sắc nhọn của vũ khí: mũi dao, mũi kim

*Từ chân:

Bộ phận dưới cùng của cơ thể người hay động vật, dùng để đi, đứng (đau chân, gãy chân,...)

Bộ phận dưới cùng của một số đồ vật, có tác dụng đỡ cho các bộ phận khác (chân kiềng, chân giường,...)

Bộ phận dưới cùng của một số đồ vật, tiếp giáp và bám vào mặt nền (chân tường, chân núi,...)

Hiện tượng chuyển nghĩa của từ tiếng Việt.

Chỉ sự vật chuyển thành chỉ hành động:

cá rán – rán cá

cái điện thoại – hãy điện thoại ngay cho cô ấy

cái quạt – bà quạt ru em ngủ

Cái quốc - Quốc đất.

Cái cào - Cào đất

Cái cống - Đào cống

Cái đỉnh - đóng đỉnh

Cái trống - đánh trống

Chỉ hành động chuyển thành chỉ đơn vị:



- Gánh củi đi – một gánh củi
- nắm cơm - một nắm cơm rán trứng
- một đĩa trứng rán bó rau - một bó rau
- Bó củ- một bó củ
- Nắm cơm- ba nắm
- Bơm xe- cái bơm

Ví dụ: (1) “Khi chiếc lá xa cành

Lá không còn màu xanh

Mà sao em xa anh

Đời vẫn xanh vời vợi”.

(Gửi em dưới quê làng - Hồ Ngọc Sơn)

(2) Công viên là lá phổi xanh của thành phố.

Từ “lá” nào trong câu thơ trên được dùng với nghĩa chuyển?

- A. Từ “lá” trong câu (1) được dùng với nghĩa chuyển.
- B. Từ “lá” trong câu (2) được dùng với nghĩa chuyển.
- C. Từ “lá” của cả hai câu đều được dùng với nghĩa chuyển.
- D. Cả hai trường hợp từ “lá” đều được dùng với nghĩa gốc.

→ B. - Từ “lá” trong câu (1) được dùng với nghĩa gốc chỉ chiếc lá.

- Trong câu (2) từ “lá” là từ được dùng với nghĩa chuyển và chuyển nghĩa theo phương thức ẩn dụ dựa trên nét chung về hình dạng của chiếc lá và phổi của con người.

2. CẤP ĐỘ CÂU.

a. Câu thường.

Là câu có đầy đủ chủ ngữ vị ngữ.

Chủ ngữ là thành phần trả lời cho câu hỏi Ai?, Con gì? Và Cái gì?. Chúng thường được tạo nên từ danh từ (hoặc cụm danh từ), và là thành phần bắt buộc để tạo trúc hoàn chỉnh cho câu.

Vị ngữ là thành phần trả lời cho câu hỏi Làm gì? Thế nào? Là gì?. Chúng thường được tạo nên do động từ (hoặc cụm động từ); tính từ (hoặc cụm tính từ); danh từ (hoặc cụm danh từ) tạo thành. Vị ngữ mô tả hành động, trạng thái, tính chất hay quan hệ của chủ ngữ trong câu.

b. Câu rút gọn.

Câu rút gọn là những câu bị lược bỏ một số thành phần nào đó trong câu, có thể là chủ ngữ hoặc vị ngữ hoặc cả chủ ngữ và vị ngữ.



Tùy theo hoàn cảnh và mục đích cụ thể mà ta có thể lược bỏ thành phần phù hợp; đảm bảo đúng nội dung cần truyền đạt và câu văn không bị cộc lốc, khiếm nhã.

Mục đích của việc rút gọn câu: Làm cho câu gọn hơn, vừa thông tin được nhanh hơn, vừa tránh lặp những từ ngữ đã xuất hiện trong câu đứng trước. Nội dung thông báo nổi rõ hơn, giúp người đọc, người nghe nhận ra thông tin chính nhanh hơn. Ngụ ý hành động, đặc điểm nói trong câu là của chung mọi người (tục ngữ, ca dao, thường lược bỏ chủ ngữ). Tránh được sự trùng lặp những từ ngữ không cần thiết, tránh được việc thông báo những nội dung phụ, không quan trọng trong hoạt động giao tiếp.

Ví dụ: *Hai ba người đuổi theo nó. Rồi ba bốn người, sáu bảy người.*

Trong ví dụ trên thành phần vị ngữ (“đuổi theo nó”) đã bị lược bỏ ở câu thứ hai. Nếu khôi phục phần vị ngữ bị lược bỏ thì nó sẽ bị trùng lại hai lần nên việc rút gọn đã làm cho câu ngắn gọn hơn và tránh bị trùng lặp thành phần có ở câu trước.

– *Bao giờ câu đi Hà Nội?*

– *Ngày mai.*

Trong ví dụ trên cả chủ ngữ và vị ngữ (“mình đi Hà Nội”) bị lược bỏ ở câu trả lời. Việc lược bỏ đã làm cho câu ngắn gọn hơn và truyền đạt thông tin được nhanh hơn.

Ngụ ý hành động, đặc điểm nói trong câu là của chung mọi người (lược bỏ chủ ngữ)

Ví dụ:

Học ăn, học nói, học gói, học mở.

+ Về cấu tạo: Trong câu trên vắng đi thành phần chủ ngữ của câu.

+ Lý do lược bỏ câu là vì đây là một câu tục ngữ, ngụ ý hành động, đặc điểm nói trong câu là của chung mọi người

- Chú ý khi sử dụng câu rút gọn

Không làm cho người nghe, người đọc hiểu sai hoặc hiểu không đầy đủ nội dung câu nói

Ví dụ: Sáng chủ nhật, trường em tổ chức cắm trại. Sân trường thật đông vui. Chạy loăng quăng. Nhảy dây. Chơi kéo co.

Trong đoạn trên các câu: “Chạy loăng quăng. Nhảy dây. Chơi kéo co.” là những câu bị rút gọn thành phần chủ ngữ. Nhưng việc rút gọn này làm cho câu văn trở nên khó hiểu, người đọc, người nghe sẽ không thể hiểu được nghĩa của câu văn.

Không biến câu nói thành một câu cộc lốc, khiếm nhã

Ví dụ:



- Mẹ ơi, hôm nay con được một điểm 10.
- Con ngoan quá! Bài nào được điểm 10 thế?
- Bài kiểm tra toán.

Trong ví dụ trên câu: “Bài kiểm tra toán” đã không thể hiện thái độ lễ phép với mẹ. Cần phải thêm các từ ngữ thể hiện thái độ lễ phép như: *Bài kiểm tra toán mẹ ạ; Dạ bài kiểm tra toán ạ.*

c. Câu đặc biệt.

Câu đặc biệt là loại câu không có cấu tạo theo mô hình chủ ngữ – vị ngữ

- Phân loại các kiểu câu đặc biệt:
- + Câu đặc biệt nhằm bộc lộ cảm xúc của người viết hoặc của nhân vật.

Ví dụ: “Trời ơi! Cái gì thế kia?”

- + Câu đặc biệt nhằm liệt kê, thông báo về sự tồn tại của sự vật, hiện tượng.

Ví dụ: “Đoàn người nhón nháo lên. Tiếng reo. Tiếng vỗ tay.” – Nam Cao

- + Câu đặc biệt nhằm xác định thời gian, nơi chốn.

Ví dụ: “Một đêm mùa xuân. Trên dòng sông êm ả, cái đèn cũ của bác tài Phán từ từ trôi.” – Nguyên Hồng

- + Câu đặc biệt với mục đích gọi đáp.

Ví dụ: “An gào lên:

– Sơn! Em Sơn! Sơn ơi!

	Câu rút gọn	Câu đặc biệt
Giống nhau	Có cấu tạo là 1 từ hoặc 1 cụm từ -> Ngắn gọn	
Khác nhau	Về bản chất câu rút gọn là câu đơn có đầy đủ thành phần nhưng khi sử dụng người ta lược bỏ đi 1 số thành phần đó như chủ ngữ, vị ngữ, hoặc cả chủ ngữ-vị ngữ	Là câu không có cấu tạo theo mô hình chủ ngữ - vị ngữ
	Dựa vào hoàn cảnh sử dụng có thể xác định được từ hoặc cụm từ bị rút gọn làm thành phần gì trong câu	Từ hoặc cụm từ trong câu đặc biệt làm trung tâm cú pháp của câu không thể xác định được từ hoặc cụm từ đó làm thành phần nào trong câu
	Có thể khôi phục lại các thành phần bị lược bỏ thành câu đầy đủ thành phần	Không thể khôi phục lại được.



3. NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP TRONG SỬ DỤNG TIẾNG VIỆT

a. Những yêu cầu chung khi sử dụng tiếng Việt.

Về việc dùng từ.

Sử dụng từ đúng ngữ âm.

- Cần hướng tới chuẩn phát âm, cần phát âm theo ngôn ngữ toàn dân.
- Ở các vùng miền còn có sự nhầm lẫn giữa các âm sau:

+ Người Bắc Bộ cần phân biệt các phụ âm:

L và n Làm sao → nằm sao.

S và x Sử dụng → xử dụng.

Tr và ch Cỏ truyền → cỏ chuyền.

Tr và gi Trời → giò.

+ Người Nam Bộ cần phân biệt các âm sau:

V và d . Về → dề.

+ Người Trung Bộ cần phân biệt các âm sau:

Iê và i . Lúa chiêm → lúa chim.

Tìm kiếm → tiêm kím.

T và c Son sắt → son sắc.

N và ng Nồng nàn → nồng nàng.

Ô và ao Cửa sổ → cửa sảo.

- Cần dùng từ đúng âm:

<i>Đúng âm</i>	<i>Không đúng âm.</i>
----------------	-----------------------

Thủy mặc	Thủy mặc.
----------	-----------

Cảm khái	Cảm khoái.
----------	------------

Bạc mệnh	Bạt mạng.
----------	-----------

→ Dùng từ đúng âm giúp người đọc người nghe, hiểu đúng ý nghĩa người nói muốn truyền đạt.

Sử dụng từ đúng nghĩa.

Ví dụ: Từ được dùng sai nghĩa:

Cô ấy đẹp **dã man**.

Anh ấy giữ thái độ **bàng quang**.

→ Muốn dùng từ đúng nghĩa phải chú ý quan hệ ngữ nghĩa và ngữ pháp của các



từ khi kết hợp với nhau.

Kết hợp phải đúng về quan hệ ngữ pháp tiếng Việt.

+ Quy tắc tính từ đứng sau danh từ:

Ví dụ: *Bảng đen, ngựa trắng* → Đúng.

Đen bảng, trắng ngựa → Sai.

+ Quan hệ ngữ pháp của từ trong tiếng Việt được thể hiện ở việc sắp xếp trật tự từ và sử dụng các hư từ.

Ví dụ: *Bàn ba* (Chỉ vị trí: Bàn ở vị trí số 3).

Ba bàn (Chỉ số lượng: Có 3 bàn) □ ý nghĩa thay đổi.

Nói về anh

Nói với anh → Cùng 1 từ nhưng khi kết hợp với ***các hư từ*** khác nhau nên nghĩa khác nhau.

Sử dụng từ đúng phong cách.

- Xác định rõ nhân vật giao tiếp là ai để lựa chọn cách diễn đạt sao cho phù hợp.
- Xác định hoàn cảnh giao tiếp để dùng từ cho phù hợp.
- Cần xác định mục đích giao tiếp để dùng từ đúng phong cách.

b. Yêu cầu về viết câu, dựng đoạn.

- Câu tiếng Việt phân chia theo cấu trúc gồm có: Câu đơn, câu ghép.
- Các thành phần trong câu gồm có: Chủ ngữ, vị ngữ, thành phần phụ.
- Câu tiếng Việt phân chia theo mục đích phát ngôn gồm có: Câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu cầu khiến.

→ Cần viết câu đúng ngữ pháp tiếng Việt.

- Cần dựng đoạn liên kết, mạch lạc.

c. Một số lỗi thường gặp khi sử dụng tiếng Việt, những cách sửa lỗi cơ bản.

Lỗi chính tả

• Nguyên nhân:

- Không phân biệt được dấu hỏi (?) hay dấu (~).
- Không phân biệt được t hay c.
- Không phân biệt gi hay d.
- Không phân biệt được n hay ng.
- Viết hoa không đúng quy định.



→ Do không nắm chắc quy tắc sử dụng chữ viết tiếng Việt. Do phát âm không chính xác, nên viết sai chính tả.

- **Cách sửa lỗi.**

Cần nắm vững quy tắc viết chính tả tiếng Việt.

- **Để viết đúng dấu hỏi, dấu ngã.**

Cần nhớ các quy tắc sau:

Luật bổng trầm.

Tiếng Việt có 6 thanh, chia thành 2 nhóm:

- Thanh bổng gồm: Thanh không (-), thanh hỏi (?), thanh sắc (/) .
- Thanh trầm gồm: Thanh huyền (\), thanh ngã (~), thanh nặng (◌).

Luật bổng trầm chỉ áp dụng cho từ láy.

→ Gặp một từ láy, không biết viết dấu hỏi hay dấu ngã, ta viết dấu ngã nếu một trong hai tiếng của từ láy đó mang thanh ngã hoặc thanh ngang.

Ví dụ: Bão bùng, bể bàng, bầu bình, dải dầu, dòng dõi, hải hùng, kĩ càng, lỗ làng, loã lồ, mĩ miều, nảo nùng, rõ ràng.

Ngoại lệ: Bền bỉ, hoài huỷ, hồ hởi, niềm nở, nài nỉ, mình mẩy, phỉnh phờ, vồn vẹn.

→ Gặp một từ láy, không biết viết dấu hỏi hay dấu ngã, ta viết dấu hỏi nếu một trong hai tiếng của từ láy đó mang thanh sắc hoặc thanh ngang.

Ví dụ: Bánh bao, đám đang, lẻ loi, mê mẩn, lừng lơ, nỉ non, ngẩn ngơ, quanh quẩn, thơ thần, tỉ tê, trong trẻo, ừ ê, bướng bỉnh, đất đỏ, gắt gỏng, hát hùi, hời hả, khắp khởi, nhằm nhí, rẻ rúng, sáng sửa.

Ngoại lệ: Khe khẽ, ngoan ngoãn, nông nổi, se sẽ.

→ Gặp từ láy điệp vần ta viết dấu ngã nếu một trong hai tiếng của từ láy mang dấu ngã, ta viết dấu hỏi nếu một trong hai tiếng của từ láy mang dấu hỏi.

Ví dụ: Bền lễn, lẻo đẻo, lẽ mễ, lỗ chỗ, lồm bồm. Bùn rùn, đùng đỉnh, lão đảo, lỏng lẻo, linh kinh.

→ Cần căn cứ vào các thanh đã biết (Thanh không dấu, thanh huyền) để viết các thanh chưa biết rõ (Thanh hỏi, thanh ngã).

Luật: “Mình nên nhớ viết liền dấu ngã”.

Luật: “Mình nên nhớ viết liền dấu ngã” chỉ áp dụng cho từ Hán- Việt.

Gặp một từ Hán- Việt, không biết viết dấu hỏi hay dấu ngã, ta viết dấu ngã



nếu từ ấy có phụ âm đầu là: M, N, Nh, V, D, Ng/ngh. Ví dụ:

M: Mẫn khoá, mãnh hổ, mẫu số, miễn phí.

N: Truy nã, trí não, nỗ lực, nữ nhi.

Nh: Nhã nhận, nhãn hiệu, nhần nại, ô nhiễm.

V: Vãn cảnh, vĩnh viễn, vĩ tuyến, vũ lực. **L:** Lãnh đạo, lãng mạn, lão thành, lễ độ. **D:** Dã man, dĩ nhiên, bồi dưỡng, diễn đạt. **Ng/ngh:** Bản ngã, ngôn ngữ, tín ngưỡng.

Luật hát ghép.

→ Gặp các từ có phụ âm đầu: Ch, ph, th, kh ta viết dấu hỏi.

Ví dụ: Ch: Chủ trương, chỉnh đốn.

Kh: Khủng khiếp, khẳng định.

Th: Thủ lĩnh, thỉnh giảng.

Ph: Phản đối, phủ nhận.

Ngoại lệ: Phẫu thuật.

Cần nhớ những từ dấu ngã có tần số xuất hiện cao.

13 từ sau có tần dấu ngã

xuất hiện cao:

Chỗ, cũng (Cũng vậy), đã (Đã rồi), giữ, giữa, lẽ (Lí lẽ), mãi (Mãi mãi), những, sẽ, vẫn (Vẫn còn).

➤ Viết đúng gi, d.

Mẹo “Dưỡng dục, giảm giá”.

→ Gặp từ Hán- Việt có **thanh ngã** hoặc **thanh nặng** thì viết d (Dưỡng dục), có **thanh hỏi** hoặc **thanh sắc** thì viết gi (Giảm giá). Ví dụ: Dã man, dạ hội, diện tích. Tác giả, giải thích, giới thiệu.

Mẹo “Dân gian”.

→ Gặp từ Hán- Việt không có dấu thanh, nguyên âm chính không phải là a thì ta viết d (Dân), còn nguyên âm chính là a thì ta viết gi (Gian).

Ví dụ: Di dân, diêm sinh, do thám, dung dịch. Gia đình, giang sơn, giam cầm.

Ngoại lệ: Ca dao, danh dự.

Mẹo “Lở dỏ”.

→ Đối với từ lấy, d đi với l, gi không đi với l. Ví dụ: Lim dim, lú lú, lò dò.

Mẹo “Để dành, giữ gìn”.



→ Với từ lấy d đi với d (Dễ dàng), gi đi với gi (Giữ gìn). Ví dụ: Dễ dãi, dạn dĩ, dầm dề. Giặc giã, giòn giã, giần giật.

➤ **Viết đúng t, c.**

Đổi với từ lấy n đi với t, ng đi với c:

Ví dụ: San sát, man mát, chan chát, thoăn thoắt, ngan ngát. Răng rắc, văng vạc, biêng biếc, phăng phắc.

Cần ghi nhớ những từ chỉ xuất hiện với âm cuối là t:

Ví dụ: Ưu việt, địa hạt, trấn át, bền chặt, trau chuốt, âm xát, tóm tắt.

Cần ghi nhớ những từ xuất hiện với âm cuối là c:

Ví dụ: Công việc, chim hạc, gian ác, rời rạc, bệ rạc, xác đáng, xác suất, xác lập, âm tắc, quy tắc.

➤ **Viết đúng các phụ âm đầu (G, ng, ngh, c, k, q).**

d1, Quy tắc i, e, ê.

- Chữ **G** (ghi âm gờ) sẽ được thêm **h** vào khi nguyên âm đi sau là **i, iê, e, ê**.

Ví dụ: ghi, ghim, ghim, ghiền, ghê, ghê, ghen, ghét, ghen.

- Các nguyên âm còn lại đi với g không có h.

Ví dụ: ga, gà, gã, găm, gắp, gắp, gẫm, gấc, gât, gồ, gói, gọi, gồ, gớm, gửi, gù.

Lưu ý: **G** trong gì, gìn, già, giết, giêng, giềng... không phải mang âm “gờ” mà là âm “giờ”.

- Chữ **Ng** ghi âm “ngờ” sẽ được thêm **h** khi nguyên âm đi sau nó là i, iê, ê, e. Ví dụ: nghi, nghi, nghĩ, nghiệm, nghiệp, nghiên, nghề, nghênh, nghếch, nghe, ghen, ghệt...

- Các **nguyên âm** còn lại đi với ng không có h.

Ví dụ: ngà, ngang, ngấm, ngát, ngó, ngọng, ngón, ngờ, ngủ, ngừ, ngược.

d2. Để ghi âm /cờ/ ta có 3 chữ cái, đó là: **c, k, q**. Ta viết **k** khi nguyên âm đi sau là **i, ia, iê ê, e**. Các nguyên âm khác đi sau thì viết **c**, khi có âm đệm thì viết **q**.

Ví dụ:

K: kí, kia, kiếm, kiến, kê, kê, kết, kè, kè, kén.

C: cá, can, cấp, cân, có, còm, con, cô, cơ, cụ, của, củi, cuốc.

Q: qua, quang, quắc, quê, quên, quyết, quệt, quy, quỳên, quýt.

➤ **Viết đúng i, y.**

Để ghi âm /i/, tiếng Việt ta có hai chữ cái là **I** và **Y**. Bộ giáo dục (năm 1984) có quy định như sau:



- Nếu không có sự thay đổi về âm hay nghĩa (Trừ trường hợp Y đi sau âm đệm), thì thay **Y** bằng **I**.

Ví dụ: hi sinh, kỉ niệm, lí luận, thẩm mỹ, kĩ thuật.

Các từ: huy chương, sơn thủy, quý báu, thủy chung...viết y.

- Nếu âm đứng một mình hay ở đầu một từ thì viết bằng **Y**. Ví dụ: ý nghĩa, y tế, ý lại, yêu thương, yên ổn.

Lỗi về câu

- **Lỗi về cấu tạo ngữ pháp.**

- **Thiếu thành phần câu, vế câu.**

+ Thiếu chủ ngữ.

Ví dụ: Qua nhân vật chị Dậu cho ta thấy rõ những đức tính cao đẹp đó.

Cách sửa: Thêm chủ ngữ, tạo chủ ngữ.

→ Qua nhân vật chị Dậu, tác giả cho ta thấy rõ những đức tính cao đẹp đó (Cách thứ 2, ta có thể bỏ từ qua để tạo chủ ngữ cho câu).

+ Thiếu vị ngữ.

Ví dụ: Nguyễn Đình Chiểu, nhà thi sĩ mù yêu nước của dân tộc Việt Nam. Cách sửa: Thêm vị ngữ, tạo vị ngữ từ thành phần sẵn có trong câu.

→ Nguyễn Đình Chiểu, nhà thi sĩ mù, yêu nước của dân tộc Việt Nam đã viết tác phẩm Lục Vân Tiên (Cách thứ 2, ta có thêm từ là vào để biến thành phần phụ thành vị ngữ).

+ Thiếu cả chủ ngữ và vị ngữ.

Ví dụ: Để có cơ hội nhận được việc làm như ý trong tương lai, ngay từ bây giờ, khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

Cách sửa: Thêm chủ ngữ và vị ngữ.

→ Để có được việc làm như ý trong tương lai, ngay bây giờ, khi còn ngồi trên ghế nhà trường, học sinh cần phải tích cực học tập.

+ Lỗi do thiếu vế câu ghép.

Ví dụ: Vì tương lai con em của chúng ta.

Cách sửa: Tạo thêm vế cho câu ghép.

→ Vì tương lai con em nên chúng ta phải ra sức phấn đấu.

- **Lỗi do sắp xếp sai trật tự các thành phần trong câu.**

Ví dụ: Vì sương tan nên mặt trời mọc.



Cách sửa: Sắp xếp lại trật tự các vế trong câu cho hợp lí.

→ Vì mặt trời mọc nên sương tan.

➤ **Lỗi sử dụng sai dấu câu.**

Ví dụ: Bố cháu có gọi pin dài lên cho ông không. Cách sửa: Dùng dấu câu cho hợp lí.

→ Bố cháu có gọi pin dài lên cho ông không?

• **Lỗi về nghĩa.**

➤ **Câu mơ hồ về nghĩa.**

Ví dụ: Bộ đội đánh đồn giặc chết như rạ.

Cách sửa: Tránh viết những câu mơ hồ về nghĩa.

→ Bộ đội đánh đồn, giặc chết như rạ.

➤ **Các vế trong câu chưa có sự liên kết về nghĩa.**

Ví dụ: Trong thanh niên nói chung và trong bóng đá nói riêng, chúng ta đã đạt được những thành tựu đáng kể.

Cách sửa: Cần tạo sự liên kết về nghĩa trong câu.

→ Trong thể thao nói chung và trong bóng đá nói riêng, chúng ta đã đạt được những thành tựu đáng kể.

Lỗi đoạn văn

• **Lỗi nội dung**

➤ **Triển khai lạc chủ đề:**

Ví dụ: (1) Trong ca dao Việt Nam, những bài về tình yêu nam nữ là những bài nhiều hơn tất cả. (2) Họ yêu gia đình, yêu cái tổ ấm cùng nhau chung sống, yêu nơi chôn nhau cắt rốn. (3) Họ yêu người làng, người nước yêu từ cảnh ruộng đồng đến công việc trong xóm, trong làng. (4) Tình yêu đó nồng nhiệt và sâu sắc.

Phân tích: Câu (1) là câu chủ đề nói về tình yêu lứa đôi, các câu (2), (3), (4) không nói về tình yêu lứa đôi.

→ Đoạn văn triển khai ý lạc chủ đề.

Cách sửa: Đặt đoạn văn vào văn bản, xem xét mối quan hệ với đoạn trước và đoạn sau nó để quyết định cách sửa. Giữ lại câu chủ đề, viết lại các câu triển khai để làm sáng rõ câu chủ đề. Viết lại câu chủ đề mới.

➤ **Thiếu ý:**



Ví dụ: Cư dân Văn Lang rất yêu ca hát, nhảy múa. Họ hát trong những đêm trăng hoặc ngày hội. Họ còn hát trong lúc chèo thuyền, săn bắn. Những nhạc cụ đệm cho những điệu hát thường là trống đồng, khèn, sáo, công.

Các câu (2), (3), (4) mới đề cập ý 1 câu (1) chưa đề cập ý 2.

→ Đoạn văn triển khai thiếu ý. Cách sửa: Cần phát hiện nội dung thiếu hụt, thêm vào đoạn văn một số câu để bổ sung nội dung thiếu hụt đó.

➤ **Lỗi lặp ý.**

Ví dụ: (Lấy ví dụ trực tiếp từ bài làm của HS).

Biểu hiện lỗi: Đoạn văn có nhiều câu trình bày lặp đi lặp lại 1 ý. Cách sửa: Cần bỏ bớt những câu lặp, thêm vào một số câu mà đoạn văn còn thiếu.

➤ **Lỗi mâu thuẫn ý.**

Ví dụ: (Lấy ví dụ trực tiếp từ bài làm của HS).

Biểu hiện lỗi: Đoạn văn có các câu chứa các ý trái ngược, mâu thuẫn với nhau. Cách sửa: Cần loại bỏ những câu có ý mâu thuẫn, sửa các câu còn lại để các ý phù hợp với nhau.

• **Lỗi hình thức**

➤ **Lỗi do thiếu hoặc dùng sai phương tiện liên kết hình thức.**

Đáng lẽ phải dùng phương tiện liên kết này người viết lại sử dụng phương tiện liên kết khác.

Cách sửa: Bỏ phương tiện được dùng sai, thay vào đó bằng phương tiện liên kết phù hợp.

➤ **Lỗi do tách, gộp đoạn không hợp lí.**

Cách sửa: Cần tách và gộp đoạn cho hợp lí.



VI. BÀI TẬP VẬN DỤNG

Câu 1: Chọn từ viết đúng chính tả trong các từ sau:

- A. thực dục B. dữ dội C. giành giụa D. giữ gìn

Câu 2: Chọn từ viết đúng chính tả để điền vào chỗ trống trong câu sau: “Ngọc luôn bố mẹ tiền để gửi về cho bà nội ở quê.”

- A. giấu diếm, giành dụa B. giấu giếm, giành giụa
C. giấu giếm, dành dụa D. dấu diếm, dành dụa

Câu 3: Từ nào bị dùng sai trong câu sau: “Gia cảnh chẳng mấy dư giả, vợ chồng anh Bình luôn cố gắng chi tiêu dè sẻn để lo cho các con.”

- A. gia cảnh B. dư giả C. chi tiêu D. dè sẻn

Câu 4: Chọn từ viết đúng chính tả trong các từ sau:

- A. nóng nảy B. lầy mằm C. tiếng nóng D. nong nanh

Câu 5: Chọn từ viết đúng chính tả để điền vào chỗ trống trong câu sau: “Cậu ấy phát hiện ra chỗ tiền mình bấy lâu đã không cánh mà bay.”

- A. giật mình, dành dụa B. giật mình, giành dụa
C. dật mình, dành dụa D. dật mình, rành rụa

Câu 6:

- Tìm nghĩa của từ “đồng” trong nhóm từ sau: đồng nghiệp, đồng môn, đồng hương, đồng niên
- Tìm nghĩa của từ “mĩ” trong nhóm từ sau: hoa mĩ, mĩ lệ, mĩ thuật, hoàn mĩ
- Tìm nghĩa của từ “thi” trong nhóm từ: thi gia, thi nhân, đường thi, cổ thi

Câu 7: Xếp các từ sau: cao nhân, chiến thắng, thi gia, phát thanh, bí mật, gia tài, đồng đẳng, tân binh, thư sinh và nhóm thích hợp

- Từ có yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau
- Từ có yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau

Câu 8: Tìm và giải thích nghĩa của các từ Hán Việt có trong đoạn trích dưới đây, và xác định sắc thái nghĩa của chúng.

Thái bình tu trí lực

Vạn cổ thử giang san

Câu 9: Tìm từ Hán Việt trong những câu dưới đây (trích tùy bút Cây tre Việt Nam của Thép Mới). Xác định nghĩa của các từ Hán Việt đã tìm được và nghĩa của mỗi yếu tố cấu tạo nên các từ đó.

a) Tre ấy trông thanh cao, giản dị ... như người.



b) Dưới bóng tre xanh, ... người dân cày ... dựng nhà, dựng cửa, vỡ ruộng, khai hoang.

c) Tre là cánh tay của người nông dân.

d) Tre là thẳng thắn, bất khuất.

Câu 10: Giải thích nghĩa của các từ Hán Việt sau: Gia đình, phụ mẫu, nghiêm quân, trưởng nam, gia quy, quốc pháp, phi trường, bất cần, đích tôn, huyền tôn, nội tử, phu quân, quả phụ, nội trợ, bách niên giai lão, phu phụ hòa, huynh đệ, huynh trưởng.

Câu 11: các câu dưới đây câu nào thiếu chủ ngữ câu nào thiếu vị ngữ, đặc lại câu?

a) Từ hôm đó, bác Tai, cô Mát, cậu Chân, cậu Tay không làm gì nữa.

b) Lát sau, hồ để được.

c) Hơn mười năm sau, già rồi chết.

Câu 12: Trong số những câu dưới đây, câu nào viết sai? Vì sao?

a) Kết quả của năm học đầu tiên ở trường Trung học cơ sở đã động viên em rất nhiều.

b) Với kết quả của năm học đầu tiên ở trường Trung học cơ sở đã động viên em rất nhiều.

c) Những câu chuyện dân gian mà chúng tôi thích nghe kể.

d) Chúng tôi thích nghe kể những câu chuyện dân gian, (câu đúng)

Câu 13: Chữa lại mỗi câu sai ngữ pháp dưới đây bằng hai cách: Thêm từ ngữ, bớt từ ngữ

a. Trên khuôn mặt bầu bĩnh, hồng hào, sáng sủa.

b. Để chi đội lớp 5A trở lên vững mạnh, dẫn đầu toàn liên đội.

c. Qua bài thơ bộc lộ tình yêu quê hương đất nước sâu nặng.

Câu 14: Tìm trong các ví dụ dưới đây những câu đặc biệt và câu rút gọn.

a. Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm. Bồn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến.

(Hồ Chí Minh)

b. Đứng trước tổ đế, ong xanh khẽ vỗ cánh, uốn mình, giương cặp răng rộng và nhọn như đôi gọng kìm, rồi thoát cái lao nhanh xuống hang sâu. Ba giây... Bốn giây... Năm giây... Lâu quá!

(Vũ Tú Nam)

c. Sóng ầm ầm đập vào những tảng đá lớn ven bờ. Gió biển thổi lồng lộng. Ngoài kia là ánh đèn sáng rọi của một con tàu. Một hồi còi.



(Nguyễn Trí Huân)

d. Chim sâu hỏi chiếc lá:

- Lá ơi! Hãy kể chuyện cuộc đời bạn cho tôi nghe đi!
- Bình thường lắm, chẳng có gì đáng kể đâu.

(Trần Hoài Dương)

Câu 15: Hãy xếp các từ phức sau thành hai loại: Từ ghép và từ láy: sừng sững, chung quanh, lung củng, hung dữ, mộc mạc, nhũn nhặn, cứng cáp, dẻo dai, vững chắc, thanh cao, giản dị, chí khí.

Từ ghép: chung quanh, hung dữ, vững chắc, thanh cao, giản dị, chí khí.

Từ láy: sừng sững, lung củng, mộc mạc, nhũn nhặn, cứng cáp, dẻo dai



B. CHUYÊN ĐỀ 2: CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ

I. ĐỊNH NGHĨA

Biện pháp tu từ là cách sử dụng ngôn từ đặc biệt ở một đơn vị ngôn ngữ như (từ, câu văn, đoạn văn, văn bản) trong một ngữ cảnh nhất định nhằm **tăng sức gợi hình, gợi tả** trong cách diễn đạt, qua đó **tạo ấn tượng** với người đọc về hình ảnh, câu chuyện, cảm xúc của tác phẩm đó.

Biện pháp tu từ là một trong những biện pháp nghệ thuật hay được sử dụng trong các tác phẩm văn học. Nhờ việc sử dụng các biện pháp tu từ, tác giả có thể **đễ dàng hơn trong việc truyền đạt suy nghĩ, cảm xúc về mỗi sự vật, sự việc đến bạn đọc** một cách dễ dàng và sinh động hơn.

Biện pháp tu từ là biện pháp được sử dụng phổ biến trong văn học cũng như cuộc sống hàng ngày. Biện pháp tu từ là cách sử dụng ngôn ngữ theo một cách đặc biệt ở một đơn vị ngôn ngữ (về từ, câu, văn bản) trong một ngữ cảnh nhất định nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm trong diễn đạt, đồng thời góp phần gây ấn tượng với người đối diện, người đọc về nội dung mình muốn truyền đạt.

II. PHÂN LOẠI

Có hai loại biện pháp tu từ chính, đó là:

a. Biện pháp tu từ **từ vựng**:

- Biện pháp **so sánh**.
- biện pháp **ẩn dụ**.
- Biện pháp **hoán dụ**.
- Biện pháp **nhân hóa**.
- Biện pháp **điệp ngữ**.
- Biện pháp **nói giảm - nói tránh**.
- Biện pháp **nói quá**.
- Biện pháp **liệt kê**.
- Biện pháp **chơi chữ**.
- Biện pháp **tu từ tương phản**.

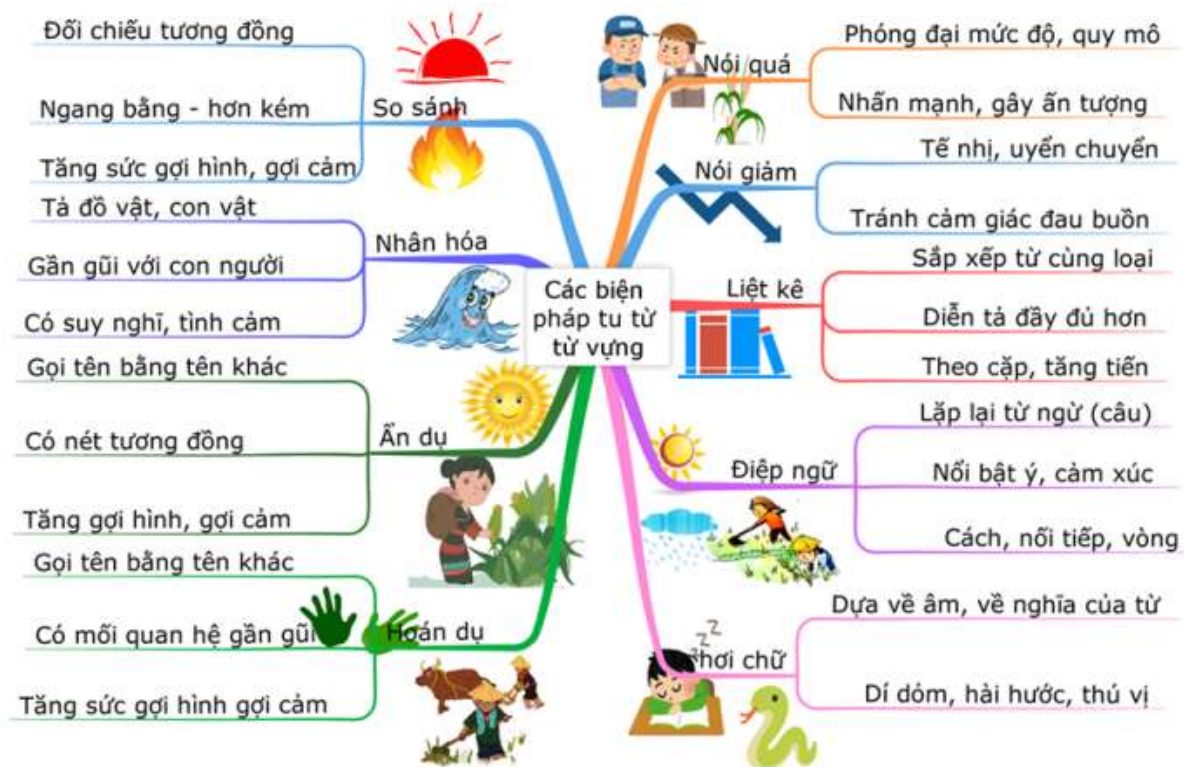
b. Biện pháp tu từ **cú pháp**:

- **Đảo ngữ**.
- **Điệp cấu trúc**.
- **Chêm xen**.



- Câu hỏi tu từ.
- Phép đối.
- Dấu chấm lửng.
- Sóng đôi cú pháp.
- Im lặng (...).

Ngoài ra còn có một số biện pháp tu từ khác.



III. TÁC DỤNG CỦA BIỆN PHÁP TU TỪ

Biện pháp tu từ có vai trò đặc biệt trong các văn bản nghệ thuật. Việc sử dụng biện pháp tu từ giúp hình ảnh, sự vật, sự việc được hình dung một cách **rõ ràng, sinh động hơn**. Mỗi loại biện pháp tu từ khác nhau sẽ mang đến những tác dụng khác nhau khi tác giả sử dụng. Ví dụ như biện pháp so sánh góp phần làm nổi bật sự vật, sự việc mà tác giả muốn biểu đạt, biện pháp nhân hóa giúp thể hiện suy nghĩ, tình cảm của con người một cách gần gũi, biện pháp nói giảm nói tránh góp phần diễn đạt một cách tế nhị hơn tránh khỏi cảm giác đau buồn, mất mát, nặng nề...

Khi sử dụng biện pháp tu từ thay thế cho việc sử dụng từ ngữ thông thường luôn là sự lựa chọn khi viết một tác phẩm văn học hay mong muốn thể hiện cảm xúc của mình một cách không trực



tiếp. Đồng thời khi sử dụng các biện pháp tu từ một cách linh hoạt giúp cho tác giả tạo ấn tượng rõ nét cho tác phẩm và văn phong của mình

Trong tiếng Việt việc sử dụng biện pháp tu từ rất đa dạng. Trong các tác phẩm văn học việc sử dụng nhiều biện pháp tu từ góp phần minh họa chi tiết, tăng sức tưởng tượng cho người đọc, góp phần thu hút người đọc chú ý đến tác phẩm và mở ra những liên tưởng mới mẻ. Trong một đoạn văn, bạn hoàn toàn có thể sử dụng nhiều biện pháp tu từ, không có sự giới hạn, tạo điều kiện to lớn cho tác giả thỏa sức sáng tạo, liên tưởng, tạo nên dấu ấn riêng của mình trong tác phẩm.

Như vậy, khi sử dụng biện pháp tu từ trong các tác phẩm văn học hoặc trong lời nói, tạo nên sức hút hơn trong việc biểu đạt suy nghĩ và cảm xúc của tác giả hơn so với việc sử dụng từ ngữ thông thường.

IV. BIỆN PHÁP TU TỪ TỪ VỰNG.

1. BIỆN PHÁP TU TỪ SO SÁNH

a. Khái niệm:

So sánh là biện pháp **đối chiếu sự vật**, sự việc này với sự vật hiện tượng khác có **nét tương đồng** để tăng thêm sự lôi cuốn, gợi hình cho biểu đạt. Việc sử dụng biện pháp so sánh giúp cho hình ảnh được miêu tả sinh động hơn, giúp người đọc dễ dàng hiểu, tưởng tượng và hình dung rõ nét hơn về hình ảnh đang nói đến.

Các kiểu so sánh: Dựa vào mục đích và các từ so sánh người ta chia phép so sánh thành hai kiểu:

- So sánh ngang bằng (còn gọi là so sánh tương đồng): là kiểu so sánh các sự vật, hiện tượng tương đồng nhau, tìm ra sự giống nhau của các sự vật, sự việc giúp người đọc dễ hình dung hơn. Thường được thể hiện bởi các từ như là, như, y như, tựa như, giống như hoặc cặp đại từ bao nhiêu...bấy nhiêu.
- So sánh hơn – kém (còn gọi là so sánh tương phản): là loại so sánh đối chiếu sự vật, sự việc hiện tượng trong mối quan hệ không ngang bằng để làm nổi bật sự vật, sự việc mà tác giả muốn nhấn mạnh. Thường sử dụng các từ như hơn, hơn là, kém, kém gì...

Các từ hay được sử dụng trong biện pháp so sánh: so sánh ngang bằng (như, giống như, như là, tựa như...); so sánh không ngang bằng (khác, kém, kém hơn, không bằng...)

Tác dụng của so sánh: So sánh nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

- So sánh tạo ra những hình ảnh cụ thể sinh động. Phần lớn các phép so sánh đều lấy cái cụ thể so sánh với cái không cụ thể hoặc kém cụ thể hơn, giúp mọi người hình dung được sự vật, sự



việc cần nói tới và cần miêu tả.

- So sánh giúp cho câu văn hàm súc gợi trí tưởng tượng của ta bay bổng.
- Mục đích của so sánh nhiều khi không phải là tìm sự giống nhau hay khác nhau mà nhằm diễn tả một cách hình ảnh một bộ phận hay đặc điểm nào đó của sự vật giúp người nghe, người đọc có cảm giác hiểu biết sự vật một cách cụ thể sinh động.
- Trong cách nói hằng ngày người Việt Nam thường dùng so sánh ví von : Đẹp như tiên giáng trần, hôi như cú, vui như tết, xấu như ma ... Khiến lời nói vừa có hình ảnh vừa thâm thúy.
- Còn trong văn bản nghệ thuật, so sánh được dùng như một biện pháp tu từ với thể mạnh đặc biệt khi gợi hình, gợi cảm. Đôi khi có những so sánh rất bất ngờ, thú vị, góp phần cụ thể hóa được những gì hết sức trừu tượng, khó cân đo, đong đếm.

b. Cấu tạo của biện pháp so sánh:

Cấu trúc so sánh thường hay gặp nhất có dạng: A là B, A như B hay Bao nhiêu ... Bấy nhiêu.

Có 2 loại so sánh thường gặp: so sánh ngang bằng (A như B) hay So sánh không ngang bằng (A so với B hơn hay kém)

- A là B:

“Người ta **là** hoa đất”(tục ngữ)

“Quê hương **là** chùm khế ngọt”

(Quê hương - Đỗ Trung Quân)

- A như B:

“Nước biếc trông **như** làn khói phủ

Song thưa để mặc bóng trăng vào”

(Thu vịnh – Nguyễn Khuyến)

“Anh bỗng nhớ em **như** đông về nhớ rét

Tình yêu ta **như** cánh kiến hoa vàng

Như xuân đến chim rừng lông trở biếc

Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương”

(Tiếng hát con tàu - Chế Lan Viên)

- Bao nhiêu.... bấy nhiêu....

“Qua đình ngả nón trông đình

Đình **bao nhiêu** ngói thương mình **bấy nhiêu**”

(Ca dao)



Trong đó:

- + A – sự vật, sự việc được so sánh
- + B – sự vật, sự việc dùng để so sánh
- + “Là” “Nhu” “Bao nhiêu...bấy nhiêu” là từ ngữ so sánh, cũng có khi bị ẩn đi.

c. Các kiểu so sánh:

- Phân loại theo mức độ:

+ *So sánh ngang bằng:*

“Người là cha, là bác, là anh

Quả tim lớn lọc trăm dòng máu nhỏ”

(Sáng tháng Năm – Tố Hữu)

+ *So sánh không ngang bằng:*

“Con đi trăm núi ngàn khe

Chưa bằng muôn nỗi tái tê lòng bầm

Con đi đánh giặc mười năm

Chưa bằng khó nhọc đời bầm sáu mươi”

(Bầm ơi – Tố Hữu)

- Phân loại theo đối tượng:

+ *So sánh các đối tượng cùng loại:*

Ví dụ:

“Cô giáo em hiền như cô Tấm”

+ *So sánh khác loại:*

Ví dụ:

“Anh đi bộ đội sao trên mũ

Mãi mãi là sao sáng dẫn đường

Em sẽ là hoa trên đỉnh núi

Bốn mùa thơm mãi cánh hoa thơm!”

(Núi đôi – Vũ Cao)

+ *So sánh cái cụ thể với cái trừu tượng và ngược lại:*

Ví dụ:

“Trường Sơn: chí lớn ông cha

Cửu Long: lòng mẹ bao la sóng trào”



(Nguyễn Văn Trỗi – Lê Anh Xuân)

“Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra”

(Ca dao)

2. BIỆN PHÁP TU TỪ ẨN DỤ

a. Khái niệm:

Ẩn dụ là biện pháp tu từ gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

Tác dụng: Dùng ẩn dụ nhằm tăng thêm tính gợi hình gợi cảm, sự hàm súc, lôi cuốn cho cách diễn đạt.

Nhìn chung ẩn dụ và so sánh đều có những đặc điểm giống nhau như cả hai đều dùng để gọi tên sự vật, sự việc này bằng tên sự vật, sự việc khác nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. Biện pháp ẩn dụ khác với biện pháp so sánh ở chỗ, ẩn dụ còn được coi là so sánh ngầm. So sánh thường có các dấu hiệu dễ dàng nhận biết hơn, còn ẩn dụ thì không cần từ hay dấu câu phân biệt giữa các sự vật, sự việc được nêu ra.

b. Có bốn kiểu ẩn dụ thường gặp:

+ *Ẩn dụ hình thức - tương đồng về hình thức*

Ví dụ:

“Đầu tường lửa lựu lập lòe đơm bông”

(Truyện Kiều – Nguyễn Du)

Hình ảnh ẩn dụ: hoa lựu màu đỏ như lửa.

+ *Ẩn dụ cách thức – tương đồng về cách thức*

Ví dụ:

“Ăn quả nhớ kẻ trồng cây”

(Ca dao)

-> Hình ảnh ẩn dụ: “ăn quả” - hưởng thụ, “trồng cây” – lao động.

“Về thăm quê Bác làng Sen,

Có hàng râm bụt thắp lên lửa hồng”

(Nguyễn Đức Mậu)

-> Hình ảnh ẩn dụ: thắp: nở hoa, chỉ sự phát triển, tạo thành.

+ *Ẩn dụ phẩm chất - tương đồng về phẩm chất*



Ví dụ:

“Thuyền về có nhớ bến chăng
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền”

(Ca dao)

->Hình ảnh ẩn dụ: thuyền – người con trai; bến – người con gái.

+ *Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác - chuyển từ cảm giác này sang cảm giác khác, cảm nhận bằng giác quan khác.*

Ví dụ:

“Ngoài thêm rơi chiếc lá đa
Tiếng rơi rất mỏng như là rơi nghiêng”

(Đêm Côn Sơn – Trần Đăng Khoa)

“Cha lại dắt con đi trên cát mịn

Ánh nắng chảy đầy vai”

(Những cánh buồm – Hoàng Trung Thông)

“Ơi con chim chiền chiện

Hót chi mà vang trời

Từng giọt long lanh rơi

Tôi đưa tay tôi hứng”

(Mùa xuân nho nhỏ - Thanh Hải)

“Một tiếng chim kêu sáng cả rừng”

(Tức đêm Mười chín – Khương Hữu Dụng)

c. Lưu ý:

- Phân biệt ẩn dụ tu từ và ẩn dụ từ vựng:

+ Ẩn dụ tu từ: có tính lâm thời, tính cá thể, phải đặt trong từng văn cảnh cụ thể để khám phá ý nghĩa.

Ví dụ:

“Lặn lội thân cô khi quăng văng”

(Thương vợ - Tú Xương)

+ Ẩn dụ từ vựng: cách nói quen thuộc, phổ biến, không có/ ít có giá trị tu từ: cổ chai, mũi đất, tay ghè, tay bí, tay bầu,...

3. BIỆN PHÁP TU TỪ HOÁN DỤ



a. Khái niệm:

Hoán dụ là biện pháp tu từ gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm này bằng tên của một sự vật, hiện tượng khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

Tác dụng: dùng hoán dụ làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

Khác với biện pháp ẩn dụ, cơ sở liên tưởng của hoán dụ của hai sự vật, sự việc đó là sự gần gũi, sự vật này liên quan trực tiếp đến sự vật kia. Còn cơ sở nhận biết biện pháp ẩn dụ là mặc dù không có sự liên quan của hai sự vật nhưng miễn sao có điểm giống nhau khi đó có thể thay sự vật này cho sự vật kia.

b. Có bốn kiểu hoán dụ thường gặp:

+ Lấy một bộ phận để chỉ toàn thể:

Ví dụ:

“Đầu xanh có tội tình gì

Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi”

(Truyện Kiều - Nguyễn Du)

“Bàn tay ta làm nên tất cả

Có sức người sỏi đá cũng thành cơm”

(Bài ca vỡ đất – Hoàng Trung Thông)

+ Lấy vật chứa đựng chỉ vật bị chứa đựng:

Ví dụ:

“Vì sao trái đất nặng ân tình,

Nhắc mãi tên người Hồ Chí Minh”

(Tố Hữu)

+ Lấy dấu hiệu của sự vật để chỉ sự vật:

Ví dụ:

“Áo chàm đưa buổi phân li

Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay”

(Việt Bắc - Tố Hữu)

+ Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng

Ví dụ:

“Một cây làm chẳng nên non

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao”



Lưu ý:

Ẩn dụ và hoán dụ cùng chung cấu trúc nói A chỉ B nhưng khác nhau:

- Ẩn dụ: A và B có quan hệ tương đồng (giống nhau)
- Hoán dụ: A và B có quan hệ gần gũi, hay đi liền với nhau.

4. BIỆN PHÁP TU TỪ NHÂN HÓA

a. Khái niệm:

Nhân hóa là biện pháp tu từ sử dụng những từ ngữ chỉ hoạt động, tính cách, suy nghĩ, tên gọi ... vốn chỉ dành cho con người để miêu tả đồ vật, sự vật, con vật, cây cối khiến cho chúng trở nên sinh động, gần gũi, có hồn hơn.

Tác dụng: Nhân hóa khiến sự vật trở nên sống động, gần với đời sống con người. Cách diễn đạt nhân hóa đem lại cho lời thơ, văn có tính biểu cảm cao.

b. Các kiểu nhân hóa:

- Dùng những từ vốn gọi người để gọi sự vật: Chị ong nâu, Ông mặt trời, Bác giun, Chị gió,...
- Dùng những từ vốn chỉ hoạt động, tính chất của người để chỉ hoạt động tính chất của vật:

Ví dụ:

“Heo hút cồn mây súng người trời”

(Tây Tiến – Quang Dũng)

"Sông Đuống trôi đi

Một dòng lấp lánh

Nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kì”

(Bên kia sông Đuống – Hoàng Cầm)

- Trò chuyện với vật như với người:

“Trâu ơi ta bảo trâu này...”

(Ca dao)

Ngoài ra còn có biện pháp vật hoá. Đó là cách dùng các từ ngữ chỉ thuộc tính, hoạt động của loài vật, đồ vật sang chỉ những thuộc tính và hoạt động của con người. Biện pháp này thường được dùng trong khẩu ngữ và trong văn thơ châm biếm.



5. BIỆN PHÁP TU TỪ ĐIỆP TỪ, ĐIỆP NGỮ

a. Khái niệm:

Là biện pháp tu từ **nhắc đi nhắc lại nhiều lần** một từ, cụm từ có dụng ý làm tăng cường hiệu quả diễn đạt: **nhấn mạnh**, tạo ấn tượng, gợi liên tưởng, cảm xúc... và tạo nhịp điệu cho câu/đoạn văn bản.

Tác dụng: dùng điệp ngữ vừa nhấn mạnh nhằm làm nổi bật ý; vừa tạo âm hưởng nhịp điệu cho câu văn, câu thơ, đoạn văn, đoạn thơ (tha thiết, nhịp nhàng, hoặc hào hùng mạnh mẽ); vừa gợi cảm xúc mạnh trong lòng người đọc.

Ví dụ:

“Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín”

(Cây tre Việt Nam – Thép Mới)

‘Nghe chim reo trong gió mạnh lên triều

Nghe vội vã tiếng dơi chiều đập cánh

Nghe lạc ngựa rừng chân bên giếng lạnh

Dưới đường xa nghe tiếng guốc đi về...’

(Tố Hữu)

b. Điệp ngữ có nhiều dạng:

+ Điệp ngữ **cách quãng**:

Ví dụ:

“Buồn trông cửa bể chiều hôm,

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?

Buồn trông ngọn nước mới sa,

Hoa trôi man mác biết là về đâu ?

Buồn trông nội cỏ dầu dầu,

Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.

Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,

Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi”

(Truyện Kiều – Nguyễn Du)

+ Điệp **nối tiếp**:

Ví dụ:

“Mai sau



Mai sau

Mai sau

Đất xanh, tre mãi xanh màu tre xanh”

(Tre Việt Nam – Nguyễn Duy)

+ Điệp **vòng tròn**:

Ví dụ:

“Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy

Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu

Ngàn dâu xanh ngắt một màu

Lòng chàng ý thiếp ai sâu hơn ai?”

(Chinh phụ ngâm – Đoàn Thị Điểm)

6. BIỆN PHÁP TU TỪ NÓI GIẢM, NÓI TRÁNH.

a. **Khái niệm:**

Nói giảm nói tránh là một biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt **té nhị, uyển chuyển**, nhằm tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề; tránh thô tục, thiếu lịch sự.

Tác dụng:

- Tạo nên cách diễn đạt té nhị, uyển chuyển; tăng sức biểu cảm cho lời thơ, văn.
- Giảm bớt mức độ tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề trong những trường hợp cần phải lảng tránh do những nguyên nhân của tình cảm.
- Thể hiện thái độ lịch sự, nhã nhặn của người nói, sự quan tâm, tôn trọng của người nói đối với người nghe, góp phần tạo phong cách nói năng đúng mực của con người có giáo dục, có văn hoá.

Ví dụ 1:

“Bác đã đi rồi sao Bác ơi!”

(Bác ơi – Tố Hữu)

Ví dụ 2:

“Bác Dương thôi đã thôi rồi

Nước mây man mác, ngậm ngùi lòng ta”

(Khóc Dương Khuê – Nguyễn Khuyến)

Ví dụ 3:

Rải rác biên cương mồ viễn xứ

Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh



Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành
(Quang Dũng)

b. Cách nói giảm nói tránh:

Dấu hiệu nhận biết biện pháp nói giảm nói tránh: nếu trong câu có các từ ngữ diễn đạt tế nhị, tránh nghĩa thông thường của nó.

Có nhiều cách nói giảm nói tránh, ví dụ như: sử dụng từ đồng nghĩa đặc biệt là từ Hán Việt, sử dụng cách nói vòng, có thể sử dụng cách nói phủ định với việc sử dụng các từ trái nghĩa.

7. BIỆN PHÁP TU TỪ NÓI QUÁ, PHÓNG ĐẠI, KHO TRƯỞNG, NGOA DỤ, THẠM XUNG, CƯỜNG ĐIỀU.

Nói quá là phép tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

Biện pháp tu từ nói quá được hiểu là cách nói phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của một sự vật, sự việc hay hiện tượng có thật trong thực tế. Nói quá không phải là nói khoác, nói quá là phóng đại sự vật, sự việc ở mức độ lớn hơn nhưng vẫn đúng với sự thật, còn nói khoác là nói sai hoàn toàn sự thật. Không chỉ trong đời sống hàng ngày, nói quá còn được áp dụng trong các tác phẩm văn học thường gặp trong các bài ca dao, châm biếm, ...

Khác hoàn toàn với biện pháp nói giảm, nói tránh, nói quá là một biện pháp cường điệu giúp biểu đạt dễ dàng hơn bản chất của đối tượng. Đồng thời góp phần tạo ấn tượng, tăng sức biểu cảm cho lời nói, câu văn, gây ấn tượng cho người nghe, người đọc.

Dấu hiệu nhận biết biện pháp tu từ nói quá đó là sử dụng các từ ngữ mang sẵn ý nghĩa phóng đại cụ thể như cực kỳ, vô kể, vô hạn, tuyệt diệu, vô cùng ...; hoặc có thể sử dụng các thành ngữ như khỏe như voi, đẹp như tiên ...

Tác dụng: Tô đậm nhấn mạnh, gây ấn tượng hơn về điều định nói, tăng sức biểu cảm cho sự diễn đạt.

Biện pháp này được dùng nhiều trong các phong cách: khẩu ngữ, văn chương, thông tấn.

Ví dụ:

“Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết tội

Dơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa sạch mùi”

(Bình Ngô đại cáo – Nguyễn Trãi)

“Dân công đỏ đuốc từng đoàn



Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay”

(Việt Bắc - Tố Hữu)

Trời hôm nay nóng như đổ lửa, chỉ cần bước ra đường 5 phút là mồ hôi đã nhễ nhại như tắm.

“Nóng như đổ lửa” là câu nói quá nhằm diễn tả cái nóng quá mức của thời tiết.

8. BIỆN PHÁP TU TỪ **LIỆT KÊ**.

a. **Khái niệm:**

Liệt kê là biện pháp tu từ sắp xếp nối tiếp hàng loạt từ hay cụm từ cùng loại để diễn tả đầy đủ, sâu sắc hơn những khía cạnh khác nhau của thực tế hay tư tưởng, tình cảm.

Tác dụng: nhằm diễn tả cụ thể, toàn diện hơn, sâu sắc hơn những khía cạnh khác nhau của thực tế, tư tưởng tình cảm. Để diễn tả các khía cạnh, tư tưởng, tình cảm được đầy đủ, rõ nét nhất đến người đọc, người nghe. Đây là biện pháp tu từ thường được sử dụng để làm tăng mức độ hiệu quả của biểu đạt chứ không phải lặp đi lặp lại một cách dài dòng, lê thê. Do đó chúng ta cần lưu ý để tránh nhầm lẫn trong cách sử dụng.

Ví dụ:

“Tĩnh lại em ơi, qua rồi cơn ác mộng

Em đã sống lại rồi, em đã sống!

Điện giật, dùi đâm, dao cắt, lửa nung

Không giết được em, người con gái anh hùng!”

(Người con gái anh hùng – Trần Thị Lý)

Của ong bướm này đây tuần tháng mật

Này đây hoa của đồng nội xanh rì

Này đây lá của cành tơ phơ phất

Của yến anh này đây khúc tình si

Và này đây ánh sáng chớp hàng mi...

(Xuân Diệu)

b. **Phân loại:**

Ta có 4 kiểu liệt kê:

- Liệt kê theo **từng cặp**

Với kiểu liệt kê này, mỗi cặp từ được dùng trong văn bản liên kết với nhau bằng những từ: và, cùng, với,... nhằm phân biệt với các nhóm từ khác.

- Liệt kê **không theo từng cặp**



Kiểu liệt kê không theo từng cặp ở giữa các từ được cách nhau bởi dấu phẩy, dấu chấm với điều kiện các từ cùng mô tả và diễn đạt một điểm chung nào đó như con người, sự vật hay mối quan hệ nào đó.

- Liệt kê **tăng tiến**

Liệt kê tăng tiến là kiểu liệt kê cần theo một thứ tự và quy luật nhất định như: từ thấp đến cao, từ nhỏ đến lớn,...

- Liệt kê **không tăng tiến**

Ở kiểu liệt kê không tăng tiến thì các vị trí cần liệt kê vốn không quan trọng, chỉ câu mang đúng ý nghĩa và người đọc có thể hiểu được.

9. BIỆN PHÁP TU TỪ CHƠI CHỮ.

a. Khái niệm:

Chơi chữ là biện pháp tu từ lợi dụng **đặc sắc về âm**, **về nghĩa** của từ ngữ để tạo sắc thái dí dỏm, hài hước,.... làm câu văn hấp dẫn và thú vị.

Chơi chữ được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày, thường trong văn thơ, đặc biệt là trong văn thơ trào phúng, trong câu đối, câu đố,....

b. Các lối chơi chữ thường gặp:

Có 05 biện pháp chơi chữ phổ biến, như là:

- Cách chơi chữ bằng từ **đồng âm**;
- Cách chơi chữ dùng từ **gần âm**;
- Lối chơi chữ sử dụng **điệp âm**;
- Cách chơi chữ dùng từ **nói lái**;
- Chơi chữ dùng từ **trái nghĩa, đồng nghĩa, gần nghĩa**.

Ngoài ra, còn có các lối chơi chữ khác như dùng từ nhiều nghĩa, dùng từ cùng trường nghĩa.

+ Dùng từ ngữ **đồng âm**

Ví dụ:

“Bà già đi chợ cầu đông

Xem một que bói lấy chồng **lợi** chăng

Thầy bói gieo quẻ nói rằng:

Lợi thì có **lợi** nhưng răng chẳng còn”

+ Dùng lối nói **trại âm (gần âm)**

Ví dụ:



Sánh với Na-va “ranh tướng” Pháp (Danh tướng)

Tiếng tăm nông nặc ở Đông Dương.

(Tú Mỡ)

+ Dùng lối **nói lái**

Ví dụ:

Khi đi cửa ngon, khi về con ngựa (Cửa ngon - Con ngựa)

+ Dùng từ ngữ **trái nghĩa, đồng nghĩa, gần nghĩa**

Ví dụ:

Đi tu Phật bắt ăn chay

Thịt chó ăn được, thịt cây thì không.

+ Dùng cách điệp âm

Ví dụ:

"Mênh mông muôn mẫu một màu mưa

Mỏi mắt miên mang mãi mịt mờ

Mộng mị mõi mòn mai một một

Mĩ miều mai mẩn mây mà mơ"

(Tú Mỡ)

10. BIỆN PHÁP TU TỪ TƯƠNG PHẢN.

a. Khái niệm:

Tương phản là biện pháp tu từ sử dụng từ ngữ đối lập, trái ngược nhau để tăng hiệu quả diễn đạt.

Tương phản đối lập là biện pháp tu từ bằng cách sử dụng những từ ngữ đối lập, tương phản nhau về nghĩa, những từ trái nghĩa nhau, trái ngược nhau hoàn toàn với mục đích là tăng hiệu quả sự diễn đạt, tăng sự gợi hình, gợi cảm cho văn bản.

Không phải lúc nào việc sử dụng những từ ngữ tương phản nhau đều mang lại tác dụng diễn đạt cao mà chúng ta cần lựa chọn từ ngữ phù hợp với ngữ cảnh và nội dung văn bản một cách hợp lý.

Tác dụng:

- Vì tương phản đối lập là một biện pháp tu từ nên nó có tác dụng chính là tăng hiệu quả cho sự diễn đạt trong văn bản.
- Nó còn có tác dụng để so sánh, đánh giá những hình ảnh trái ngược nhau và làm nổi bật một



hình ảnh có tầm ảnh hưởng lớn hơn.

- Sự tương phản – đối lập có thể giúp người đọc, người nghe hình dung được đâu là điều đúng, điều sai trong văn bản.

Ví dụ:

Ví dụ 1: Đoạn thơ dưới đây được trích trong bài thơ "Tấm ảnh"

"O du kích nhỏ gương cao sung

Thằng Mỹ lệnh khênh bước cúi đầu

Ra thế, to gan hơn béo bụng

Anh hùng đâu cứ phải mày râu"

(Tố Hữu)

Ví dụ 2:

"Bán anh em xa mua láng giềng gần"

"Bán – Mua" là cặp từ tương phản được sử dụng

Ví dụ 3:

Gần mực thì đen – gần đèn thì sáng. Những hình ảnh tương phản nhau là "đen – sáng" ý muốn nói con người nếu muốn học những điều hay lẽ phải thì nên chọn đúng bạn mà chơi.

Ví dụ 4:

O du kích nhỏ gương cao súng – Thằng Mỹ lệnh khênh bước cúi đầu

Ra thế, to gan hơn béo bụng – Anh hùng đâu phải cứ mày râu

Các cặp từ tương phản đối lập là "nhỏ – lệnh khênh, gương cao súng – bước cúi đầu" câu thơ trên có nghĩa là thể hiện sự hiên ngang, sự dũng cảm của cô du kích nhỏ khi đối mặt với kẻ thù là những người lính Mỹ cao to.

Ví dụ 5:

Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ – Người khôn người đến chốn lao xao. Các cặp từ tương phản đối lập nhau là "ta dại – người khôn, vắng vẻ – lao xao".

V. BIỆN PHÁP TU TỪ CÚ PHÁP.

1. ĐẢO NGỮ.

a. Khái niệm:

Đảo ngữ được hiểu đơn giản là việc thay đổi vị trí thông thường của một từ, cụm từ trong câu nhưng không làm mất đi quan hệ cú pháp vốn có. Việc thay đổi trật tự kết cấu cú pháp trong câu thể hiện dụng ý nghệ thuật của tác giả, đồng thời sẽ tạo ra sắc thái tu từ.



Việc sử dụng đảo ngữ nhằm mục đích nhấn mạnh thể hiện cảm xúc của người viết.

Ví dụ như câu thơ trong bài thơ Qua đèo ngang của Bà Huyện Thanh Quan: "Lom khom dưới núi tiêu vài chú/ Lác đác bên sông chợ mấy nhà."

Tác dụng: Đảo ngữ có tác dụng nhấn mạnh nội dung diễn đạt.

Ví dụ:

Từ những năm đau thương chiến đấu

Đã ngời lên nét mặt quê hương

Từ gốc lúa bờ tre hiền hậu

Đã bật lên tiếng hét căm hờn. (Đất nước- Nguyễn Đình Thi)

b. Một số hình thức đảo ngữ:

+ Đảo **vị ngữ**: Thánh thót tàu tiêu mấy hạt mưa

Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu sơ

Xanh om cỏ thụ tròn xoe tán

Trắng xoá tràng giang phẳng lặng tờ. (Hồ Xuân Hương)

+ Đảo **bổ ngữ**: Cho cuộc đời, cho Tổ quốc thương yêu

Ta đã làm gì ? Và được bao nhiêu ?

2. ĐIỆP CẤU TRÚC.

Đây là một biện pháp tu từ dùng sự trùng điệp về âm hưởng bằng cách lặp đi lặp lại những thanh điệu cùng nhóm bằng hoặc nhóm trắc, nhằm mục đích tăng nhạc tính, tăng tính tạo hình và biểu cảm của câu thơ.

Điệp cấu trúc nhằm nhấn mạnh nội dung, tạo sự nhịp nhàng cân đối cho văn bản.

Ví dụ: Trong Tuyên ngôn độc lập của chủ tịch Hồ Chí Minh có sử dụng biện pháp điệp cấu trúc: chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

3. PHÉP LẬP CÚ PHÁP.

a. Khái niệm:

Là biện pháp lặp đi lặp lại một cấu trúc cú pháp, trong đó có lấy đi lấy lại một số từ nhất định và cùng diễn đạt một nội dung chủ đề.

Tác dụng: Phép lập cú pháp vừa triển khai được ý một cách hoàn chỉnh, vừa làm cho người nghe dễ nhớ, dễ hiểu.

b. Câu có hiện tượng lập cú pháp:



+ Hai câu bắt đầu từ “ Sự thật là...”.

+ Hai câu bắt đầu “ Dân ta ...”.

– Kết cấu lặp ở hai câu trước là: P (thành phần tình thái) – C (chủ ngữ) – V1 (vị ngữ) – V2. Kết cấu lặp ở hai câu sau: C – V (+ phụ ngữ chỉ đối tượng) – Trạng ngữ.

– Tác dụng: Tạo cho lời tuyên ngôn âm hưởng đanh thép, hùng hồn, thích hợp với việc khẳng định nền độc lập của VN, đồng thời khẳng định thắng lợi của Cách mạng tháng Tám là đánh đổ chế độ thực dân và chế độ phong kiến.

Đoạn thơ dùng phép lặp cú pháp giữa hai câu thơ đầu và giữa ba câu thơ sau. Tác dụng: khẳng định mạnh mẽ chủ quyền của chúng ta và bộc lộ cảm xúc sung sướng, tự hào, sáng khoái đối với thiên nhiên, đất nước khi giành được quyền làm chủ.

Đoạn thơ vừa lặp từ ngữ, vừa lặp cú pháp. Ba cặp lục bát lặp các từ nhớ sao và lặp kết cấu ngữ pháp của kiểu câu cảm thán. Tác dụng: biểu hiện nỗi nhớ da diết của người ra đi đối với cảnh sinh hoạt và cảnh vật thiên nhiên ở VB.

4. CHÊM XEN.

Là biện pháp chêm vào câu một cụm từ không trực tiếp có quan hệ đến quan hệ ngữ pháp trong câu, nhưng có tác dụng rõ rệt để bổ sung thông tin cần thiết hay bộc lộ cảm xúc.

Dấu hiệu nhận biết biện pháp tu từ này là thường sẽ đứng sau dấu gạch nối hoặc trong ngoặc đơn. Phép chêm xen là sử dụng một thành phần có tác dụng giải thích, mở rộng, nói rõ thêm một phương diện nào đó liên quan gián tiếp nội dung thông báo của câu hoặc bình phẩm về sự việc được nói đến giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung câu. Thành phần chêm xen thường được ngăn cách với nòng cốt câu bằng dấu gạch ngang, dấu ngoặc đơn hoặc dấu phẩy khi viết; bằng quãng ngắt ngắn và hạ giọng khi đọc..

Là chêm vào câu một cụm từ không trực tiếp có quan hệ đến quan hệ ngữ pháp trong câu, nhưng có tác dụng rõ rệt để bổ sung thông tin cần thiết hay bộc lộ cảm xúc. Thường đứng sau dấu gạch nối hoặc trong ngoặc đơn.

Ví dụ 1: Thanh rút khăn lau mồ hôi trên trán – *bên ngoài trời nắng gắt* – rồi thông thả đi bên bức tường hoa thấp chạy thẳng đến đầu nhà.

(Thạch Lam, Dưới bóng hoàng lan)

Phép chêm xen: *bên ngoài trời nắng gắt*.

Tác dụng: bổ sung thông tin, giải thích cho lý do tại sao nhân vật Thanh lại lau mồ hôi trên trán.



Ví dụ 2: Gạch mắt và phủ rêu khiến Thanh nhớ lại hai bàn chân xinh xắn của Nga, ngày nào, đi trên đó.

(Thạch Lam, Dưới bóng hoàng lan)

Phép chêm xen: ngày nào.

Tác dụng: Bổ sung thông tin về thời gian trong kí ức của nhân vật.

Ví dụ 3: Tuy nhiên, ông thường xuyên bị thanh tra Gia – ve (người luôn ngờ vực về nhân thân của ông) rình mò, theo dõi.

(Tóm tắt Những người khốn khổ)

Phép chêm xen: người luôn ngờ vực về nhân thân của ông.

Tác dụng: giải thích lý do tại sao thanh tra Gia – ve lại luôn rình mò, theo dõi người khác.

5. CÂU HỎI TU TỪ.

a. Khái niệm:

Câu hỏi tu từ là câu hỏi được đặt ra nhưng không nhằm mục đích tìm kiếm câu trả lời hoặc câu trả lời nằm ngay trong câu hỏi. Loại câu này được sử dụng nhiều trong các văn bản nghệ thuật, có tác dụng làm lời văn trở nên sinh động, đem lại cho người đọc những tưởng tượng lý thú và có thể hiểu theo cách của mình.

Việc sử dụng câu hỏi tu từ, tác giả muốn tập trung sự chú ý của người đọc, người nghe vào nội dung mà họ muốn gửi gắm.

Dấu hiệu nhận biết câu hỏi tu từ thường là những câu khẳng định hay câu phủ định Câu hỏi tu từ với hình thức nghi vấn với một dấu hỏi ở cuối câu, nhấn mạnh ý mà mình muốn biểu đạt

Tác dụng câu hỏi tu từ là nhấn mạnh nội dung mà người nói muốn biểu đạt. Như vậy chúng ta có thể thấy câu hỏi tu từ được đặt ra để tập trung sự chú ý của người nghe hoặc người đọc vào một mục đích cụ thể nào đó. Về hình thức câu hỏi tu từ là một câu hỏi nhưng về bản chất thì nó là câu khẳng định hoặc câu phủ định có cảm xúc.

Loại câu này thường được sử dụng rất nhiều trong các văn bản nghệ thuật. Nó làm cho những lời văn trở nên sinh động và đem lại cho người đọc những tưởng tượng đầy lý thú. Trong cuộc sống hàng ngày chúng ta cũng có thể bắt gặp những câu hỏi tu từ trong các cuộc đối thoại.

Ví dụ:

+ Bây giờ Mận mới hỏi Đào

Vườn hồng có lối ai vào hay chưa?



+ Sóng bắt đầu từ gió

Gió bắt đầu từ đâu?

+ Nhưng điều gì đang xảy ra với tôi?

+ Niềm vui sống của tôi đã đi đâu?

b. Đặc điểm:

Câu hỏi tu từ có những đặc điểm mà bạn cần ghi nhớ để phân biệt so với các dạng câu văn khác, cụ thể bao gồm:

- Câu hỏi tu từ được thể hiện với **hình thức nghi vấn** với một dấu hỏi ở cuối câu
- Câu hỏi tu từ sẽ luôn ngầm **án một nội dung phán đoán phủ định** hoặc **khẳng định của người đặt câu hỏi**.
- Người ta dùng câu hỏi tu từ nhằm mục đích khẳng định, nhấn mạnh ý mà mình muốn nói. Hoặc dùng câu hỏi tu từ theo **cách ẩn dụ**, nói lái đi để thể hiện ý kiến chê trách điều gì đó.
- Câu hỏi tu từ có chứa từ phủ định nhưng có nội dung khẳng định ngầm với mệnh đề tương ứng. Ngược lại, những câu không có từ phủ định nhưng nội dung lại ngầm thể hiện ý phủ định của mệnh đề tương ứng.
- Câu hỏi tu từ bao gồm câu hỏi tu từ có giá trị phủ định và câu hỏi tu từ có giá trị khẳng định.

Tóm lại, câu hỏi tu từ được sử dụng nhằm mang lại hiệu quả trực tiếp nếu người nghe hiểu. Nếu họ không hiểu, câu hỏi tu từ sẽ bị mất đi tác dụng của nó.

c. Phân biệt câu hỏi tu từ với biện pháp tu từ:

Nếu câu hỏi tu từ là câu hỏi được đặt ra nhằm mục đích nhấn mạnh vào hàm ý nhất định nào đó mà không đòi hỏi câu trả lời. Trong khi đó, biện pháp tu từ dùng trong văn nói và viết bằng cách sử dụng ngôn ngữ một cách đặc biệt, khác thường trong một đơn vị ngôn ngữ về từ, câu hay văn bản trong ngữ cảnh nhất định nhằm tăng sức gợi cảm, gợi hình cho diễn đạt, tạo ấn tượng với người đọc về một cảm xúc, một hình ảnh hay câu chuyện trong tác phẩm.

Cần phân biệt câu hỏi tu từ với biện pháp tu từ

Biện pháp tu từ được người ta dùng nhằm mục đích **tạo nên những giá trị biểu cảm**, biểu đạt đặc biệt so với cách sử dụng ngôn ngữ thông thường. Bạn có thể tìm thấy biện pháp tu từ trong văn bản gồm biện pháp tu từ về từ và biện pháp tu từ về cú pháp.

Trong đó, biện pháp tu từ trong văn bản nghệ thuật được sử dụng rất đa dạng và phong phú. Những người nghệ sĩ của ngôn từ thường áp dụng các biện pháp tu từ trong văn bản để tăng tính nghệ thuật cho tác phẩm của mình, góp phần tạo nên dấu ấn cá nhân cho tác phẩm.



Biện pháp tu từ bao gồm biện pháp tu từ về cú pháp và biện pháp tu từ về từ với nhiều loại khác nhau.

d. Phân biệt câu hỏi tu từ với câu hỏi thường:

So với câu hỏi tu từ, câu hỏi thường là câu dùng để hỏi thông tin nhằm mục đích làm sáng tỏ một nội dung nào đó mà người hỏi chờ đợi câu trả lời từ người được hỏi. Do đó, trong câu nghi vấn sẽ gồm ít nhất 2 chủ thể là người hỏi và người được hỏi. Đó là câu hỏi trực tiếp, trong đó người hỏi nêu câu hỏi còn người được hỏi nghe câu hỏi và trả lời. Hoặc là câu hỏi gián tiếp qua một công cụ nào đó như nêu câu hỏi qua thư và câu trả lời qua thư từ người được hỏi. Câu nghi vấn thường được dùng phổ biến trong cuộc sống hàng ngày.

Trong khi đó, câu hỏi tu từ được dùng nhiều trong lĩnh vực văn học – nghệ thuật, được người hỏi đưa ra không nhằm mục đích tìm hiểu, muốn làm rõ vấn đề cũng như không cần câu trả lời mà chỉ nhằm mục đích khẳng định, nhấn mạnh nội dung nào đó mà tác giả muốn gửi gắm qua câu hỏi ấy. Đối với câu hỏi tu từ, có thể xác định người đặt câu hỏi nhưng không xác định rõ người được hỏi là ai.

Câu nghi vấn có nhiều dạng câu hỏi khác nhau, được tác giả Cao Xuân Hạo (2004) chia thành các loại câu hỏi của tiếng Việt như sau:

* Câu hỏi chính danh bao gồm:

- + Câu hỏi có/không
- + Câu hỏi chuyên biệt giống một câu trần thuật có yếu tố nghi vấn.
- + Câu hỏi hạn định
- + Câu hỏi siêu ngôn ngữ mở đầu là “có phải” và cuối câu có từ “không”
- + Câu hỏi phái sinh có cuối câu là từ “đúng không”/(có) phải không/chứ/phòng/sao/hả?
- + Câu hỏi có từ cuối là nhĩ và nhé
- Câu hỏi có tính chất cầu khiến không mong đợi thông tin mà muốn yêu cầu người khác theo cách phi ngôn ngữ.
- Câu hỏi có giá trị khẳng định với những từ ngữ đặt ở cuối câu như chứ sao? Chứ ai? Chứ còn gì nữa?...
- Câu nghi vấn có tính chất phủ định
- Câu nghi vấn có tính chất ngờ vực, phỏng đoán hay ngần ngại với những từ ngữ như không biết, phải chăng, biết, liệu, hay là,...



- Câu nghi vấn có tính chất cảm thán với những từ ngữ nghi vấn như bao nhiêu, biết mấy, sao ... thế,...

6. PHÉP ĐỐI.

a. Khái niệm:

Phép đối là cách sắp xếp đặt từ ngữ, cụm từ và câu ở vị trí cân xứng nhau để tạo hiệu quả giống nhau hoặc trái ngược nhau.

Việc sử dụng phép đối, tác giả muốn tạo hiệu quả về sự giống nhau hoặc trái ngược nhau nhằm gợi ra một vẻ đẹp hoàn chỉnh, hài hòa trong diễn đạt để hướng đến làm nổi bật một nội dung ý nghĩa nào đó.

Tác dụng: Tạo nên sự hài hoà về thanh. Tạo ra sự hoàn chỉnh và dễ thuộc. Trong tục ngữ thường dùng phép đối phục vụ cho sự đối chiếu, so sánh, qua đó khẳng định về các bài học, kinh nghiệm trong cuộc sống xã hội hoặc trong hiện tượng tự nhiên. Sử dụng phép đối trong câu tục ngữ có điều kiện nhằm nêu ra những nhận định khái quát trong một khuôn khổ ngắn gọn, cô đọng. Phép đối trong tục ngữ sẽ có nhịp, vần, phép điệp từ ngữ, và kết cấu ngữ pháp giúp người đọc dễ nhớ, dễ thuộc.

b. Dấu hiệu nhận biết phép đối:

Số lượng âm tiết của hai vế đối phải bằng nhau;

Các từ ngữ đối nhau phải cùng từ loại với nhau (danh từ đối với danh từ, động từ đối với động từ, tính từ đối với tính từ);

Các từ đối nhau hoặc là đồng nghĩa với nhau, hoặc là trái nghĩa với nhau, hoặc là cùng trường nghĩa với nhau để gây hiệu quả bổ sung, hoàn chỉnh về nghĩa.

c. Đặc điểm của phép đối:

- Về lời: Số lượng âm tiết của hai vế đối trong câu phải bằng nhau.
 - Về thanh: Từ ngữ đối nhau phải có số âm tiết bằng nhau, và trái nhau về thanh bằng, sắc.
 - Về từ loại: Những từ ngữ đối nhau phải cùng loại với nhau (danh từ với danh từ, động từ - tính từ đối với động từ - tính từ).
 - Về nghĩa: Những từ đối nhau hoặc trái nghĩa nhau, hay cùng trường nghĩa với nhau, phải đồng nghĩa nhau giúp bổ sung hiệu quả và hoàn chỉnh về nghĩa
- Số lượng âm tiết của hai vế đối phải bằng nhau.

VD: Thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng

(Ca dao)



– Các từ ngữ đối nhau phải cùng từ loại với nhau (danh từ đối với danh từ, động từ – tính từ đối với động từ – tính từ).

VD: Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ

Người khôn người đến chốn lao xao

(Nhàn – Nguyễn Bình Khiêm)

– Các từ đối nhau hoặc phải trái nghĩa với nhau, hoặc phải cùng trường nghĩa với nhau, hoặc phải đồng nghĩa với nhau để gây hiệu quả bổ sung, hoàn chỉnh về nghĩa.

VD: Chén rượu hương đưa say lại tỉnh

Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn

(Hồ Xuân Hương)

d. Phân loại các loại phép đối:

- Có hai loại đối:

+ **Tiểu đối** (tự đối): Các yếu tố đối xuất hiện trong nội bộ một câu, một dòng.

VD: Hoa cười ngọc thốt đoan trang (Nguyễn Du)

+ **Trường đối** (bình đối): dòng trên và dòng dưới, đoạn trên và đoạn dưới đối nhau

VD: Lom khom dưới núi tiêu vài chú

Lác đác bên sông chợ mấy nhà

(Bà huyện Thanh Quan)

7. DẤU CHẤM LŨNG.

a. Khái niệm:

Dấu chấm lửng hay dấu ba chấm được dùng để biểu thị những ý mà người đọc, người viết chưa biểu đạt hết nhằm tạo nên điểm nhấn và tăng thêm cảm xúc.

Dấu chấm lửng là dấu chấm thông thường sẽ xuất hiện ở giữa hoặc ở cuối câu.

Tác dụng: Biểu thị ý liệt kê chưa hết (thường đặt ở giữa câu hoặc cuối câu). Biểu thị lời nói bị đứt quãng vì xúc động. Biểu thị chỗ kéo dài giọng với ý châm biếm, mỉa mai. Biểu thị sự kéo dài của âm thanh. Biểu thị lời trích dẫn bị lược bớt.

Ví dụ: Ò... ó... o...

Tiếng gà

Giục quả na

Mở mắt.

(Trần Đăng Khoa)



[...] AFP đưa tin theo cách đưa ồm ờ của AFP.

(Ngữ pháp tiếng Việt, UBKHXH, 1983)

b. Mục đích của việc sử dụng dấu chấm lửng:

- + Tức ý vẫn còn chưa diễn đạt hết, vẫn còn điều muốn nói.
- + Sử dụng với mục đích ngập ngừng, ngắt quãng trong câu.
- + Hoặc trong một vài trường hợp dấu chấm lửng còn là dấu hiệu cho sự châm biếm, mỉa mai.
- + Dấu chấm lửng còn là đoạn kéo dài của một loại âm thanh nào đó.

Chú ý: Khi đọc bài có dấu chấm lửng cần ngắt nghỉ.

Ví dụ về dấu chấm lửng và tác dụng trong câu

Các món ăn Việt Nam được đưa vào từ điển như Bánh mì, Áo dài...

→ Dấu chấm lửng được sử dụng ở đây với mục đích vẫn còn nhiều ý chưa được liệt kê hết.

Ngày mai cậu đi du học rồi à? Sao nhanh quá...

→ Tác dụng của dấu chấm lửng trên biểu thị cảm xúc bất ngờ, lời nói bị dừng lại, ngắt quãng đột ngột không nói nên lời.

Dấu chấm lửng cũng được bắt gặp rất nhiều trong giao tiếp mỗi ngày của chúng ta.

8. SÓNG ĐÔI CÚ PHÁP.

Là dựa vào **biện pháp lập cú pháp** nhưng có sự sóng đôi thành từng cặp với nhau, có thể sóng đôi câu hay sóng đôi bộ phận câu. Sóng đôi là biện pháp tu từ cú pháp dựa trên sự cấu tạo giống nhau giữa hai hay nhiều câu hoặc hai hay nhiều bộ phận trong câu.

Tác dụng: Sự đối lập giữa hai câu có kết cấu bình thường và những câu có kết cấu sóng đôi trong một văn bản đã tạo nên những sắc thái biểu cảm đặc sắc; bổ sung và phát triển cho ý hoàn chỉnh; tạo sự cân đối hài hòa.

Ví dụ 1: Chúng ta thà hy sinh tất cả chứ *nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ*. (Hồ Chủ tịch)

Ví dụ 2: Nơi gần- mặt lúa xanh, ai nhuộm? Nơi xa- mặt ruộng phẳng, ai bày?

9. IM LẶNG (...).

Tạo điểm nhấn, gợi sự lắng đọng cảm xúc.



VI. BÀI TẬP VẬN DỤNG

Câu 1:

Chẳng ai muốn làm hành khất
Tội trời đày ở nhân gian
Con không được cười giễu họ
Dù họ hôi hám úa tàn.

Nhà mình sát đường, họ đến
Có cho thì có là bao
Con không bao giờ được hỏi
Quê hương họ ở nơi nào.

Con chó nhà mình rất hư
Cứ thấy ăn mày là cắn
Con phải răn dạy nó đi
Nếu không thì con đem bán.

Mình tạm gọi là no ấm
Ai biết cơ trời vùn xoay
Lòng tốt gửi vào thiên hạ
Biết đâu nuôi bổ sau này...

(Trần Nhuận Minh, Dạy con).

Đoạn thơ sử dụng biện pháp tu từ nào?

A. So sánh.

B. Điệp cấu trúc.

C. Nhân hoá.

D. Ẩn dụ.

Câu 2:

Thời gian qua kẽ tay
Làm khô những chiếc lá
Kỷ niệm trong tôi
Rơi
như tiếng sỏi



trong lòng giếng cạn
Riêng những câu thơ
còn xanh
Riêng những bài hát
còn xanh
Và đôi mắt em
như hai giếng nước

(Văn Cao, Thời gian).

Biện pháp tu từ được tác giả sử dụng trong câu “*những câu thơ còn xanh*”, “*những bài hát còn xanh*” là gì?

- A. So sánh. B. Nhân hoá. **C. Ẩn dụ.** D. Hoán dụ.

Câu 3: “Mấy đứa nhỏ nhất, con Tý, con Phún, thằng Hy mà con chị nó bế, chúng nó khóc lả đi mà không có cái ăn. Dưới manh áo rách nát, thịt chúng nó thâm tím lại vì rét, như thịt con trâu chết. Bác Lê ôm ấp lấy con trong ổ rơm, để mong lấy cái ấm của mình ấp ủ cho nó.” Chỉ ra biện pháp tu từ sử dụng trong câu trên

- A. So sánh.** B. Nhân hoá. C. Hoán dụ. D. Ẩn dụ.

Câu 4: Một đàn ếch đi ngang qua một khu rừng và hai con ếch bị rơi xuống một cái hố. Khi thấy cái hố quá sâu những con ếch còn lại bèn nói với hai con ếch kia rằng chúng sẽ phải chết.

Hai con ếch mặc kệ những lời bình luận và cố hết sức nhảy ra khỏi cái hố. Đàn ếch nhao nhao bảo chúng đừng nhảy vô ích, hãy chấp nhận cái chết không thể tránh khỏi. Cuối cùng, một con ếch nghe theo lời của đàn ếch. Nó gục xuống chết vì kiệt sức và tuyệt vọng. Con ếch còn lại vẫn dần hết sức lực cuối cùng tiếp tục nhảy lên.

Đàn ếch trên bờ lại âm ỉ la lên bảo nó hãy nằm yên chờ chết. Con ếch nọ lại càng nhảy mạnh hơn nữa. Và thật kỳ diệu, cuối cùng nó cũng thoát ra khỏi cái hố sâu ấy. Đàn ếch xúm lại: Không nghe chúng tôi nói gì à?" Chúng cứ hỏi mãi trong sự ngạc nhiên, lúng túng của con ếch nọ. Cuối cùng sự thật cũng được một con ếch già hé lộ rằng: con ếch vừa thoát khỏi cái hố kia bị điếc và nó cứ nghĩ là những con ếch khác hò reo đang cổ vũ cho nó, và chính điều đó đã làm nên một sức mạnh kỳ diệu giúp cho nó tìm được sự sống mong manh trong cái chết.

(Một đàn ếch đi ngang qua một khu rừng).

Biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn trích trên là gì?

- A. Ẩn dụ. **B. Nhân hoá.** C. So sánh. D. Hoán dụ.



Câu 5:

Không có gì tự đến đâu con
Quả muốn ngọt phải tháng ngày tích nhựa
Hoa sẽ thơm khi trải qua nắng lửa.
Mùa bội thu phải một nắng hai sương.
Không có gì tự đến, dầu bình thường
Phải bằng cả đôi tay và nghị lực!
Như con chim suốt ngày chọn hạt,
Năm tháng bao dung nhưng khắc nghiệt lạ kỳ.

Biện pháp tu từ được sử dụng trong khổ thơ trên là gì?

- A. So sánh, điệp từ. B. Nhân hoá, liệt kê.
C. Ẩn dụ, điệp cấu trúc. D. Điệp từ, điệp cấu trúc.

Câu 6: Biện pháp tu từ được sử dụng trong 2 câu thơ sau là gì?

“Năm lửa cháy các anh đi dập lửa
Tin tương lai như chùm quả ngọt ngào”.

- A. So sánh, nhân hoá. B. Điệp ngữ, liệt kê. C. So sánh, ẩn dụ. D. Hoán dụ, ẩn dụ.

Câu 7: Nêu biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn thơ sau:

“anh đi vào mơ
vào thực
vào buổi chiều chẳng có ai để nhớ
mưa búa vây bốn phía
mưa như nước mắt đàn ông
rơi li lợm...”

- A. Nhân hoá. B. Ẩn dụ. C. Hoán dụ. D. So sánh.

Câu 8: Một số người từ chối việc thay đổi, họ cho rằng “Tôi đã quen sống như thế này từ nhỏ, thay đổi chỉ làm cho cuộc sống thêm rắc rối mà thôi!” hoặc “Cha mẹ sinh mình ra thế nào thì cứ để thế ấy, thay đổi làm gì cho mệt!”. Bạn cần biết rằng, không bao giờ là quá trễ cho một sự thay đổi. Nhờ thay đổi, con người mới có những bước tiến vượt bậc. Không chấp nhận thay đổi, cuộc sống của bạn sẽ trở nên nghèo nàn, thậm chí bạn sẽ gặp những rắc rối lớn. Bạn gọi một cái cây không đâm chồi nảy lộc, không ra hoa kết trái là gì? Đó chẳng phải là



“cây chết” hay sao? Con người chúng ta cũng vậy. Cuộc sống sẽ luôn được vận hành tốt nếu ta không ngừng hoàn thiện bản thân.

Xác định biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn văn trên.

A. Liệt kê. B. Câu hỏi tu từ. C. Ẩn dụ. D. So sánh.

Câu 9: “Con sông Đà tuôn dài, tuôn dài như áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân” sử dụng biện pháp tu từ nào?

A. Điệp cấu trúc, so sánh. B. Nhân hoá, ẩn dụ. C. Điệp từ, nhân hoá. D. Liệt kê, nhân hoá.

Câu 10: Chỉ ra biện pháp tu từ nổi bật được sử dụng trong các câu thơ sau?

Nào đâu cái yếm lụa sồi?

Cái dây lưng đũi nhuộm hồi sang xuân?

Nào đâu cái áo tứ thân?

Cái khăn mỏ quạ, cái quần nái đen?

A. So sánh. B. Câu hỏi tu từ. C. Ẩn dụ. D. Hoán dụ.

Câu 11: Chỉ ra biện pháp tu từ được sử dụng trong những câu văn sau: “Điều quan trọng là cam kết với việc mình làm, Cam kết để đẩy mình qua những khoảng thời gian khó khăn. Cam kết để dốc hết sức mình vượt lên trở ngại. Cam kết để ráng thêm chút nữa ngay cả khi đã rã rời.”

A. So sánh. B. Ẩn dụ. C. Điệp cấu trúc. D. Hoán dụ.

Câu 12: Xác định biện pháp tu từ trong hai dòng thơ sau:

Gió thơm phơ phát bay vô ý

Đem đựng cảnh mai sát nhánh đào.

A. Nhân hóa, ẩn dụ chuyển đổi cảm giác.

B. Phép đối, liệt kê.

C. So sánh, ẩn dụ chuyển đổi cảm giác.

D. Nói giảm nói tránh, hoán dụ.

Câu 13: Chỉ ra biện pháp tu từ được sử dụng trong câu văn: “Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu”?

A. Ẩn dụ.

B. Nhân hoá.

C. Hoán dụ.

D. So sánh.

Câu 14: “Mơ khách đường xa, khách đường xa

Áo em trắng quá nhìn không ra



Ở đây sương khói mờ nhân ảnh

Ai biết tình ai có đậm đà?”

(Trích Đây thôn Vĩ Dạ – Hàn Mặc Tử, Ngữ văn 11, Tập hai, NXB Giáo dục)

Dòng nào dưới đây nêu đúng các biện pháp tu từ được sử dụng?

- A. Nhân hóa, hoán dụ.
- B. Điệp từ, nhân hóa.
- C. Câu hỏi tu từ, điệp từ.
- D. So sánh, câu hỏi tu từ, hoán dụ.

Câu 15: Hai câu thơ sau sử dụng biện pháp nghệ thuật gì?

“Sông không hiểu nổi mình / Sóng tìm ra tận bể”

- A. So sánh, nhân hoá.
- B. Nhân hoá, ẩn dụ.
- C. So sánh, ẩn dụ.
- D. Hoán dụ, nhân hoá.

Câu 16: Có những loại phép điệp nào trong đoạn trích ở dưới?

Trong đầm đẹp gì bằng sen

Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng

Nhiều vàng bông trắng lá xanh

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn

(Ca dao)

- A. Điệp ngữ, điệp câu
- B. Điệp cấu trúc cú pháp, điệp ngữ
- C. Điệp đầu câu, điệp nối tiếp
- D. Điệp ngữ, điệp vòng tròn

Câu 17: Xác định biện pháp tu từ được dùng trong văn bản sau: “Bây giờ mặn mới hỏi đào – Vườn hồng đã có ai vào hay chưa”.

- A. Ẩn dụ
- B. Hoán dụ
- C. So sánh
- D. Nói giảm

Câu 18: Trong câu “Một giọt máu đào hơn ao nước lã”. “Giọt máu đào”, chỉ cái gì?



- A. Là hình ảnh ẩn dụ chỉ những người có chung một huyết thống
- B. Là hình ảnh ẩn dụ chỉ những người không có quan hệ huyết thống.
- C. Là hình ảnh hoán dụ chỉ những người có quan hệ huyết thống
- D. Là hình ảnh hoán dụ chỉ những người không có quan hệ huyết thống.

Câu 19: Xác định biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản sau: “Bác Dương thôi đã thôi rồi”

- A. Ẩn dụ
- B. Nói quá
- C. Nói giảm, nói tránh
- D. Hoán dụ

Câu 20: Xác định biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản sau: “cái nét đánh chết cái đẹp”

- A. Ẩn dụ
- B. Nói quá
- C. Nói giảm, nói tránh
- D. Hoán dụ



C. CHUYÊN ĐỀ 3: DẠNG TÌM LỖI SAI

I. CÁC LOẠI LỖI NGŨ PHÁP VÀ CÁCH SỬA CHỮA

Mỗi loại lỗi sai này được chia thành nhiều kiểu lỗi nhỏ, dựa vào đặc điểm, tính chất của hiện tượng sai.

1. SAI VỀ CẤU TẠO NGŨ PHÁP

1.1. Sai do thiếu chủ ngữ

- Là những câu chỉ có trạng ngữ và vị ngữ.

- Cách sửa: Thêm CN hoặc bỏ bớt từ làm cho cho trạng ngữ thành chủ ngữ.

- Ví dụ 1: Qua tác phẩm “Tắt đèn” cho ta thấy hình ảnh người phụ nữ nông dân trong chế độ cũ.

- Sửa:

+ Cách 1: Bỏ “Qua”

Tác phẩm “Tắt đèn” cho ta thấy hình ảnh người phụ nữ nông dân trong chế độ cũ.

+ Cách 2: Thêm chủ ngữ

Qua tác phẩm “Tắt đèn”, Ngô Tất Tố đã cho ta thấy hình ảnh người phụ nữ nông dân trong chế độ cũ.

- Ví dụ 2: Mất hợp đồng thì phải bồi thường -> Là câu thiếu chủ ngữ.

- Ví dụ 3: Qua truyện cổ tích được học cho thấy cái thiện bao giờ cũng thắng cái ác. (Câu thiếu chủ ngữ).

Câu trên có thể sửa lại bằng cách thêm chủ ngữ {ta}, bỏ từ “cho”: Qua truyện cổ tích được học, ta thấy cái thiện bao giờ cũng thắng cái ác.

1.2. Sai do thiếu vị ngữ

- Là những câu chỉ mới có phần phát triển nội dung cho đối tượng được nói đến, chưa có vị ngữ.

- Cách sửa: Thêm VN hoặc biến một phần CN thành VN.

- Ví dụ 1: Lòng tin sâu sắc của những thế hệ cha anh vào lực lượng măng non và xung kích sẽ tiếp bước mình.

Sửa:

+ Cách 1: Thêm vị ngữ

Lòng tin sâu sắc của những thế hệ cha anh vào lực lượng măng non và xung kích sẽ tiếp bước mình là nguồn cổ vũ thế hệ trẻ tiến lên.

+ Cách 2: Biến một phần CN và VN



Lòng tin sâu sắc của những thế hệ cha anh được đặt vào lực lượng măng non và xung kích sẽ tiếp bước mình.

- Ví dụ 2: Những bông hoa ấy ở công viên -> Là câu thiếu vị ngữ.

- Ví dụ 3: Hình ảnh Thánh Gióng cười ngựa sắt, vung roi sắt, xông thẳng vào quân thù. (Câu thiếu vị ngữ)

Câu trên có thể sửa lại bằng cách thêm vị ngữ: Hình ảnh Thánh Gióng cười ngựa sắt, vung roi sắt, xông thẳng vào quân thù là một hình ảnh đẹp.

Câu này cũng còn một cách sửa khác: bỏ từ “hình ảnh”.

1.3. Sai do thiếu chủ ngữ và vị ngữ

- Trong câu chỉ có trạng ngữ

- Cách sửa: Thêm CN và VN

- Ví dụ 1: Từ những chị dân quân ngày đêm canh giữ đồng quê và bầu trời Tổ quốc, đến những bà mẹ chèo đò anh dũng trên các dòng sông đầy bom.

- Sửa: Từ những chị dân quân ngày đêm canh giữ đồng quê và bầu trời Tổ quốc, đến những bà mẹ chèo đò anh dũng trên các dòng sông đầy bom, tất cả đều thể hiện tinh thần chiến đấu bất khuất

- Ví dụ 2:

– Mỗi khi đi qua cầu Long Biên. (Câu chỉ có trạng ngữ chỉ thời gian)

– Trong gian phòng lớn tràn ngập ánh sáng. (Câu chỉ có trạng ngữ chỉ nơi chốn). Câu này có thể sửa bằng cách thêm chủ ngữ và vị ngữ: Trong gian phòng lớn tràn ngập ánh sáng, những bức tranh của thí sinh treo kín bốn bức tường.

1.4. Sai do thiếu vế câu trong câu ghép

- Câu ghép là loại câu gồm 2 vế, mỗi vế tương đương với một câu đơn. Lỗi này thường do chỉ mới có một vế xuất hiện.

- Cách sửa: Thêm 1 vế hoặc biến nó thành câu đơn (nếu được)

- Ví dụ: Nếu ai đã từng làm quen với hình tượng người nông dân với cuộc sống vất vả, cực nhọc, tôi tâm ở nông thôn Việt Nam trong các tác phẩm văn học trước Cách mạng tháng Tám.

- Sửa:

+ Cách 1: Thêm 1 vế còn lại của câu ghép



Nếu ai đã từng làm quen với hình tượng người nông dân với cuộc sống vất vả, cực nhọc, tối tăm ở nông thôn Việt Nam trong các tác phẩm văn học trước Cách mạng tháng Tám thì người đó sẽ hiểu được xã hội lúc bấy giờ.

+ Cách 2: Biến câu đã cho thành câu đơn

Ai cũng từng được làm quen với hình tượng người nông dân với cuộc sống vất vả, cực nhọc, tối tăm ở nông thôn Việt Nam qua các tác phẩm văn học trước Cách mạng tháng Tám.

1.5. Sai do thừa từ nối

- Vì thừa từ nối nên không xác định rõ chủ ngữ với trạng ngữ.

- Cách sửa: Bỏ từ nối, tách CN và trạng ngữ bằng dấu phẩy.

Ví dụ: Trong những điều kiện khó khăn thế mà đội chúng tôi vẫn hoàn thành xuất sắc kế hoạch của công ty.

Sửa: Trong những điều kiện khó khăn, đội chúng tôi vẫn hoàn thành xuất sắc kế hoạch của công ty.

1.6. Sai do thiếu danh từ trung tâm

- Cách sửa: Thêm danh từ trung tâm

- Ví dụ: Anh nên viết thư cảm ơn lương y đã chữa bệnh cho anh.

Sửa: Anh nên viết thư cảm ơn vị lương y đã chữa bệnh cho anh.

1.7. Sai do sai trật tự các thành phần trong câu.

- Sắp xếp không phù hợp làm cho câu sai ngữ pháp (thiếu CN) hoặc sai nghĩa, tối nghĩa.

- Cách sửa: Đảo vị trí để câu có C – V và hợp lí

- Ví dụ: Nếu trùng trị không kịp thời, sẽ gia tăng tội ác.

Sửa: Nếu trùng trị không kịp thời, tội ác sẽ gia tăng.

2. CÁC LỖI THƯỜNG GẶP VỀ QUAN HỆ TỪ

2.1. Thiếu quan hệ từ

Hai câu sau đây thiếu quan hệ từ ở chỗ nào ? Hãy chữa lại cho đúng.

- Đàng nên nhìn hình thức đánh giá kẻ khác.

- Câu tục ngữ này chỉ đúng xã hội xưa, còn ngày nay thì không đúng.

Trả lời:

Hai câu trên, thiếu quan hệ từ, có thể chữa lại như sau:

- Đừng nên nhìn hình thức mà đánh giá kẻ khác.

- Câu tục ngữ này chỉ đúng với xã hội xưa, còn ngày nay thì không đúng.



2.2. Dùng quan hệ từ **không thích hợp về nghĩa**:

Các quan hệ từ và, để trong hai ví dụ sau có diễn đạt đúng quan hệ ý nghĩa giữa các bộ phận trong câu không ? Nên thay và, để ở đây bằng quan hệ từ gì ?

- Nhà em ở xa trường **và** bao giờ em cũng đến trường đúng giờ.
- Chim sâu rất có ích cho nông dân **để** nó diệt sâu phá hoại mùa màng

Trả lời:

Hai câu trên, dùng sai quan hệ từ “và”, “để”, có thể chữa lại như sau:

- Nhà em ở xa trường nhưng bao giờ em cũng đến trường đúng giờ.
- Chim sâu rất có ích cho nông dân vì nó diệt sâu phá hoại mùa màng.

2.3. **Thừa quan hệ từ**:

Vì sao các câu sau thiếu chủ ngữ ? Hãy chữa lại cho câu văn được hoàn chỉnh.

- **Qua** câu ca dao "Công cha như núi Thái Sơn, Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra" cho ta thấy công lao to lớn của cha mẹ đối với con cái.

Trả lời:

- Qua câu ca dao “Công cha như núi Thái Sơn/ Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra” cho ta thấy công lao to lớn của cha mẹ đối với con cái.
- Về hình thức có thể làm tăng giá trị nội dung đồng thời hình thức có thể làm thấp giá trị nội dung.

Hai câu trên, do dùng thừa quan hệ từ mà trở nên thiếu chủ ngữ, có thể chữa lại như sau:

- Câu ca dao “Công cha như núi Thái Sơn/ Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra” cho ta thấy công lao to lớn của cha mẹ đối với con cái.
- Hình thức có thể làm tăng giá trị nội dung đồng thời hình thức có thể làm thấp giá trị nội dung.

2.4. Dùng quan hệ từ mà **không có tác dụng liên kết**:

Các câu (in đậm) dưới đây sai ở đâu ? Hãy chữa lại cho đúng.

- Nam là một học sinh giỏi toàn diện. **Không những giỏi về môn Toán, không những giỏi về môn Văn.** Thầy giáo rất khen Nam.
- **Nó thích tâm sự với mẹ, không thích với chị.**

Trả lời:

Các câu in đậm, dùng quan hệ từ mà không có tác dụng liên kết, có thể chữa lại như sau:

- Nam là một học sinh giỏi toàn diện. Không những giỏi về môn Toán mà còn giỏi về môn Văn. Thầy giáo rất khen Nam.



- Nó thích tâm sự với mẹ nhưng không thích tâm sự với chị.

II. SAI VỀ QUAN HỆ NGŨ NGHĨA

1. Sai về hiện thực khách quan

- Sai do kiến thức, những hiểu biết không đúng, không chính xác.
- Cách sửa: Thay đổi thông tin cho chính xác
- Ví dụ: Trần Hưng Đạo đã lãnh đạo nhân dân ta đánh đuổi giặc Minh.
- Sửa:
 - + Cách 1: Lê Lợi đã lãnh đạo nhân dân ta đánh đuổi giặc Minh.
 - + Cách 2: Trần Hưng Đạo đã lãnh đạo nhân dân ta đánh đuổi giặc Nguyên.

2. Sai logic

2.1. Các thành phần câu không có quan hệ chặt chẽ, không theo logic

- Cách sửa: Thay đổi từ bị dùng chưa phù hợp
 - Ví dụ 1: Tôi rất băn khoăn, nửa muốn về, nửa muốn ở lại, nửa lại muốn đi luôn.
- Sửa: Tôi rất băn khoăn, vừa muốn về, vừa muốn ở lại, lại vừa muốn đi luôn.

Ví dụ 2: Cái áo này xấu xí nhưng đẹp.

Đây là câu đúng về ngữ pháp, chủ ngữ, vị ngữ đầy đủ (chủ ngữ: cái áo này, vị ngữ: xấu xí nhưng đẹp). Nhưng câu này lại là câu sai, sai về ngữ nghĩa, không hợp tư duy logic (đã xấu xí thì không thể lại đẹp được).

Ví dụ 3: Anh lính bị hai vết thương, một ở đùi và một ở Sài Gòn.

Sửa lại: Anh lính bị hai vết thương, một ở đùi và một ở ngực.

Hoặc: Anh lính bị hai vết thương, một ở Sài Gòn và một ở Bình Dương.

2.2. Dùng từ không phù hợp với phong cách (quá bình dân hoặc quá trang trọng)

- Cách sửa: Thay đổi từ dùng chưa phù hợp.
- Ví dụ: Anh xem đây, cái này mới thật là cực kì chứ!

Sửa: cực kì -> độc đáo

2.3. Sai chủ thể đối tượng

- Cách sửa: Thay đổi từ dùng chưa phù hợp.
 - Ví dụ: Thúc Sinh cảm thương số phận Thúy Kiều, bỏ tiền cứu thoát nàng và làm vợ lẽ cho hần.
- Sửa: Thúc Sinh cảm thương số phận Thúy Kiều, bỏ tiền cứu thoát nàng và lấy nàng làm vợ lẽ.

3. Sai quy chiếu



Câu sai quy chiếu là câu có cấu trúc buộc người đọc hiểu một vật hay một người này trong khi người viết muốn chỉ một vật hay một người khác.

Ví dụ: Sau khi thi đỗ, mẹ cho tôi cái đồng hồ.

Sửa lại: Sau khi tôi thi đỗ, mẹ cho tôi cái đồng hồ.

4. Sai phong cách

Câu sai phong cách là câu không phù hợp với thể loại của văn bản, không thích hợp với mục đích, tư cách của người viết.

Ví dụ: Ban chủ nhiệm!... Có rảnh thì ra chơi.

Sửa lại: Thưa ban chủ nhiệm... Tôi mong có cơ hội thuận tiện để được đón tiếp quý vị tại quê nhà.

III. SAI ĐẤU CÂU

1. Ngắt câu khi chưa hoàn thành câu, chưa trọn ý

- Cách sửa: Kết nối thông tin giữa 2 câu thành 1 câu.

Ví dụ: Chế độ kẻ giàu sang áp bức người nghèo khó. Chế độ đó bất công, đáng lên án và tiêu diệt.

-> Sửa: Chế độ kẻ giàu sang áp bức người nghèo khó thật bất công, đáng lên án và tiêu diệt.

2. Không ngắt câu khi đã trọn ý

VD: Với mạng lưới y tế cơ sở rộng khắp trong những năm chống Mỹ cứu nước y tế xã, phường, thị trấn đã đóng góp công sức to lớn vào cấp cứu chiến thương tại chỗ, gương tiêu biểu cho lớp cán bộ y tế đó là anh hùng lao động Trần Chữ.

=> Với mạng lưới y tế cơ sở rộng khắp, trong những năm

IV. LƯU Ý

– Câu đúng là câu có đủ hai thành phần chính: chủ ngữ và vị ngữ (Trừ câu đặc biệt và câu rút gọn). Nếu thiếu một trong hai thành phần hoặc thiếu cả hai thành phần là câu sai.

– Cần phân biệt câu thiếu thành phần chính và câu đặc biệt, câu rút gọn. Câu đặc biệt là câu không phân định được thành phần. Câu rút gọn là câu vốn có đủ thành phần nhưng được rút gọn trong hoàn cảnh nói năng cụ thể, những thành phần vắng này có thể khôi phục lại được.

Ví dụ: Trật tự! (Câu đặc biệt)

– Mày nói gì?

– Nói gì đâu. (Câu rút gọn chủ ngữ)

– Một số biện pháp chữa lỗi về chủ ngữ và vị ngữ



- + Kiểm tra xem câu có đầy đủ bộ phận chính không. Cách kiểm tra là đặt các câu hỏi **Làm sao? Làm gì? Thế nào? Là gì?** Để xem **vị ngữ đã có mặt chưa**; đặt câu hỏi **Ai? Cái gì? Con gì?** để xem câu **đã có chủ ngữ chưa**.
- + Xem **xét ngữ nghĩa** của câu xem đã phù hợp **thực tế khách quan, hợp logic chưa**.
- + Cần nắm **vững kiến thức về ngữ pháp, về cấu tạo câu**.

V. BÀI TẬP VẬN DỤNG

Câu 1: Xác định một từ/ cụm từ **SAI** về ngữ pháp/ hoặc ngữ nghĩa/ logic/ phong cách.

Những thói quen tốt, cho dù rất nhỏ song cũng có thể thiết lập cho trẻ một nhân cách đẹp và tâm hồn nhạy cảm.

-> rèn luyện

vì thiết lập ko phù hợp để gắn với tích cách con người

- A. Nhạy cảm. B. Thói quen. C. Cho dù. **D. Thiết lập.**

Câu 2: Xác định một từ/ cụm từ **SAI** về ngữ pháp/ hoặc ngữ nghĩa/ logic/ phong cách.

Trong quá trình hình thành và phát triển của mỹ thuật Việt Nam, các họa sĩ, nhà điêu khắc đã trân trọng, nâng niu cái đẹp thiên phú của những người phụ nữ và đưa chúng lên một tầm cao hơn, đó là vẻ đẹp của cái nét - cốt lõi của tâm hồn đức hạnh người phụ nữ Việt Nam.

Cụm từ "đức hạnh" là phẩm chất đạo đức tốt đẹp của con người mang ý nghĩa tương đương với cái nét. Vì thế không phù hợp để sử dụng khi nhắc đến tâm hồn con người bao trùm cái nét.

- A. Cốt lõi. B. Cái đẹp. C. Chúng. **D. Đức hạnh.**

Câu 3: Xác định một từ/ cụm từ **SAI** về ngữ pháp/ hoặc ngữ nghĩa/ logic/ phong cách.

Ai đã từng đặt chân đến Việt Nam dù chỉ một lần thôi chắc chắn cũng đều bị thu hút bởi những vẻ đẹp choáng ngợp của cảnh sắc non nước và nền văn hóa lâu đời giàu bản sắc dân tộc.

Choáng ngợp không phù hợp để miêu tả vẻ đẹp của quê hương đất nước

- A. Choáng ngợp.** B. Chỉ một lần thôi. C. Bị thu hút. D. Và.

Câu 4: Xác định một từ/ cụm từ **SAI** về ngữ pháp/ hoặc ngữ nghĩa/ logic/ phong cách.

Dù viết về phong tục hay con người, trong tác phẩm của Kim Lân, ta vẫn thấy thấp thoáng cuộc sống con người của làng quê Việt Nam nghèo khổ, thiếu thốn mà vẫn yêu đời, thật thà chất phác mà thông thái, hóm hỉnh.

Từ thông thái không phải từ phù hợp để nói lên tính cách của những người nông dân.

- A. Chất phác. B. Yêu đời. **C. Thông thái.** D. Thiếu thốn.

Câu 5: Xác định một từ/ cụm từ **SAI** về ngữ pháp/ hoặc ngữ nghĩa/ logic/ phong cách.

Đọc bài thơ Chiều tối, chúng ta không chỉ cảm nhận được dòng suy tư riêng tư của Người, mà còn hiểu được sâu sắc dòng tâm trạng của Nguyễn Ái Quốc trong bước lưu chuyển của vũ trụ, cuộc sống.

Sử dụng cách gọi tên Bác (Nguyễn Ái Quốc) trong câu văn không phù hợp.

- A. Người. **B. Nguyễn Ái Quốc.** C. Chúng ta. D. Dòng suy tư.

Câu 6: Xác định một từ/ cụm từ **SAI** về ngữ pháp, ngữ nghĩa, lô-gích, phong cách...



Trong văn bản, liền mạch là sự tiếp nối các ý theo một trình tự hợp lí. Sự tiếp nối hợp lí giữa các ý thể hiện ra ở sự tiếp nối hợp lí của các câu, các đoạn, các phần trong văn bản.

- A. Liền mạch. **Mạch lạc** B. Hợp lí. C. Văn bản. D. Thể hiện.

Câu 7: Xác định một từ/cụm từ SAI về ngữ pháp/hoặc ngữ nghĩa/logic/phong cách.

“Thơ Tố Hữu không phải là một trò tiêu khiển mà là một khí cụ đấu tranh, một công việc vận động của người cách mạng. Người Tố Hữu là một thi sĩ, một chiến sĩ nhưng chúng ta đừng quên cốt cách của nó là thi sĩ.”

công tác
KHÍ CỤ LÀ DỤNG CỤ TRONG KỸ THUẬT

- A. Tiêu khiển. B. Khí cụ. C. Công việc. D. Cốt cách.

Câu 8: Xác định một từ/cụm từ SAI về ngữ pháp/hoặc ngữ nghĩa/logic/phong cách.

Nếu không tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước thì rất có thể con người sẽ không có đủ nước để dùng, nước bị ô nhiễm. Khi đó, cuộc sống của chúng ta sẽ khó khăn, sức khỏe bị ảnh hưởng xấu. Người gây ô nhiễm nguồn nước có thể bị phạt.

- A. Con người. B. Có thể. **SE** C. Ảnh hưởng xấu. D. Khó khăn.

Câu 9: Câu nào dưới đây sai phong cách ngôn ngữ?

- A. Đọc hai câu thơ trên, trong lòng mỗi người đọc chột dâng lên niềm xúc động quá chừng.
B. Hưởng ứng nhiệt thành lời kêu gọi của Bác Hồ, chúng tôi đã xung phong lên đường.
C. Chúng ta cần ra sức học tập để nâng cao trình độ chuyên môn.
D. Thứ sáu ngày 13, một vụ tai nạn đã xảy ra trên đường Q làm một người thiệt mạng.

Câu 10: Xác định một từ/cụm từ SAI về ngữ pháp/hoặc ngữ nghĩa/logic/phong cách.

“Con người Nam Cao mạnh khảnh, thư sinh, ăn nói ôn tồn nhiều khi đến rút rè, mỗi lúc lại đỏ mặt mà kì thực mang trong lòng một sự phản kháng dữ dội.”

- A. Mạnh khảnh. B. Rút rè. C. Phản kháng. D. Dữ dội. **MẠNH LIỆT**

Câu 11: Xác định một từ/cụm từ SAI về ngữ pháp/hoặc ngữ nghĩa/logic/phong cách.

Nguyễn Tuân viết: “Thạch Lam là một nhà văn quý mến cuộc sống, trang trọng trước sự sống của mọi người xung quanh. Ngày nay đọc lại Thạch Lam, vẫn thấy đầy đủ cái gia vị mà nhã thú của những tác phẩm có cốt cách và phẩm thất văn học”.

dư vị

- A. Sự sống. B. Cốt cách. C. Thạch Lam. D. Gia vị.

Câu 12: Xác định một từ/cụm từ SAI về ngữ pháp/hoặc ngữ nghĩa/logic/phong cách.

“Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ có quan niệm văn chương đồng nhất. Ông chủ trương dùng văn chương biểu hiện đạo lý và chiến đấu cho sự nghiệp chính nghĩa.”

- A. Quan niệm. B. Đồng nhất. C. Đạo lý. D. Sự nghiệp.

NHẤT QUẢN



Câu 13: Xác định một từ/cụm từ SAI về ngữ pháp/hoặc ngữ nghĩa/logic/phong cách.

“Mỗi trường phái hội họa đều có suy nghĩ riêng về cái đẹp, quyết định riêng việc lựa chọn đề tài, cách vận dụng ngôn ngữ tạo hình và xử lý kỹ thuật chất liệu riêng để đạt hiệu quả mong muốn.”

- A. Trường phái. B. Suy nghĩ. **QUAN ĐIỂM** C. Tạo hình. D. Hiệu quả.

Câu 14: Xác định một từ/cụm từ SAI về ngữ pháp/hoặc ngữ nghĩa/logic/phong cách.

“Cuộc họp diễn ra từ sớm nhưng có lẽ sẽ phải kéo dài vì có rất nhiều vấn đề nổi cộm cần phải bàn bạc kỹ lưỡng”

- A. Diễn ra B. Kéo dài C. Nổi cộm **D. Bàn bạc**

Câu 15: Xác định một từ/cụm từ SAI về ngữ pháp/hoặc ngữ nghĩa/logic/phong cách.

“Cảnh khuya và Rằm tháng giêng là hai bài thơ tuyệt tú của Hồ Chí Minh được sáng tác trong thời kì đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.”

- A. Cảnh khuya B. Tuyệt tú C. Rằm tháng giêng D. Thời kì đầu

Câu 16: “Vùng đất này không chỉ tốt cho lúa.” Đây là câu:

- A. Thiếu chủ ngữ B. Thiếu vị ngữ
C. Thiếu chủ ngữ và vị ngữ D. Thiếu 1 vế câu ghép

Câu 17: Trong các câu sau:

I. Tuy khó khăn đến đâu tôi cũng quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ.

II. Cháu chẳng dám xin ông bớt cho nhiều nhưng quả thật, nhà cháu nghèo quá!

III. Công việc thế nào cũng xong, anh cứ yên tâm đi!

IV. Hôm nhập ngũ, các bạn tôi đã tổ chức một bữa tiệc thân mật để tiễn tôi lên đường.

Những câu nào mắc lỗi:

- A. I và III B. I và IV C. II và IV D. III và IV

Câu 18: “Tôi rất băn khoăn, nửa muốn về, nửa muốn ở lại, nửa lại muốn đi luôn.” Đây là câu:

- A. Thiếu chủ ngữ B. Thiếu vị ngữ
C. Thiếu chủ ngữ và vị ngữ D. Sai logic

Câu 19: Trong biên bản về một vụ tai nạn giao thông:

Hoàng hôn, ngày 25 - 10 lúc 17h30, tại km quốc lộ 1A đã xảy ra một vụ tai nạn giao thông.

Câu trên đã mắc lỗi gì?

- A. Sai logic. B. Sai ngữ pháp.
C. Sai phong cách. D. Sai ngữ pháp.

Câu 20: Xác định một từ/cụm từ SAI về ngữ pháp/hoặc ngữ nghĩa/logic/phong cách.



“Trong thơ Bác, trữ tình và tự sự, lãng mạn và hiện thực, cổ phần và giáo dục, phản ánh là triết lí...đã kết hợp với nhau thật chặt chẽ, một cách nghệ thuật.” **CÓ ĐỘNG**

- A. Trữ tình B. Lãng mạn **C. Cổ phần** D. Phản ánh

D. CHUYÊN ĐỀ 4: VĂN BẢN + DẠNG BÀI ĐỌC HIỂU

I. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM

- Văn bản là sản phẩm của hoạt động ngôn ngữ dùng trong giao tiếp, được diễn đạt bằng hình thức nói hoặc viết.

- Các đặc điểm của văn bản:

+ Có tính **thống nhất về chủ đề**

+ **Liên kết câu chặt chẽ**, các ý được **kết cấu mạch lạc, trình tự**.

+ Văn bản có dấu hiệu **mở đầu và kết thúc**.

+ Mỗi văn bản nhằm thực hiện một **mục đích giao tiếp nhất định**.

- Các loại văn bản: Gồm 6 loại, dựa trên mục đích giao tiếp và phạm vi sử dụng.

+ Văn bản theo phong cách ngôn ngữ **sinh hoạt** (nhật kí, thư từ).

+ Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ **nghệ thuật** (thơ, truyện...).

+ Văn bản theo phong cách ngôn ngữ **khoa học** (SGK, bài luận, báo cáo khoa học...).

+ Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ **hành chính** (đơn, biên bản, luật...).

+ Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ **chính luận** (lời kêu gọi, bài bình luận, tuyên ngôn...).

+ Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ **báo chí** (bản tin, phóng sự, phỏng vấn...).

Trong quá trình học tập, rèn luyện và tiếp thu kiến thức văn học, các bạn học sinh đã được học rất nhiều dạng văn bản trong văn học, nhưng hầu hết đều không nhớ và nắm chắc được các kiến thức về các dạng văn bản, nên không hiểu hết được ý nghĩa và hình thức của các loại văn bản này. Vậy để có thể sử dụng thành thạo và đúng mục đích các loại văn bản trong văn học thì các bạn học sinh cần phải nắm chắc các kiến thức về các thể loại văn bản trong văn học. Mời các bạn tham khảo các nội dung kiến thức qua bài viết cung cấp dưới đây. Trong văn học Việt Nam, các loại văn bản thường được sử dụng gồm 6 loại: văn bản tự sự, văn bản miêu tả, văn bản thuyết minh, văn bản nghị luận, văn bản biểu cảm, văn bản hành chính. Để nâng cao khả năng văn học của bản thân, mỗi học sinh cần tìm hiểu tường tận về từng loại văn bản đã nêu trên.

a. Định nghĩa.

Văn bản là **chuỗi lời nói miệng**, bài viết có **chủ đề thống nhất**, có **liên kết, mạch lạc**, vận dụng **phương thức biểu đạt phù hợp** thực hiện mục đích giao tiếp.



Văn bản là hình thức thể hiện và truyền đạt bằng ngôn ngữ viết trên các chất liệu chuyên môn, ý chí của một chủ thể tới chủ thể khác nhằm mục đích thông báo hay đòi hỏi đối tượng tiếp nhận phải thực hiện một hành vi nhất định đáp ứng nhu cầu của người soạn thảo hay nói cách khác văn bản là một phương tiện để ghi nhận, lưu giữ và truyền đạt các thông tin, quyết định từ chủ thể này sang chủ thể khác bằng một ký hiệu hay ngôn ngữ nhất định nào đó.

Văn bản là một loại hình phương tiện để ghi nhận, lưu giữ và truyền đạt các thông tin từ chủ thể này sang chủ thể khác bằng ký hiệu gọi là chữ viết. Nó gồm tập hợp các câu có tính trọn vẹn về nội dung, hoàn chỉnh về hình thức, có tính liên kết chặt chẽ và hướng tới một mục tiêu giao tiếp nhất định. Hay nói khác đi, văn bản là một dạng sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ được thể hiện ở dạng viết trên một chất liệu nào đó (giấy, bia đá,...). Văn bản bao gồm các tài liệu, tư liệu, giấy tờ có giá trị pháp lý nhất định, được sử dụng trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị, chính trị – xã hội, các tổ chức kinh tế... như: các văn bản pháp luật, các công văn, tài liệu, giấy tờ.

b. Chức năng của văn bản.

- Chức năng **thông tin**: Văn bản được tạo ra trước hết do nhu cầu giao tiếp, như vậy chức năng thông tin có ở tất cả các loại văn bản. Đây là chức năng được nói đến đầu tiên, trước nhất và cũng là chức năng quan trọng nhất, bởi vì thông qua chức năng này thì các chức năng khác mới được thực hiện. Để văn bản có chức năng thông tin và làm tốt chức năng thông tin, trước khi ban hành văn bản phải thu thập thông tin một cách nghiêm túc, trau chuốt ngôn ngữ để diễn đạt làm cho các thông báo trở thành tin, thông tin chứa trong văn bản phải thỏa mãn yêu cầu đầy đủ, chính xác, kịp thời.

- Chức năng **pháp lý**: Chức năng này chỉ có ở trong văn bản quản lý nhà nước, điều đó phản ánh nội dung văn bản quản lý nhà nước (đặc biệt là văn bản quy phạm pháp luật), nó chứa đựng các quy phạm, các quy định, các tiêu chuẩn, các chế độ, chính sách. Tất cả các điều đó là cơ sở cho các cơ quan nhà nước, cán bộ công chức thực thi công vụ. Chức năng pháp lý của văn bản ở đây cho phép trong trật tự pháp lý của nó thì công dân được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm, đồng thời nêu các quyền và nghĩa vụ của công dân. Mặt khác, chức năng này làm cơ sở để quản lý bộ máy nhà nước, để xây dựng biên chế, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan trong bộ máy nhà nước.

Có thể hiểu chức năng pháp lý của nhà nước như sau:



+ Nó làm căn cứ cho các hoạt động quản lý, đồng thời là sợi dây ràng buộc trách nhiệm của cơ quan nhà nước về các vấn đề xã hội mà các cơ quan nhà nước với tư cách là cơ quan quản lý các lĩnh vực đấy.

+ Nó là cơ sở pháp lý để công dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Văn bản quản lý nhà nước (đặc biệt là văn bản quy phạm pháp luật) là hình thức pháp luật của quản lý (luật là hình thức, quy phạm là nội dung).

- Chức năng **quản lý**:

+ Đây là chức năng có ở những văn bản được sản sinh trong môi trường quản lý. Chức năng quản lý của văn bản thể hiện ở việc chúng tham gia vào tất cả các giai đoạn của quá trình quản lý.

+ Quản lý là một quá trình bao gồm nhiều khâu từ hoạch định, xây dựng, tổ chức, xây dựng biên chế, ra quyết định, tổ chức thực hiện quyết định, kiểm tra đánh giá. Trong tất cả các khâu nói trên, khâu nào cũng cần có sự tham gia của văn bản; trong hoạt động quản lý xã hội hiện đại thì mọi quyết định quản lý đều phải thể hiện bằng văn bản. Như vậy văn bản là một công cụ đầy hiệu lực trong một quá trình quản lý.

+ Để văn bản thực hiện tốt chức năng quản lý thì quá trình thương thảo văn bản phải nghiêm túc, văn bản phải đầy đủ yêu cầu về thể thức và phải được ban hành kịp thời.

- Chức năng **văn hóa-xã hội**:

+ Văn hóa là tổng thể giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lao động quản lý, nó được dùng làm một phương tiện để ghi chép lại những kinh nghiệm quản lý, kinh nghiệm lao động sản xuất từ thế hệ này sang thế hệ khác. Với ý nghĩa ấy, văn bản luôn có chức năng văn hóa.

+ Khi có chức năng văn hóa thì liên sau đó văn bản làm chức năng văn hóa, điều đó bắt buộc mọi người sử dụng văn bản phải làm cho văn bản có tính văn hóa. Lao động soạn thảo văn bản càng nghiêm túc bao nhiêu thì tính văn hóa của văn bản càng nhiều bấy nhiêu.

- Các chức năng khác:

Bên cạnh những chức năng cơ bản nói trên, trong đời sống xã hội, văn bản còn thể hiện các chức năng khác như chức năng giao tiếp, thống kê, sử liệu,

+ Với chức năng giao tiếp, hoạt động sản sinh văn bản phục vụ giao tiếp giữa các quốc gia, giữa cơ quan với cơ quan, Thông qua chức năng này, mối quan hệ giữa con người với con người, cơ quan với cơ quan, nhà nước này với nhà nước khác được thắt chặt hơn và ngược lại.



+ Với chức năng thống kê văn bản sẽ là công cụ để nói lên tiếng nói của những con số, những sự kiện, những vấn đề và khi ở trong văn bản thì những con số, những sự kiện, những vấn đề trở nên biết nói.

+ Với chức năng sử liệu, văn bản là một công cụ dùng để ghi lại lịch sử của một dân tộc, quốc gia, một thời đại, cơ quan, tổ chức. Có thể nói văn bản là một công cụ khách quan để ghi nhận về quá trình lịch sử phát triển của một tổ chức, một quốc gia.

c. Cách thức phân loại văn bản.

Việc phân loại văn bản là rất quan trọng, khi phân loại, nó sẽ giúp người đọc có thể chọn được những loại văn bản đúng chủ đề và phù hợp. Tuy nhiên, cụm từ "văn bản" là một khái niệm mang tính chung chung và rất đa dạng về thể loại. Vì vậy, dưới đây chúng tôi xin kể ra một số loại văn bản sau:

- Văn bản **hành chính**: Văn bản hành chính là một trong những loại văn bản được sử dụng phổ biến nhất hiện nay, đây là văn bản mang tính thông tin quy phạm nhà nước, giải quyết những vụ việc trong quá trình quản lý nhà nước. Văn bản hành chính được chia thành hai loại chính là văn bản hành chính cá biệt và văn bản hành chính thông thường.

Trong đó văn bản hành chính cá biệt là những văn bản thể hiện quyết định, chỉ thị của cơ quan nhà nước (Quyết định nâng lương, quyết định khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức,...). Còn văn bản thông thường là những văn bản mang tính chất thông tin, nhằm điều hành, thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật hoặc dùng để giải quyết những công việc cụ thể, phản ánh tình hình, trao đổi công việc,... (Thông báo, cón văn, báo cáo, phiếu gửi, phiếu trình,...)

- Văn bản **quy phạm pháp luật**: Văn bản quy phạm pháp luật là loại văn bản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dựa theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định nhằm quản lý, điều chỉnh các mối quan hệ phát sinh trong xã hội dưới nhiều lĩnh vực khác nhau. Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản được ban hành dựa trên ý chí của nhà nước, buộc tất cả mọi cá nhân, tổ chức trong xã hội phải tuân thủ và chấp hành và được đảm bảo bằng quyền lực nhà nước.

Văn bản quy phạm pháp luật được chia thành hai loại là Văn bản luật và văn bản dưới luật. Trong đó, văn bản luật là loại văn bản mang tính quyền lực cao nhất bởi nó là loại văn bản mang tính quy định chung, phạm vi áp dụng lớn và tất cả những văn bản dưới luật ban hành không được phép trái với quy định của những văn bản này.

Văn bản Luật bao gồm Hiến pháp, Các luật, bộ luật, nghị quyết có chứa các quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành. Trong những văn bản này thì Hiến pháp được coi là “Luật mẹ”, có hiệu



lực pháp lý tối cao. Vì vậy, bất kỳ văn bản nào ban hành trái với quy định của Hiến pháp đều không có hiệu lực. Thứ hai là văn bản dưới luật, là những văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm cụ thể hóa hoặc quy định bổ sung, chi tiết các văn bản luật, bao gồm các văn bản như Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; Quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết, thông tư liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với tổ chức chính trị – xã hội;...

- **Hợp đồng:** Hợp đồng là một loại văn bản thỏa thuận giữa hai hay nhiều bên về một công việc xác lập, thay đổi hay chấm dứt một công việc, nghĩa nào đó liên quan đến hoạt động kinh doanh, mua bán,...

- **Hóa đơn:** Hóa đơn là một loại văn bản được sử dụng hàng ngày trong hoạt động kinh doanh, mua bán hàng hóa, dịch vụ. Hóa đơn được người bán lập, ghi nhận thông tin bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

- **Chứng chỉ, văn bằng:** Văn bằng, chứng chỉ là một loại văn bản chứng nhận của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học sau khi tốt nghiệp một cấp học hoặc một trình độ đào tạo; chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học sau khi được hoàn thành một khóa hoặc một chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao học vấn, nghề nghiệp.

II. PHONG CÁCH NGÔN NGỮ

Trong tiếng Việt có tất cả 6 loại văn bản chính được sử dụng phổ biến bao gồm:

VĂN BẢN					
Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt	Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật	Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học	Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính	Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận	Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ báo chí

1. Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt

1.1. Ngôn ngữ sinh hoạt:

- Là **lời ăn tiếng nói hằng ngày** dùng để **trao đổi thông tin**, **ý nghĩ, tình cảm**,... đáp ứng nhu cầu của cuộc sống.
- Có 2 dạng tồn tại:



+ Dạng **nói**

+ Dạng **viết**: nhật kí, thư từ, truyện trò trên mạng xã hội, tin nhắn điện thoại,...

VD:

“Hắn hằm hằm, chĩa vào mặt mù bảo rằng:

- Cái giống nhà mày không ưa nhẹ! Ông mua chứ ông có xin của nhà mày đâu! Mày tưởng ông quýt hờ? Mày thử hỏi cả làng xem ông có quýt của đứa nào bao giờ không?...”

(Chí Phèo, Nam Cao).

1.2. Phong cách ngôn ngữ **sinh hoạt**:

- Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt là phong cách được dùng trong **giao tiếp sinh hoạt hàng ngày**, thuộc hoàn cảnh giao tiếp không mang tính nghi thức. Giao tiếp ở đây thường với tư cách cá nhân nhằm để trao đổi tư tưởng, tình cảm của mình với người thân, bạn bè,...

- Đặc trưng:

+ Tính **cụ thể**: Cụ thể về không gian, thời gian, hoàn cảnh giao tiếp, nhân vật giao tiếp, nội dung và cách thức giao tiếp...

+ Tính **cảm xúc**: Cảm xúc của người nói thể hiện qua giọng điệu, các trợ từ, thán từ, sử dụng kiểu câu linh hoạt,...

+ Tính **cá thể**: là những nét riêng về giọng nói, cách nói năng => Qua đó ta có thể thấy được đặc điểm của người nói về giới tính, tuổi tác, tính cách, sở thích, nghề nghiệp,...

Văn bản ngôn ngữ sinh hoạt là một dạng **văn bản phổ biến nhất** mà ai cũng có thể sử dụng được.

Ví dụ về văn bản ngôn ngữ sinh hoạt như: **Viết nhật ký, viết thư từ, viết truyện ngắn, bình luận, đánh giá dựa theo ý kiến chủ quan của cá nhân của mình.**

Đặc điểm của văn bản phong cách ngôn ngữ sinh hoạt: là không quy định phải đúng về ngữ pháp, người viết có thể tự do thể hiện tâm tư, tình cảm của mình bằng bất kỳ một ngôn ngữ nào. Có thể sử dụng từ ngữ tự do, mà không cần áp dụng các biện pháp tu từ, bố cục hay cú pháp một cách máy móc, rập khuôn.

Cách thức thể hiện nội dung: mở rộng, có thể viết bất kỳ thể loại nào, không bắt buộc mà tùy vào mạch cảm xúc của bản thân.

Ví dụ thực tế về văn bản thuộc phong cách sinh hoạt:

– **Nhật ký** chính là loại văn bản thuộc phong cách sinh hoạt phổ biến nhất, mà ai cũng biết, có nhiều người, đặc biệt là các bạn nữ thường viết nhật ký hàng ngày hay để ghi lại những cột mốc, sự kiện đáng nhớ trên đường đời của mình



– Hoặc vào những năm của thập niên 2000, viết thư tay là phương tiện phổ biến nhất để chúng ta trao đổi thông tin qua lại với nhau. Những cặp đôi yêu xa, những người thân xa gia đình, bạn bè thường gửi thư để hỏi thăm, thông báo tình hình và thể hiện tình cảm với nhau.

2. Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật

2.1. Ngôn ngữ nghệ thuật:

- Là ngôn ngữ chủ yếu dùng trong các tác phẩm **văn chương**, không chỉ có chức năng thông tin mà còn thỏa mãn **nhu cầu thẩm mỹ** của con người. Nó là ngôn ngữ được tổ chức, sắp xếp, lựa chọn, gọt giũa, tinh luyện từ ngôn ngữ thông thường và đạt được giá trị nghệ thuật – thẩm mỹ.
- Chức năng của ngôn ngữ nghệ thuật: chức năng thông tin & chức năng thẩm mỹ.
- Phạm vi sử dụng:
 - + Dùng trong **văn bản nghệ thuật**: Ngôn ngữ **tự sự** (truyện ngắn, tiểu thuyết, phê bình, hồi kí...); Ngôn ngữ **trữ tình** (ca dao, vè, thơ...); Ngôn ngữ **sân khấu** (kịch, chèo, tuồng...)
 - + Ngoài ra ngôn ngữ nghệ thuật còn tồn tại trong **văn bản chính luận, báo chí, lời nói hằng ngày...**

VD:

"Mưa đổ bụi êm êm trên bến vắng
Đò biếng lười nằm mặc nước sông trôi
Quán tranh đứng im lìm trong vắng lặng
Bên chòm xoan hoa tím rụng tơi bời"
(Chiều xuân - Anh Thơ).

2.2. Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật:

- Là phong cách được dùng trong **sáng tác văn chương**, nó **không có giới hạn về đối tượng giao tiếp, không gian và thời gian giao tiếp**.
- Đặc trưng:
 - + Tính **hình tượng**:
Hình tượng là cái được gọi ra từ cái cụ thể của ngôn từ biểu đạt thông qua sự liên tưởng của người nghe, người đọc.
Ngôn ngữ có tính hình tượng không chỉ miêu tả sự vật hiện tượng mà còn gọi cho người nghe, người đọc những liên tưởng khác, ngoài sự vật hiện tượng được miêu tả trực tiếp đó => Hệ quả: **tính đa nghĩa, tính hàm súc**.



Xây dựng hình tượng chủ yếu bằng các biện pháp tu từ: ẩn dụ, nhân hóa, so sánh, hoán dụ, điệp...

+ Tính **truyền cảm**: ngôn ngữ của người nói, người viết có khả năng **gây cảm xúc**, ấn tượng mạnh với người nghe, người đọc.

+ Tính **cá thể**: Là **đấu ấn riêng của mỗi người**, lặp đi lặp lại nhiều lần qua trang viết, tạo thành phong cách nghệ thuật riêng. Tính cá thể hóa của ngôn ngữ còn thể hiện trong lời nói của nhân vật trong tp.

Đây là dạng một văn bản trong các **loại văn bản thường gặp**, văn bản này các bạn thường xuyên tiếp xúc qua sách giáo khoa ngữ văn. Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật sẽ bao gồm các dạng như thơ, văn xuôi, truyện ngắn, kịch, văn tự sự, tùy bút, tiểu thuyết, phê bình văn học, ký...

Ngôn ngữ mà văn bản ngôn ngữ nghệ thuật thường sử dụng: đó là các biện pháp tu từ như nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ, so sánh,... giúp làm tăng giá trị nghệ thuật cho văn bản. Ngôn ngữ phải được chọn lọc, đúng chính tả, đúng cú pháp, ngôn ngữ chuẩn toàn quốc chứ không được sử dụng ngôn ngữ vùng miền, ngôn ngữ địa phương,...

Đặc điểm của văn bản phong cách ngôn ngữ nghệ thuật: là có **giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật cao**. Các tác phẩm dạng này thường được chọn lọc sử dụng để giảng dạy, phân tích và là các tài sản phi vật thể vô giá của quốc gia.

Cách kết cấu và trình bày của văn bản nghệ thuật: sẽ phụ thuộc vào từng thể loại hay từng tác giả. Nhưng kết cấu chắc chắn phải rõ ràng, mạch lạc và theo đúng quy định chung của thể loại đó.

Ví dụ văn bản thuộc phong cách nghệ thuật nổi tiếng của Việt Nam: như tác phẩm Truyện Kiều của tác giả Nguyễn Du, truyện ngắn Vợ Chồng A Phủ của tác giả Tô Hoài, tác phẩm Bình Ngô Đại Cáo của tác giả Nguyễn Trãi, hay các tập truyện ngắn của nhà thơ Nguyễn Nhật Ánh,...

3. Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ **khoa học**

3.1. VB khoa học & Ngôn ngữ khoa học:

- VB khoa học gồm 3 loại:

+ VBKH **chuyên sâu**: dùng để giao tiếp giữa những người làm công việc **nghiên cứu** trong các ngành khoa học [chuyên khảo, luận án, luận văn, tiểu luận,...]

+ VBKH và giáo khoa: **giáo trình, sách giáo khoa, thiết kế bài dạy**,... Nội dung được trình bày từ thấp đến cao, dễ đến khó, khái quát đến cụ thể, có lý thuyết và bài tập đi kèm,...



+ VBKH **phổ cập**: **báo**, sách phổ biến khoa học kỹ thuật... nhằm phổ biến rộng rãi kiến thức khoa học cho mọi người, không phân biệt trình độ -> viết dễ hiểu, hấp dẫn.

- Ngôn ngữ **KH**: là ngôn ngữ được dùng trong **giao tiếp thuộc lĩnh vực khoa học**, tiêu biểu là các **VBKH**.

Tồn tại ở 2 dạng: **nói** [bài giảng, nói chuyện khoa học,...] & **viết** [giáo án, sách, vở,...]

Ví dụ:

“Đau mắt đỏ hay còn gọi là viêm kết mạc là tình trạng nhiễm trùng mắt thường gặp do vi khuẩn hoặc virus gây ra hoặc phản ứng dị ứng với triệu chứng đặc trưng là đỏ mắt. Bệnh thường khởi phát đột ngột (cấp tính), lúc đầu ở một mắt sau lây sang mắt kia...”

3.2. Đặc trưng PCNN khoa học:

- Tính **khái quát, trừu tượng** :

+ Ngôn ngữ khoa học dùng nhiều thuật ngữ khoa học: từ **chuyên môn** dùng trong từng ngành khoa học và chỉ dùng để biểu hiện khái niệm khoa học.

+ Kết cấu văn bản: **mang tính khái quát** (các luận điểm khoa học trình bày từ lớn đến nhỏ, từ cao đến thấp, từ khái quát đến cụ thể)

- Tính **lí trí, logic**:

+ Từ ngữ: chỉ **dùng với một nghĩa**, **không dùng các biện pháp tu từ**.

+ Câu văn: **chặt chẽ, mạch lạc**, là 1 đơn vị thông tin, cú pháp chuẩn.

+ Kết cấu văn bản: Câu văn **liên kết chặt chẽ và mạch lạc**. Cả văn bản thể hiện một lập luận logic.

- Tính **khách quan, phi cá thể**:

+ Câu văn trong văn bản khoa học: có sắc thái **trung hoà, ít cảm xúc**

+ Khoa học có tính khái quát cao nên ít có những biểu đạt có tính chất cá nhân

Văn bản phong cách ngôn ngữ khoa học là dạng văn bản được sử dụng **phổ biến trong ngành** giáo dục, nghiên cứu khoa học và thường được kiểm duyệt chặt chẽ trước khi xuất bản.

Ngôn ngữ văn bản khoa học: là ngôn ngữ **chuẩn chỉ, cú pháp rõ ràng**, **chính xác** và không được sử dụng các ngôn ngữ địa phương, vùng miền.

Đặc điểm của văn bản ngôn ngữ khoa học: là ai khi đọc, khi nghe đều có thể hiểu được. Sẽ không sử dụng các biện pháp tu từ, biện pháp nghệ thuật, đánh đố người đọc.



Ví dụ minh họa về văn bản ngôn ngữ khoa học: Như các loại sách giáo khoa, tài liệu tham khảo học tập, các bài báo khoa học, công trình nghiên cứu khoa học, đề án tốt nghiệp, luận văn, sách vở bài tập...

4. Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính

4.1. VB hành chính & Ngôn ngữ hành chính:

- VB hành chính là VB được dùng trong giao tiếp thuộc lĩnh vực hành chính. Đó là giao tiếp giữa Nhà nước với nhân dân, giữa nhân dân với cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan, giữa nước này và nước khác trên cơ sở pháp lý [thông tư, nghị định, đơn từ, báo cáo, hóa đơn, hợp đồng...]

Chức năng: thông báo và sai khiến. Chức năng thông báo thể hiện rõ ở giấy tờ hành chính thông thường, ví dụ như: văn bằng, chứng chỉ các loại, giấy khai sinh, hoá đơn, hợp đồng... Chức năng sai khiến bộc lộ rõ trong các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản của cấp trên gọi cho cấp dưới, của nhà nước đối với nhân dân, của tập thể với các cá nhân.

- Ngôn ngữ hành chính là ngôn ngữ được dùng trong các VBHC. Đặc điểm:

+ Cách trình bày: thường có khuôn mẫu nhất định

+ Về từ ngữ: sử dụng lớp từ hành chính với tần số cao

+ Về kiểu câu: câu thường dài, gồm nhiều ý, mỗi ý quan trọng thường được tách ra, xuống dòng, viết hoa đầu dòng.

4.2. Đặc trưng PCNN hành chính:

- Tính khuôn mẫu: Kết cấu 3 phần

+ Phần đầu:

Quốc hiệu và tiêu ngữ

Tên cơ quan ban hành văn bản, dưới là số hiệu VB

Địa điểm, thời gian ban hành VB

+ Phần chính: Nội dung chính của VB

+ Phần cuối:

Chức vụ, chữ kí, họ tên của người kí VB, dấu của cơ quan

Nơi nhận

- Tính minh xác: Không dùng phép tu từ, lối biểu đạt hàm ý hoặc mơ hồ về nghĩa. Không tùy tiện xóa bỏ, thay đổi, sửa chữa nội dung. Đảm bảo chính xác từng dấu câu, chữ kí, thời gian. Gồm nhiều chương, mục để tiện theo dõi



- Tính công vụ: Không dùng từ ngữ biểu hiện quan hệ, tình cảm cá nhân [nếu có cũng chỉ mang tính ước lệ: kính mong, kính gửi, trân trọng cảm ơn,...]. Dùng lớp từ toàn dân, không dùng từ địa phương, khẩu ngữ,...

Ví dụ: Đơn xin nghỉ học, Hợp đồng thuê nhà,

Văn bản ngôn ngữ hành chính, loại văn bản này thường được sử dụng trong các cơ quan hành chính của chính phủ, công ty với nội dung đưa ra các quyết định, nghị quyết, thông báo hay là các quy định có hiệu lực pháp lý.

Ngôn ngữ của văn bản hành chính: phải rõ ràng, có độ chính xác tuyệt đối, ngôn ngữ chuẩn, bố cục cụ thể và công khai, minh bạch

Đặc điểm của văn bản ngôn ngữ hành chính: là nội dung phải cụ thể, rõ ràng, chính xác, đặc biệt là các quy định, các quyết định, các mốc thời

gian phải ghi to rõ, nhấn mạnh và ai đọc cũng có thể đọc và hiểu rõ dễ dàng.

Ví dụ minh họa về văn bản hành chính: như các biên bản họp, biên bản các cuộc họp, nghị quyết, các điều luật, quyết định buộc thôi việc,...

5. Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận

5.1. Ngôn ngữ chính luận:

- Là ngôn ngữ dùng trong các văn bản chính luận hoặc lời nói miệng trong các buổi hội nghị, hội thảo, nói chuyện thời sự,... nhằm trình bày, bình luận, đánh giá những sự kiện, những vấn đề về chính trị, xã hội, văn hóa, tư tưởng,...theo một quan điểm chính trị nhất định.

- Có 2 dạng tồn tại: dạng nói & dạng viết.

Ví dụ:

"Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do ! Dân tộc đó phải được độc lập!"

(Tuyên ngôn độc lập, Hồ Chí Minh).

5.2. Các phương tiện diễn đạt:

- Về từ ngữ: sử dụng ngôn ngữ thông thường nhưng có khá nhiều từ ngữ chính trị; ngược lại, nhiều từ ngữ chính trị có nguồn gốc từ VBCL nhưng được dùng rộng khắp trong sinh hoạt chính trị nên đã thấm vào lớp từ thông dụng, người ta không còn quan niệm đó là từ ngữ lí luận nữa [đa số, thiểu số, dân chủ, bình đẳng, tự do,...]



- Về **ngữ pháp**: Câu thường có kết cấu chuẩn mực, gần với những phán đoán logic trong một hệ thống lập luận. Liên kết các câu trong văn bản rất chặt chẽ [Vì thế, Do đó, Tuy... nhưng....]
- Về **các biện pháp tu từ**: sử dụng nhiều biện pháp tu từ để tăng sức hấp dẫn cho lí lẽ, lập luận.

5.3. Đặc trưng phong cách ngôn ngữ chính luận:

Là phong cách được dùng trong lĩnh vực **chính trị xã hội**.

- Tính **công khai về quan điểm chính trị**: Văn bản chính luận phải thể hiện rõ quan điểm của người nói/ viết về những vấn đề thời sự trong cuộc sống, không che giấu, úp mở. Vì vậy, từ ngữ phải được cân nhắc kĩ càng, tránh dùng từ ngữ mơ hồ; câu văn mạch lạc, tránh viết câu phức tạp, nhiều ý gây những cách hiểu sai.
- Tính **chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận**: Văn bản chính luận có hệ thống luận điểm, luận cứ, luận chứng rõ ràng, mạch lạc và sử dụng từ ngữ liên kết rất chặt chẽ: vì thế, bởi vậy, do đó, tuy... nhưng..., đề, mà,....
- Tính **truyền cảm, thuyết phục**: Thể hiện ở lí lẽ đưa ra, giọng văn hùng hồn, tha thiết, bộc lộ nhiệt tình của người viết.

Đây là loại văn bản có tính đại chúng cao, thường sẽ là các bài phát biểu mang tính kêu gọi, ủng hộ hay đoàn kết dân tộc.

Ngôn ngữ sử dụng: sẽ là **ngôn ngữ chính luận**, thường **không sử dụng các biện pháp tu từ**, biện pháp nghệ thuật và phong cách diễn đạt phải rõ ràng, mạch lạc.

Đặc điểm của văn bản ngôn ngữ chính luận: là mang tính **toàn dân, được một lãnh đạo, người đứng đầu quốc gia, dân tộc, khu vực đó phát biểu**.

Ví dụ minh họa về văn bản ngôn ngữ chính luận: là các bài hịch xưa như hịch tướng sĩ, các bản tuyên ngôn ví dụ như bản Tuyên Ngôn Độc Lập bất hủ của nước ta mà Chủ tịch Hồ Chí Minh phát biểu

6. Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ báo chí

6.1. Ngôn ngữ báo chí:

- Là ngôn ngữ dùng để **thông báo tin tức thời sự trong nước và quốc tế**, phản ánh chính kiến của tờ báo và dư luận quần chúng, nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của XH. Tồn tại ở 2 dạng: nói [thuyết minh, phỏng vấn miệng trong các buổi phát thanh/ truyền hình...] & viết [báo viết]
- Ngôn ngữ báo chí được dùng ở những thể loại tiêu biểu là bản **tin, phóng sự, tiểu phẩm,...** Ngoài ra còn có **quảng cáo, bình luận thời sự, thư bạn đọc,...** Mỗi thể loại có yêu cầu riêng về sử dụng ngôn ngữ.



Ví dụ:

“Sau khi Bộ GD&ĐT công bố phương án một kỳ thi chung thực hiện từ năm 2015, nhiều vấn đề vẫn được tiếp tục mổ xẻ. Để người dân hiểu rõ hơn về kỳ thi, lãnh đạo Cục khảo thí và Kiểm định chất lượng tiếp tục giải đáp các thắc mắc.” (<http://vnexpress.net/>)

6.2. Các phương tiện diễn đạt:

- Về từ vựng: sử dụng các lớp từ rất phong phú, mỗi thể loại có một lớp từ vựng đặc trưng.
- Về ngữ pháp: Câu văn đa dạng nhưng thường ngắn gọn, sáng sủa, mạch lạc.
- Về các biện pháp tu từ: Sử dụng nhiều BPTT để tăng hiệu quả diễn đạt.

Ngoài ra, báo nói đòi hỏi phát âm rõ ràng, khúc chiết; ở báo viết phải chú ý đến khổ chữ, kiểu chữ, màu sắc, hình ảnh,... để tạo điểm nhấn => nét riêng của PCNN báo chí.

6.3. Đặc trưng của PCNN báo chí:

- Tính thông tin thời sự: Thông tin nóng hổi, chính xác về địa điểm, thời gian, nhân vật, sự kiện,...
- Tính ngắn gọn: Lời văn ngắn gọn nhưng lượng thông tin cao [bản tin, tin vắn, quảng cáo,...]. Phóng sự thường dài hơn nhưng cũng không quá 3 trang báo và thường có tóm tắt, in đậm đầu bài báo để dẫn dắt.
- Tính sinh động, hấp dẫn: Các dùng từ, đặt câu, đặt tiêu đề phải kích thích sự tò mò của người đọc.

Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ báo chí, đây là loại văn bản được sử dụng phổ biến bởi các trang báo chính thống, báo điện tử, các chương trình truyền hình, các bài báo phóng sự, các bản tin...

Ngôn ngữ của văn bản báo chí thường được sử dụng rất đa dạng có thể là ngôn ngữ sinh hoạt bình thường, ngôn ngữ có tính chọn lọc sao cho phù hợp với người đọc, còn tùy thuộc vào nội dung của bài báo đó.

Đặc điểm của văn bản ngôn ngữ báo chí: là viết để phục vụ cho đông đảo đại chúng, nội dung phải chính xác và đã được xác thực, dẫn chứng rõ ràng, cụ thể trước khi công khai đến độc giả.

Ví dụ minh họa về văn bản ngôn ngữ báo chí là các tờ báo như báo Tuổi Trẻ, Báo Nhân Dân hay các chương trình thời sự, bản tin trên VTV là một trong những dạng phổ biến của văn bản báo chí.



III. CÁC THỂ LOẠI VĂN BẢN

1. Văn bản tự sự

1.1. Khái niệm văn bản tự sự là gì?

Văn bản tự sự là loại văn bản thể hiện sự trình bày, **kể lại sự việc**, miêu tả các nhân vật có sự liên quan với nhau trong mối quan hệ qua lại, hoặc có mối quan hệ nhân – quả để từ đó đưa ra thái độ, tư tưởng tình cảm, những suy nghĩ, nhận thức, đánh giá của người viết về cuộc sống, hay các quy luật trong cuộc sống.

Văn bản tự sự còn được gọi là **văn bản tường thuật, văn bản kể chuyện** (gồm các câu chuyện tưởng tượng, các câu chuyện đời thường).

Văn bản tự sự trong văn học

1.2. Đặc điểm của văn bản tự sự

Văn bản tự sự tập trung **trình bày một chuỗi các sự việc**, từ **sự việc này dẫn đến sự việc khác**, cứ thế **nối tiếp nhau và đi đến kết quả**, thể hiện một **thông điệp và ý nghĩa nhất định**.

1.3. Yêu cầu khi làm văn bản tự sự

- Đối với văn bản tự sự **kể chuyện đời thường**: Trình bày văn bản có bố cục 3 phần, biết sắp xếp các sự việc thành **chuỗi có ý nghĩa, lời văn mạch lạc**. Tùy thuộc vào nội dung và đối tượng để người viết lựa chọn tình huống hợp lý, có ý nghĩa.

- Đối với văn bản tự sự **kể chuyện tưởng tượng**: tuy là các tình huống tưởng tượng nhưng vẫn nên **đề cao tính hợp lý**, câu chuyện phải có **bố cục đầy đủ, đặc biệt là thể hiện được ý nghĩa rõ ràng**.

1.4. Các chú ý khi làm một văn bản tự sự

- Với dạng văn bản tự sự mà người viết **kể lại một câu chuyện bằng chính lời văn của mình**, phải đảm bảo **không được thay đổi cốt truyện**. Tập trung **sáng tạo cho hai phần mở bài và kết bài**, diễn đạt các ý theo lời văn cá nhân thật sáng tạo, linh hoạt.

- Với dạng văn bản tự sự **kể người cần đặc biệt chú ý không được nhầm sang dạng văn bản miêu tả người, để tránh sự nhầm lẫn** này các bạn nên tập trung vào hành động, công việc, sự việc... trong quá trình kể chuyện nếu có thêm vào một vài yếu tố miêu tả thì cần đan xen các lời kể, đánh giá, không nên miêu tả quá chuyên sâu.

- Với dạng văn bản tự sự **kể chuyện đời thường** các bạn cần đảm bảo trình tự kể chuyện phù hợp, xác thực, gần gũi với thực tế, biết cách làm nổi bật ý nghĩa câu chuyện bằng cách sắp xếp các ý nổi bật, đồng thời lựa chọn cho mình một ngôi kể hợp lý, phù hợp với yêu cầu, nội dung.



- Với các văn bản tự sự kể chuyện tưởng tượng cần xác định đối tượng kể chuyện là người hay sự vật, xây dựng tình huống chuyện, tưởng tượng các hoạt động, sự việc trong một hoàn cảnh, không gian cụ thể.

2. Văn bản miêu tả

2.1. Khái niệm văn bản miêu tả là gì?

Văn bản miêu tả là loại văn bản làm cho người nghe, người đọc có thể **hình dung ra các tính chất, đặc điểm nổi bật của con người, phong cảnh, sự vật, sự việc...** làm cho tất cả những yếu tố đó có thể hiện **hữu trong trí tưởng tượng của người đọc**, người nghe. Đối với văn bản miêu tả, thường bộc lộ rõ nét **năng lực quan sát của người nói, người viết**.

2.2. Đặc điểm của văn bản miêu tả

- Đây là loại văn bản mang tính **thông báo, diễn tả về thẩm mỹ**, vì vậy các yếu tố miêu tả phải thể hiện được **cái riêng, cái mới lạ** trong quá trình quan sát, cách cảm nhận riêng của mỗi người viết.

- Những cái **riêng lẻ, cái mới mẻ** được gắn kết với nhau và luôn đi **kèm với sự chân thật**.

- Khi làm văn bản miêu tả, trước hết người viết phải **quan sát thật kĩ càng**, rồi từ đó **liên tưởng, tưởng tượng**, so sánh, ví von và nhận xét... làm nổi bật lên sự vật, sự việc, hiện tượng, phong cảnh, con người.

2.3. Các dạng văn bản miêu tả

- Văn bản **miêu tả tả cảnh**: tả cảnh là gọi tả lên bức tranh **khung cảnh thiên nhiên**, các cảnh sinh hoạt đời sống, giúp gợi cho người đọc, người nghe những đặc điểm rõ nét của các cảnh vật đó.

Đối với văn miêu tả tả cảnh, các bạn cần xác định rõ đối tượng cần miêu tả là gì, ở đâu, thời điểm miêu tả là khi nào, từ đó quan sát và chọn ra những hình ảnh đặc trưng, tiêu biểu, cuối cùng là trình bày các yếu tố đó theo một trình tự phù hợp. Bố cục của văn bản miêu tả tả cảnh gồm 3 phần: mở bài giới thiệu về cảnh sẽ được miêu tả, thân bài đi sâu vào miêu tả quang cảnh, phần kết bài nêu cảm nhận đối với cảnh vật.

- Văn bản miêu tả **tả người**: đây là loại văn bản miêu tả về các yếu tố liên quan đến ngoại hình, tính cách, tư thế, lời nói, hành động...

Đầu tiên các bạn cần xác định đối tượng chính để miêu tả là ai, quan sát và lựa chọn ra những đặc trưng, chi tiết tiêu biểu, trình bày văn bản theo trình tự bố cục đầy đủ. Đối với văn bản miêu tả người, phần mở bài cần giới thiệu về đối tượng miêu tả, phần thân bài chi tiết miêu tả về ngoại hình, cử chỉ, hành động, tính cách, lời nói... chú ý miêu tả rõ nét các đặc điểm nổi bật trên khuôn mặt của người được miêu tả, qua các chi tiết miêu tả đó làm nổi bật lên thái độ, tính cách, phẩm



chất hình tượng nhân vật, cuối cùng trong phần kết bài nêu nhận xét của bản thân về đối tượng miêu tả.

3. Văn bản biểu cảm

3.1. Khái niệm văn bản biểu cảm là gì?

Văn bản biểu cảm là loại văn bản **biểu đạt cảm xúc, tình cảm, sự đánh giá** của người viết đối với các sự vật, sự việc, hiện tượng xung quanh, đồng thời kích thích nguồn tình cảm, cảm hứng của người đọc. Văn bản biểu cảm còn được coi là **văn trữ tình**, bao gồm các thể loại như: ca dao trữ tình, tùy bút, thơ trữ tình,...

3.2. Đặc điểm của văn bản biểu cảm

- Các **yếu tố tình cảm** đưa vào trong văn bản biểu cảm phải là một tình **cảm đẹp, mang đậm các yếu tố nhân văn** (yêu quê hương, yêu đất nước, yêu con người, yêu thiên nhiên, ghét những điều xấu xa, độc ác...). Những tình cảm ấy phải trong sáng, rõ ràng, chân thực thì mới làm cho văn bản biểu cảm đó trở nên có giá trị. Ngoài ra, bên cạnh việc sử dụng các tiếng than, lời kêu, văn bản biểu cảm còn kết hợp thêm các yếu tố miêu tả, tự sự.

Đặc điểm của văn biểu cảm

- Mỗi văn bản biểu cảm chỉ nên tập trung biểu đạt **một loại tình cảm chủ yếu**, để có thể gửi gắm tình cảm, hoặc muốn trực tiếp thổ lộ cảm xúc, nỗi niềm của bản thân, người viết có thể mượn các hình ảnh tượng trưng, ẩn dụ để biểu đạt cảm xúc của mình.

3.3. Cách lập ý cho một văn bản biểu cảm

- Để có thể tạo ý cho một văn bản **biểu cảm, khơi gợi nguồn cảm xúc dào dạt**, người viết có thể sử dụng hình thức hồi tưởng lại quá khứ, suy nghĩ đối với hiện tại và có mơ ước cho tương lai. Tưởng tượng ra những yếu tố, tình huống biểu cảm, hoặc có thể vừa quan sát sự vật hiện tượng, vừa suy ngẫm và cuối cùng là đưa ra các cảm xúc của bản thân.

- Nên chú ý đối với một văn bản biểu cảm thì các tình cảm gửi gắm vào đó phải thật chân thật thì người đọc mới có thể cảm nhận và đồng cảm được.

4. Văn bản thuyết minh

4.1. Khái niệm của văn bản thuyết minh

Văn bản thuyết minh là một dạng văn bản rất phổ biến và hay sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. Đây là một loại văn bản được **chú trọng rất nhiều trong văn học**. Văn bản thuyết minh đóng vai trò cung cấp cho người đọc những **nội dung kiến thức về tính chất, đặc điểm, thành**



phân, tác dụng... của những sự vật, hiện tượng tự nhiên bằng cách giới thiệu, giải thích, trình bày. Với loại văn bản này người đọc, người nghe sẽ được hiểu rõ ràng và tường tận về nhiều vấn đề.

Khác với các dạng văn bản khác, văn bản thuyết minh cần đảm bảo rõ ý, mạch lạc, có liên kết các ý chặt chẽ, thu hút người đọc. Văn bản không trình bày lan man, ngôn từ sử dụng cần lịch sự, theo một văn phong ngữ pháp chuẩn của tiếng Việt.

4.2. Đặc điểm của văn bản thuyết minh

- Văn bản thuyết minh đòi hỏi người viết phải đảm bảo tính chính xác, khách quan, mang lại nhiều thông tin bổ ích cho người đọc, phục vụ vào cuộc sống cũng như trong công việc.
- Văn bản được cần phải trình bày một cách mạch lạc, rõ ràng, nội dung đầy đủ, đúng ý, phân chia các ý hợp lý.
- Người viết có am hiểu sâu rộng, phải nắm rõ được nội dung mình đang viết là gì, từ đó trình bày cho người đọc hiểu được và cảm thấy các nội dung trong văn bản là bổ ích.
- Người viết có thể sử dụng nhiều biện pháp nghệ thuật như: tự thuật, đối thoại, kể chuyện, tự luận, diễn giải, ẩn dụ... để làm nổi bật lên tính chất, đặc điểm, nhấn mạnh nội dung chính của bài viết, làm cho văn bản trở nên hấp dẫn hơn, thu hút được sự hứng thú của người đọc.

4.3. Tính chất của văn bản thuyết minh

- Tất cả nội dung kiến thức mà người viết trình bày trong văn bản thuyết minh cần đảm bảo tính khách quan, chính xác, không nên áp đặt ý kiến cá nhân vào văn bản. Chính vì vậy, người viết nên tự củng cố kiến thức về các sự vật, hiện tượng trước khi tập trung vào việc thuyết minh.
- Thể loại văn bản thuyết minh có nhiều điểm khác so với văn bản miêu tả, nghị luận, tự sự, các thông tin trong văn bản này cần đảm bảo đúng đắn, không được pha thêm các yếu tố hư cấu. Bởi vậy khi mọi người có nhu cầu đọc một văn bản thuyết minh sẽ có thể tiếp nhận được các thông tin chuẩn xác nhất. Tránh trường hợp do người viết có những tìm hiểu sai mà dẫn đến nhiều sai sót.
- Văn bản thuyết minh có sự liên kết chặt chẽ với tư duy khoa học, thực tế, đảm bảo tính chính xác. Trước khi viết một văn bản thuyết minh, người viết nên điều tra, tìm hiểu, học hỏi, nghiên cứu kiến thức để thực hiện một cách rõ ràng, cụ thể. Chúng ta thường thấy trong văn bản thuyết minh có trình bày về cách dùng, chức năng, cấu tạo... giúp người đọc dễ hiểu.



- Các yếu tố xác thực luôn là chủ đề được quan tâm đầu tiên đối với một văn bản thuyết minh. Thuyết minh chính là chứng minh, thuyết phục, phải phân tích kỹ lưỡng nghĩa của từ thuyết minh, sau đó dùng những dẫn chứng, lý lẽ, lập luận để phân tích làm sáng tỏ vấn đề. Tính chất trọng điểm của loại văn bản thuyết minh này chính là sự chính xác ở mức độ cao, người viết phải đảm bảo kiến thức chắc chắn, sâu rộng đối với lĩnh vực mà mình viết, các số liệu phải có tính toán hay tham khảo ở các nơi có căn cứ rõ ràng, chính xác. Ngôn ngữ trong văn bản thuyết minh không cần bay bổng, mà phải cô đọng, lịch sự, rõ ràng, dễ hiểu, không lan man, dài dòng, trừu tượng, mơ hồ...

4.4. Bố cục của văn bản thuyết minh

Mở bài: Giới thiệu về đối tượng cần thuyết minh

Thân bài: Tập trung trình bày chi tiết về đặc điểm, tính chất, bản chất sâu xa của sự vật, hiện tượng mà mở bài đã đề cập tới. Tiến hành lập luận giải thích nguồn gốc, nguyên nhân, chức năng, cấu tạo để cung cấp các thông tin cần thiết đến cho người đọc.

Kết bài: Đánh giá toàn diện về đối tượng, đúc kết nội dung bài thuyết minh.

5. Văn bản nghị luận

5.1. Khái niệm của văn bản nghị luận là gì?

Văn bản nghị luận là loại văn bản có tác dụng **xác lập cho người đọc, người nghe một quan điểm, tư tưởng nào đó đối với các sự vật, sự việc, hiện tượng xuất hiện trong văn học hay trong đời sống bằng cách lập luận thông qua các luận điểm, luận cứ.**

5.2. Đặc điểm của văn bản nghị luận

- Luận điểm: các ý kiến thể hiện quan điểm, tư tưởng trong văn bản nghị luận. Một văn bản nghị luận thường bao gồm: Luận điểm **xuất phát, luận điểm chính, luận điểm triển khai và luận điểm kết luận.**

- **Luận cứ:** là những **dẫn chứng, lý lẽ làm cơ sở để làm nổi bật luận điểm.** Luận điểm là ý lớn, nội dung của luận điểm chính là kết luận của dẫn chứng và lý lẽ đó. Luận cứ có nhiệm vụ trả lời cho các loại câu hỏi: Nêu ra luận điểm để làm gì?, Tại sao phải nêu ra luận điểm? Độ tin cậy của luận điểm đó như thế nào?

5.3. Cấu trúc của một văn bản nghị luận

- **Mở bài – Đặt vấn đề:** **Giới thiệu về vấn đề cần nghị luận, nêu rõ về tầm quan trọng của vấn đề, đồng thời đưa ra luận điểm cơ bản cần giải quyết.**



- Thân bài – Giải quyết vấn đề: Dùng các lí lẽ dẫn chứng, lập luận để triển khai các luận điểm, thuyết phục được người nghe theo quan điểm được nêu ra trong quá trình nghị luận.

- Kết bài – kết thúc vấn đề: Khẳng định lại ý nghĩa của vấn đề cần nghị luận

5.4. Các phương pháp lập luận trong văn bản nghị luận

- Phương pháp **giải thích**: Chỉ ra được lý do, nguyên nhân của sự việc, hiện tượng được nêu ra trong các luận điểm chính. Trong văn bản nghị luận, phương pháp giải thích đóng vai trò làm sáng tỏ một nhận định hay đơn giản là làm sáng tỏ một từ và một câu.

- Phương pháp **chứng minh**: với mục đích chủ yếu là làm **sáng tỏ vấn đề cần nghị luận**, phương pháp này **sử dụng lí lẽ và dẫn chứng** giúp cho người đọc thấy được **tính đúng đắn, chuẩn xác** của vấn đề.

- Phương pháp **tổng hợp**: Từ những điều đã được phân tích, sau đó **rút ra một lập luận chung**. Các lập luận tổng hợp thường được đặt ở cuối mỗi đoạn hoặc ở cuối bài, chính là phần kết luận của một hoặc nhiều đoạn văn.

- Phương pháp **phân tích**: là trình bày, lập luận từng phương diện, từng bộ phận của một vấn đề, **để từ đó chỉ ra nội dung của hiện tượng, sự vật**. Đối với phương pháp phân tích có thể áp dụng thêm các biện pháp **so sánh đối chiếu, đưa ra giả thiết...** và cả phép **lập luận chứng minh, giải thích**.

6. Văn bản hành chính

6.1. Khái niệm

Văn bản hành chính là loại văn bản có chứa các yếu tố thông tin theo quy phạm của Nhà nước, giải quyết những vụ việc cụ thể trong quá trình quản lý và cụ thể hóa việc thi hành văn bản pháp quy.

6.2. Phân loại văn bản hành chính

- Văn bản hành chính cá biệt:

Là văn bản thể hiện các phương tiện quyết định quản lý của ban quản lý hành chính Nhà nước các thẩm quyền dựa trên những quy định chung, những quyết định của cơ quan quản lý cấp trên, quy định của chính cơ quan mình, để thực hiện việc giải quyết các công việc như: Chỉ thị cá biệt, nghị quyết cá biệt, quyết định cá biệt.

Ví dụ: Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, khen thưởng, chỉ thị biểu dương, phát động phong trào thi đua...

Văn bản hành chính cá biệt



- Văn bản hành chính thông thường:

Là các văn bản có tính điều hành để thực hiện các quy phạm pháp luật, dùng để phản ánh tình hình, giải quyết các công việc cụ thể, trao đổi ghi chép các công việc trong cơ quan. Lại văn bản này rất phức tạp và đa dạng, được chia làm 2 loại như sau:

Văn bản không có tên loại: Đối với loại văn bản này thường không có tên gọi riêng cho mỗi văn bản và được gọi chung là Công văn, ví dụ: Công văn mời họp, công văn đôn đốc, công văn yêu cầu, công văn giải thích, công văn chất vấn, công văn kiến nghị...

Văn bản có tên gọi: Các văn bản này thường được phân chia và đặt tên cụ thể, ví dụ: Tờ trình, báo cáo, thông báo, chương trình, đề án, hợp đồng, kế hoạch, các loại phiếu, các loại giấy...

IV. PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT

1. Khái niệm phương thức biểu đạt

Phương thức biểu là có thể được hiểu là một cách thức mà một người sử dụng để truyền đạt thông tin mà mình muốn cung cấp cho người khác. Thông qua cách thức này một người có thể biểu đạt, truyền tải đến người khác hiểu được về ý nghĩ, tâm tư và tình cảm của mình. Bằng cách sử dụng các phương thức biểu đạt này sẽ giúp cho người với người hiểu rõ nhau hơn, giúp cho các mối quan hệ giữa người với người ngày càng trở nên gần gũi hơn, gắn kết hơn.

2. Các phương thức biểu đạt

Việc xác định các phương thức biểu đạt thường được yêu cầu trong các đề thi môn ngữ văn của kỳ thi Trung học phổ thông quốc gia hàng năm. Thông thường trong hệ thống văn học (các tác phẩm văn học) sẽ có 6 phương thức biểu đạt chính, gồm: tự sự; miêu tả; biểu cảm; thuyết minh; nghị luận; hành chính - công vụ. Khi soạn thảo một văn bản thì người soạn thảo có thể sử dụng kết hợp một lúc nhiều phương thức biểu đạt trong văn bản. Việc vận dụng một cách linh hoạt các phương thức biểu đạt này giúp cho việc biểu đạt ý của người viết một cách linh hoạt hơn và giúp cho người đọc, người nghe hiểu hơn về nội dung mà người viết muốn biểu đạt.

1.1 Phương thức tự sự

a. Khái niệm:

Phương thức biểu đạt tự sự là một phương thức mà người sử dụng phương thức này sẽ vận dụng các ngôn ngữ để kể lại một chuỗi sự việc nào đó theo thứ tự lần lượt, từ một sự việc này sẽ dẫn đến một sự việc kia và sâu chuỗi các sự việc lạo với nhau để tạo ra kết thúc cho câu chuyện. Khi sử dụng phương thức này người sử dụng thường không chỉ chú trọng đến mỗi việc kể chuyện mà người sử dụng phương thức này còn phải khắc họa, miêu tả được tính cách nhân vật của mình và



đồng thời cũng phải nêu lên được những cảm nhận, nhận thức của bản thân về bản chất con người, của nhân vật tác động trong cuộc sống.

b. Dấu hiệu nhận biết

Khi sử dụng phương thức biểu đạt này thì trong nội dung thường sẽ phải có một cốt truyện, mạch truyện và chủ đề rõ ràng. Trong mạch truyện có các nhân vật, sự việc, sự kiện theo từng diễn biến, mạch cốt truyện. Các thể loại văn học thường sử dụng phương thức biểu đạt này gồm:

- + Văn bản tiểu thuyết;
- + Văn học nghệ thuật;
- + Các bản tường trình/tường thuật;
- + Bản tin báo chí;.....

VD1:

“Hắn về lần này trông khác hẳn, mới đầu chẳng ai biết hắn là ai. Trông đặc như thằng săng đá! Cái đầu thì trọc lóc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cong cong, hai con mắt gườm gườm trong góm chết! Hắn mặc cái quần nái đen với áo tây vàng.

Cái ngực phanh, đầy những nét chạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chùy, cả hai cánh tay cũng thế. Trông góm chết!”

(Chí Phèo, Nam Cao)

VD2:

“Một hôm, mẹ Cám đưa cho Tấm và Cám mỗi đứa một cái giỏ, sai đi bắt tôm, bắt tép và hứa, đứa nào bắt được đầy giỏ sẽ thưởng cho một cái yếm đỏ. Tấm vốn chăm chỉ, lại sợ dì mắng nên mải miết suốt buổi bắt đầy một giỏ cả tôm lẫn tép. Còn Cám quen được nuông chiều, chỉ ham chơi nên mãi đến chiều chẳng bắt được gì.”

(Tấm Cám).

1.2. Phương thức miêu tả

a. Khái niệm:

Phương thức biểu đạt miêu tả là phương thức mà người sử dụng dùng ngôn ngữ để cho người nghe hoặc người đọc có thể hiểu được, hình dung được nhân vật, sự việc mà người nói, người viết đang đề cập đến. Việc hình dung này được thể hiện ở việc người nghe, người đọc có thể nắm rõ, hình dung được nhân vật đang được đề cập đến hiện ra trước mắt hoặc họ có thể cảm nhận được thế giới nội tâm của nhân vật đang được đề cập đến.

b. Dấu hiệu nhận biết:



Khi sử dụng phương thức biểu đạt này thì trong nội dung mà người nói, người viết muốn truyền đạt phải có các tính từ, các động từ và các biện pháp tu từ được sử dụng một cách linh hoạt để miêu tả sự vật, sự việc, nhân vật được đề cập đến. Có các nội dung miêu tả một cách chi tiết về hình dáng bên ngoài cũng như là nội tâm bên trong của mỗi nhân vật. Phương thức biểu đạt này thường được dùng trong văn tả người hoặc là sử dụng trong thơ.....

VD1:

“Còn xa lắm mới đến cái thác dưới. Nhưng đã thấy tiếng nước réo gần mãi lại, réo to mãi lên. Tiếng nước thác nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gần mà chế nhạo.

Thế rồi nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu, rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng. Tới cái thác rồi.

Ngoặt khúc sông lượn, thấy sóng bọt đã trắng xoá cả chân trời đá. Đá ở đây từ ngàn năm vẫn mai phục hết trong lòng sông, hình như mỗi lần có chiếc thuyền nào xuất hiện ở quãng ầm ầm mà quạnh hiu này, mỗi lần có chiếc nào nhô vào đường ngoặt sông là một số hòn bèn nhổm cả dậy để vồ lấy thuyền.

Mặt hòn đá nào trông cũng ngỗ ngược, hòn nào cũng nhăn nhúm méo mó hơn cả cái mặt nước chỗ này.”

(Trích *Tuỳ bút Người lái đò Sông Đà*, Nguyễn Tuân).

VD2:

“Trăng đang lên. Mặt sông lấp loáng ánh vàng. Núi Trùm Cát đứng sừng sững bên bờ sông thành một khối tím sẫm uy nghi, trầm mặc. Dưới ánh trăng, dòng sông sáng rực lên, những con sóng nhỏ lăn tăn gợn đều mơn man vỗ nhẹ vào hai bên bờ cát”

(*Trong cơn gió lốc*, Khuất Quang Thụy).

1.3. Phương thức biểu cảm

a. Khái niệm:

Phương thức biểu đạt biểu cảm là phương thức mà người nói, người viết sử dụng ngôn ngữ để bộc lộ những cảm xúc của bản thân mình, bộc lộ các tâm tư, tình cảm và cảm xúc của mình đối với đối tượng mà mình đang đề cập đến.

b. Dấu hiệu nhận biết:



Khi sử dụng phương thức biểu đạt thì trong nội dung thường xuất hiện các từ ngữ có biểu đạt cảm xúc của người nói, người viết đối với đối tượng được đề cập đến và trong nội dung thường có các câu cảm thán. Phương thức này thường được sử dụng trong thơ, vè, ca dao,.....

VD1:

“Đò lên Thạch Hãn ơi chèo nhẹ

Đáy sông còn đó bạn tôi nằm.

Có tuổi hai mươi thành sóng nước

Vỗ yên bờ mãi mãi ngàn năm.”

(Lời người bên sông, Lê Bá Dương).

VD2:

Nhớ ai bồi hồi bồi hồi

Như đứng đồng lửa như ngồi đồng than

(Ca dao).

1.4. Phương thức thuyết minh

a. Khái niệm:

Phương thức biểu đạt thuyết minh là phương thức mà người viết, người nói sử dụng ngôn ngữ để cung cấp, giới thiệu về các đặc điểm, tính chất của đối tượng đang được đề cập đến. Thông qua phương thức biểu đạt này người nghe, người đọc có thể hiểu hơn, nắm rõ hơn về các sự vật hiện tượng mà người nói, người viết đang đề cập đến. Khi sử dụng phương thức biểu đạt này thì người viết người nói phải có một kiến thức sâu rộng, chính xác, khách quan.

b. Dấu hiệu nhận biết:

Khi sử dụng phương thức biểu đạt thuyết minh thì trong nội dung thường có những câu văn có thể hiện đặc điểm riêng của từng đối tượng được đề cập đến. Trong khi thuyết minh ngôn ngữ phải được thể hiện một cách rõ ràng, cụ thể và đôi khi người viết, người nói cũng phải có kết hợp sử dụng các biện pháp so sánh, liệt kê để làm rõ vấn đề,...Phương thức biểu đạt này thường được sử dụng trong các văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng nào đấy, ví dụ như thuyết minh về một vấn đề khoa học hay thuyết minh về một địa điểm du lịch,....

VD1 :

“Nước là yếu tố thứ hai quyết định sự sống chỉ sau không khí, vì vậy con người không thể sống thiếu nước. Nước chiếm khoảng 58 – 67% trọng lượng cơ thể người lớn và đối với trẻ em lên tới



70 – 75%, đồng thời nước quyết định tới toàn bộ quá trình sinh hóa diễn ra trong cơ thể con người.

Khi cơ thể mất nước, tình trạng rối loạn chuyển hóa sẽ xảy ra, Protein và Enzyme sẽ không được các cơ quan để nuôi cơ thể, thể tích máu giảm, chất điện giải mất đi và cơ thể không thể hoạt động chính xác.

Tình trạng thiếu nước do không uống đủ hàng ngày cũng sẽ ảnh hưởng tới hoạt động của não bởi có tới 80% thành phần mô não được cấu tạo từ nước, điều này gây trí nhớ kém, thiếu tập trung, tinh thần và tâm lý giảm sút...”

(Nanomic.com.vn).

VD2:

“Theo các nhà khoa học, bao bì ni lông lẫn vào đất làm cản trở quá trình sinh trưởng của các loài thực vật bị nó bao quanh, cản trở sự phát triển của cỏ dẫn đến hiện tượng xói mòn ở các vùng đồi núi. Bao bì ni lông bị vứt xuống cống làm tắc các đường dẫn nước thải, làm tăng khả năng ngập lụt của các đô thị về mùa mưa. Sự tắc nghẽn của hệ thống cống rãnh làm cho muỗi phát sinh, lây truyền dịch bệnh. Bao bì ni lông trôi ra biển làm chết các sinh vật khi chúng nuốt phải...”

(Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000).

1.5. Phương thức **nghị luận**

a. Khái niệm:

Phương thức biểu đạt nghị luận là phương thức mà người viết, người nói sử dụng ngôn ngữ để trình bày những ý kiến của mình. Bằng kiến thức của mình để **đánh giá hoặc đưa ra một quan điểm để bàn luận về một đối tượng** (sự vật hay hiện tượng) nào đó. Khi sử dụng phương pháp này người viết, người nói phải có những dẫn chứng, những lập luận cụ thể để chứng minh, thuyết phục người đọc, người nghe đồng tình và ủng hộ với những nội dung mà mình đã đưa ra.

b. Dấu hiệu nhận biết:

Khi sử dụng phương thức biểu đạt nghị luận thì trong nội dung người viết, người nói sẽ đưa ra những quan điểm một cách **rõ ràng và đưa ra các căn cứ, lập luận** để bảo vệ cho quan điểm của mình. Khi sử dụng phương thức biểu đạt này thì người sử dụng cần phải trình bày văn bản của mình với bố cục một cách chặt chẽ nhất để có thể thuyết phục người đọc tin tưởng và ủng hộ quan điểm của mình.

VD:



“Muốn xây dựng một đất nước giàu mạnh thì phải có nhiều người tài giỏi. Muốn có nhiều người tài giỏi thì học sinh phải ra sức học tập văn hóa và rèn luyện thân thể, bởi vì chỉ có học tập và rèn luyện thì các em mới có thể trở thành những người tài giỏi trong tương lai”

(Tài liệu hướng dẫn đội viên).

1.6. Phương thức hành chính - công vụ

a. Khái niệm:

Đây là phương thức thường được dùng trong giao tiếp giữa các cơ quan Nhà nước với công dân, thường là các văn bản để truyền đạt những nội dung, những yêu cầu của cơ quan nhà nước đến công dân hoặc của cấp trên cho cấp dưới thực hiện. Ngoài ra cũng có thể sử dụng phương thức này để biểu đạt những ý kiến, nguyện vọng của các cá nhân đến những cơ quan Nhà nước để yêu cầu, kiến nghị cơ quan nhà nước giải quyết một vấn đề nào đấy.

Phương thức biểu đạt này thường không được sử dụng trong các thể loại văn học thông thường.

b. Dấu hiệu nhận biết:

Trong các văn bản thể hiện phương thức biểu đạt này thường sẽ có những thành phần như:

- + Quốc hiệu, tiêu ngữ;
- + Ngày, tháng, năm lập văn bản;
- + Thông tin của người ra văn bản;
- + Thông tin của đơn vị/cá nhân nhận văn bản;
- + Nội dung của văn bản;
- + Chữ ký của người làm văn bản.

VD:

"Điều 5 - Xử lý vi phạm đối với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính mà sách nhiễu nhân dân, dung túng, bao che cho cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính, không xử phạt hoặc xử phạt không kịp thời, không đúng mức, xử phạt quá thẩm quyền quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật."

Xác định phương thức biểu đạt trong một văn bản là một trong những yêu cầu thường gặp trong phần đọc hiểu của đề thi THPT quốc gia môn Ngữ văn.

Thực ra, trong mỗi văn bản thường sử dụng kết hợp nhiều phương thức biểu đạt. Việc vận dụng tổng hợp nhiều phương thức là đòi hỏi của chính cuộc đời, nhằm đáp ứng nhu cầu của cuộc



sống. Tuy nhiên, trong một văn bản cụ thể, các phương thức ấy sẽ không có vị trí ngang nhau; tùy thuộc vào mục đích cần đạt tới, người viết sẽ xác định phương thức nào là chủ đạo.

3. Các bước xác định phương thức biểu đạt trong văn bản

Để xác định được chính xác phương thức biểu đạt trong một văn bản nào đó, bạn cần thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Đọc kỹ nội dung văn bản cần xác định

Bước 2: Xác định thể loại chính của văn bản

Bước 3: Đối chiếu lại với các dấu hiệu nhận biết của phương thức biểu đạt đó

Bước 4. Kết luận phương thức biểu đạt

Lưu ý: Trên thực tế, hiện nay các văn bản thường sử dụng kết hợp nhiều phương thức biểu đạt với nhau. Do đó khi đọc cần xác định kỹ để tránh nhầm lẫn trong việc xác định đâu là phương thức biểu đạt chính.

Việc xác định chính xác phương thức biểu đạt là gì sẽ giúp bạn đi vào trọng tâm của văn bản để tránh lạc đề trong các bước phân tích tiếp theo. Để thành thạo điều này, hãy luyện tập thường xuyên với nhiều mẫu văn bản khác nhau.

V. PHÂN BIỆT VÀ CÁCH SỬ DỤNG VĂN BẢN TRONG VĂN HỌC

1. Văn bản tự sự và thể loại văn học tự sự

Giống nhau: Kể sự việc.

Khác nhau:

Văn bản tự sự xét đến hình thức, phương thức

Thể loại tự sự rất đa dạng, bao gồm: Truyện ngắn, Tiểu thuyết, Kịch

Tính nghệ thuật trong văn bản tự sự: Cốt truyện – nhân vật – sự việc – kết cấu.

2. Kiểu văn bản biểu cảm và thể loại trữ tình

Giống nhau: Chứa đựng cảm xúc trong đó tình cảm làm chủ đạo.

Khác nhau:

+ Văn bản biểu cảm: Bày tỏ cảm xúc về một đối tượng (văn xuôi).

+ Tác phẩm trữ tình: Đòi hỏi cảm xúc phong phú của chủ thể trước vấn đề đời sống → (thơ).

3. Vai trò thuyết minh, miêu tả, tự sự trong văn bản nghị luận

Thuyết minh: Giải thích cho 1 cơ sở nào đó của vấn đề bàn luận.

Tự sự: Sự việc dẫn chứng cho vấn đề.

Miêu tả: Miêu tả thêm sinh động các vấn đề đặt ra.



Đó là các loại văn bản trong Văn học mà chúng ta đã được biết và từng học qua. Tuy nhiên mỗi thể loại mang một màu sắc một đặc điểm khác nhau. Trong văn học rất đa dạng về hình thức, cách lập luận, trình bày... Mỗi loại văn bản đều mang một màu sắc riêng, chúng có thể nằm lòng ghép vào nhau để xây dựng nên những tác phẩm đa sắc màu, tuy nhiên chúng không thể thay thế cho nhau.

VI. THAO TÁC LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

Có 6 thao tác lập luận trong văn nghị luận bao gồm: Thao tác lập luận giải thích, Thao tác lập luận phân tích, Thao tác lập luận chứng minh, Thao tác lập luận bình luận, Thao tác lập luận so sánh, Thao tác lập luận bác bỏ.

1. Thao tác lập luận giải thích:

- Là **cắt nghĩa** một sự vật, hiện tượng, **khái niệm** để người khác hiểu rõ, hiểu đúng vấn đề.
- Giải thích trong văn nghị luận là làm cho người đọc **hiểu rõ được tư tưởng, đạo lý, phẩm chất**, quan hệ cần được giải thích nhằm nâng cao nhận thức, trí tuệ, bồi dưỡng tâm hồn, tình cảm.
- Cách giải thích: Tìm **đủ lý lẽ để giảng giải, cắt nghĩa vấn đề đó**. Đặt ra hệ thống câu hỏi để trả lời.

VD:

“Cái đẹp vừa ý **là xinh, là khéo**. Ta không háo hức cái trắng lợt, huy hoàng, không say mê cái huyền ảo, kì vĩ. Màu sắc chuộng cái dịu dàng, thanh nhã, ghét sặc sỡ. Quy mô chuộng sự vừa khéo, vừa xinh, phải khoảng. Giao tiếp, ứng xử chuộng hợp tình, hợp lí, áo quần, trang sức, món ăn đều không chuộng sự cầu kì. Tất cả đều hướng vào cái đẹp dịu dàng, thanh lịch, duyên dáng và có quy mô vừa phải”.

(Trích *Nhìn về vốn văn hóa dân tộc*, Trần Đình Hượu).

2. Thao tác lập luận phân tích:

- Là cách **chia nhỏ đối tượng thành nhiều yếu tố bộ phận để đi sâu xem xét một cách toàn diện về nội dung, hình thức** của đối tượng.
- Cách phân tích: Chia tách đối tượng thành **nhiều yếu tố bộ phận theo những tiêu chí, quan hệ nhất định**.

VD1:

“... Nói tới sách là nói tới trí khôn của loài người, nó là kết tinh thành tựu văn minh mà hàng bao thế hệ tích lũy truyền lại cho mai sau. Sách đưa đến cho người đọc những hiểu biết mới mẻ về thế giới xung quanh, về vũ trụ bao la, về những đất nước và những dân tộc xa xôi.



Những quyển sách khoa học có thể giúp người đọc khám phá ra vũ trụ vô tận với những qui luật của nó, hiểu được trái đất tròn trên mình nó có bao nhiêu đất nước khác nhau với những thiên nhiên khác nhau. Những quyển sách xã hội lại giúp ta hiểu biết về đời sống con người trên các phần đất khác nhau đó với những đặc điểm về kinh tế, lịch sử, văn hóa, những truyền thống, những khát vọng.

Sách, đặc biệt là những cuốn sách văn học giúp ta hiểu biết về đời sống bên trong tâm hồn của con người, qua các thời kì khác nhau, những niềm vui và nỗi buồn, hạnh phúc và đau khổ, những khát vọng và đấu tranh của họ. Sách còn giúp người đọc phát hiện ra chính mình, hiểu rõ mình là ai giữa vũ trụ bao la này, hiểu mỗi người có mối quan hệ như thế nào với người khác, với tất cả mọi người trong cộng đồng dân tộc và cộng đồng nhân loại này. Sách giúp cho người đọc hiểu được đâu là hạnh phúc, đâu là nỗi khổ của con người và phải làm gì để sống cho đúng và đi tới một cuộc đời thật sự.

Sách mở rộng những chân trời ước mơ và khát vọng. Ta đồng ý với lời nhận xét mà cũng là một lời khuyên bảo chí lí của M. Gorki: “Hãy yêu sách, nó là nguồn kiến thức, chỉ có kiến thức mới là con đường sống”. Vì thế, mỗi chúng ta hãy đọc sách, cố gắng đọc sách càng nhiều càng tốt”.

(Bàn về việc đọc sách – Nguồn Internet).

VD2:

Tô Hoài giới thiệu nhân vật Mị trong truyện Vợ chồng A Phủ:

- Trước nhà thống lí Pá Tra, người ta lúc nào cũng thấy Mị ngồi quay sợi bên tảng đá cạnh tàu ngựa.

- Lúc nào cô ấy cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi.

--> Vị trí ngồi ấy cho thấy cuộc đời Mị như bị thít chặt trong kiếp ngựa trâu và khuôn mặt lộ tả cõi lòng luôn mang nỗi đau buồn thâm lắng dai dẳng, triền miên. Nỗi buồn đông cứng như tảng đá vô tri và đè nặng lên đôi vai, lên cuộc đời Mị. Tác giả đã thể hiện nỗi buồn của Mị với giọng văn ngậm ngùi và chiều sâu cảm thông hiếm thấy. Đoạn văn mở đầu giúp người đọc chứng kiến cảnh đời bi thương của nhân vật Mị.

VD3:

Người xưa vẫn coi cưỡi cơn gió mạnh, đạp đầu sóng dữ là biểu trưng cho một lí tưởng sống anh hùng. Thì ông lái đò sông Đà này, dưới ngòi bút của Nguyễn Tuân, cũng chính là con người cưỡi gió đạp sóng theo cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng đấy còn gì! Nhà văn đã dùng tâm tả cuộc chiến giữa ông lái với dòng sông theo hướng: Thoạt đầu tưởng như hai bên rất không cân sức Thế



nhưng ba lớp trùng vây thạch trận đầy cửa tử cửa sinh đã không ăn chết được con thuyền đơn độc hết chỗ lùi. Các dũng tướng phá trận ngày xưa, nếu vào đúng cửa sinh và đánh thốc ra đúng cửa sinh là đối phương tan tành thế trận. Ông đồ của Nguyễn Tuân cũng thế. Nhà văn như muốn, qua trường hợp ông đồ, cùng mỗi người chúng ta nghiền ngẫm điều triết lí: giữa cái thế giới của độc dữ và nham hiểm, cái thế giới đầy sức mạnh man dại và lập lòe cạm bẫy, con người vẫn đủ khả năng tìm thấy luồng sinh. Người lái đò của Nguyễn Tuân không có phép màu. Ông đâu có cánh tay Héc-quyn nào để so sánh được với sức lực của Thủy Tinh. Nhưng ông đã nắm chắc binh pháp của thần sông, thần đá. Và cái kinh nghiệm đò giang sông nước, lên thác xuống ghềnh, không, phải nói là cái trí tuệ của người lao động ấy đã khiến cho ông lái, dù trong tay chỉ có cây chèo (cái que nhỏ giữa nguy nga sóng thác) vẫn có thể phá thành vượt ải như một chiến tướng bách thắng trong sự nghiệp đấu tranh chống thiên nhiên

(Trích *Người lái đò sông Đà*, vẻ đẹp của một dòng sông chữ - Đỗ Kim Hồi Dẫn theo Nghĩ từ từ công việc dạy văn, NXB Giáo dục, 1997).

3. Thao tác lập luận **chứng minh**:

- Dùng những bằng chứng chân thực, đã được thừa nhận để **chứng tỏ đối tượng**.
- Cách chứng minh: Xác định vấn đề chứng minh để tìm nguồn dẫn chứng phù hợp. Dẫn chứng phải phong phú, tiêu biểu, toàn diện sát hợp với vấn đề cần chứng minh, sắp xếp dẫn chứng phải logic, chặt chẽ và hợp lý.

VD1:

“Từ sau khi Việt Nam hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế thị trường, tiềm lực khoa học và công nghệ (KH&CN) của đất nước tăng lên đáng kể. Đầu tư từ ngân sách cho KH&CN vẫn giữ mức 2% trong hơn 10 năm qua, nhưng giá trị tuyệt đối tăng lên rất nhanh, đến thời điểm này đã tương đương khoảng 1 tỷ USD/năm. Cơ sở vật chất cho KH&CN đã đạt được mức độ nhất định với hệ thống gần 600 viện nghiên cứu và trung tâm nghiên cứu của Nhà nước, hơn 1.000 tổ chức KH&CN của các thành phần kinh tế khác, 3 khu công nghệ cao quốc gia ở Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và Đà Nẵng đã bắt đầu có sản phẩm đạt kết quả tốt. Việt Nam cũng có cơ sở hạ tầng thông tin tốt trong khu vực ASEAN (kết nối thông tin với mạng Á- Âu, mạng VinaREN thông qua TEIN2, TEIN4,...”

(*Khoa học công nghệ Việt Nam trong buổi hội nhập*, Mai Hà, Ánh Tuyết – Theo Báo Hà Nội mới, ngày 16/5/2014).

VD2:



“Việc hình thành các mạng xã hội đã tạo điều kiện cho các bạn trẻ được thỏa sức xây dựng một thế giới ảo và một cuộc sống ảo cho riêng mình. Trong thế giới đó nhiều chuẩn mực, lễ nghi trong giao tiếp ngoài đời đã không còn và vì thế những phong cách và cá tính “chính hiệu” đã ra đời. Lướt qua một vài “chat room” ta bắt gặp những cách trình bày, biểu cảm khác lạ của ngôn từ.

Xu hướng đơn giản hóa là khuynh hướng phổ biến nhất. Chỉ cần lướt qua những “chat room”(phòng chat), forum (diễn đàn) chúng ta có thể dễ dàng bắt gặp những kiểu diễn đạt như: wá, wyễn (quá, quyiễn); wen(quen); wên (quên); iu (yêu); lun (luôn); bunn (buồn); bitk? (biết không?); bít rùi (biết rồi); mí (mấy); dc (được); ko,k (không); u (bạn, mày), ni (nay), en(em), m (mày), ex (người yêu cũ), t (tao), hem (không), Bít chết lìn (biết chết liền) v.v.

Xu hướng phức tạp hóa như một cách để thể hiện sự khác biệt “sành điệu” của giới trẻ: dzui (vui), thoai (thôi), dzia (về), roai (rời), khoai (khó) ><in (xin), l00~i(lỗi), em4jl (email).v.v. Trong xu hướng phức tạp hóa một trong những nét đặc trưng cần phải nhấn mạnh đó là cách thể hiện, trình bày nội dung văn bản. Với mong muốn được thể hiện, khẳng định bản thân (do tâm lý lứa tuổi) xu hướng này vì thế, càng được phát huy mạnh mẽ. Sự phức tạp trước hết được thể hiện thông qua hàng loạt các biểu đạt tình cảm đi kèm L buồn; :((, T _ T khóc; J cười; :)))) rất buồn cười; =.= mệt mỏi; >!< cau có; <3 yêu; :* hôn, ^^, vui v.v. Sự phức tạp còn được thể hiện trong cách trình bày câu kỳ: “ThiẾu zĂng a e hUmz thỄ shỔng thỀm 1 fÚt jÂy nÀo nỮa” (Thiếu vắng anh, em không thể sống thêm một phút giây nào nữa). Xu hướng này còn phát triển đến mức ngay cả những người “trong cuộc” nhiều khi cũng không thể hiểu hết được những nội dung do những sáng tạo mang nặng tính cá nhân như vậy.

...Trên đây chúng tôi trình bày tóm lược những biểu hiện cụ thể của ngôn ngữ của giới trẻ ở cả hai môi trường thực – ảo. Những kết quả khảo sát đã phần nào cho thấy thực trạng ngôn ngữ của giới trẻ hiện nay. Bên cạnh những nét độc đáo, những sáng tạo đáng ghi nhận vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề cần có sự can thiệp, chấn chỉnh kịp thời để giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt....”

(Ngôn ngữ @ và vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt).

4. Thao tác lập luận so sánh:

- Làm sáng tỏ đối tượng đang nghiên cứu trong mối tương quan với đối tượng khác.
- Cách so sánh: Đặt đối tượng vào cùng một bình diện, đánh giá trên cùng một tiêu chí, nêu rõ quan điểm, ý kiến của người viết.



VD1:

“Ai cũng biết Hàn Quốc phát triển kinh tế khá nhanh, vào loại “con rồng nhỏ” có quan hệ khá chặt chẽ với các nước phương Tây, một nền kinh tế thị trường nhộn nhịp, có quan hệ quốc tế rộng rãi. Khắp nơi đều có quảng cáo, nhưng không bao giờ quảng cáo thương mại được đặt ở những nơi công sở, hội trường lớn, danh lam thắng cảnh. Chữ nước ngoài, chủ yếu là tiếng Anh, nếu có thì viết nhỏ đặt dưới chữ Triều Tiên to hơn ở phía trên. Đi đâu, nhìn đâu cũng thấy nổi bật những bảng hiệu chữ Triều Tiên. Trong khi đó thì ở một vài thành phố của ta nhìn vào đâu cũng thấy tiếng Anh, có bảng hiệu của các cơ sở của ta hằn hoi mà chữ nước ngoài lại lớn hơn cả chữ Việt, có lúc ngỡ ngàng tưởng như mình lạc sang một nước khác”.

(Chữ ta, bài Bản lĩnh Việt Nam của Hữu Thọ).

VD2:

Người xưa vẫn coi cưỡi con gió mạnh, đạp đầu sóng dữ là biểu trưng cho một lí tưởng sống anh hùng. Thì ông lái đò sông Đà này, dưới ngòi bút của Nguyễn Tuân, cũng chính là con người cưỡi gió đạp sóng theo cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng đấy còn gì! Nhà văn đã dùng tâm tả cuộc chiến giữa ông lái với dòng sông theo hướng: Thoạt đầu tưởng như hai bên rất không cân sức Thế nhưng ba lớp trùng vây thạch trận đầy cửa tử cửa sinh đã không ăn chết được con thuyền đơn độc hết chỗ lùi. Các dũng tướng phá trận ngày xưa, nếu vào đúng cửa sinh và đánh thốc ra đúng cửa sinh là đối phương tan tành thế trận. Ông đò của Nguyễn Tuân cũng thế. Nhà văn như muốn, qua trường hợp ông đò, cùng mỗi người chúng ta nghiền ngẫm điều triết lí: giữa cái thế giới của độc dữ và nham hiểm, cái thế giới đầy sức mạnh man dại và lập lờ cạm bẫy, con người vẫn đủ khả năng tìm thấy luồng sinh. Người lái đò của Nguyễn Tuân không có phép màu. Ông đâu có cánh tay Héc-quyn nào để so sánh được với sức lực của Thủy Tinh. Nhưng ông đã nắm chắc binh pháp của thần sông, thần đá. Và cái kinh nghiệm dò giang sông nước, lên thác xuống ghềnh, không, phải nói là cái trí tuệ của người lao động ấy đã khiến cho ông lái, dù trong tay chỉ có cây chèo (cái que nhỏ giữa nguy nga sóng thác) vẫn có thể phá thành vượt ải như một chiến tướng bách thắng trong sự nghiệp đấu tranh chống thiên nhiên

(Trích *Người lái đò sông Đà*, vẻ đẹp của một dòng sông chữ - Đỗ Kim Hồi Dẫn theo Nghĩ từ từ công việc dạy văn, NXB Giáo dục, 1997).

5. Thao tác lập luận **biện luận**:

– Biện luận là **bàn bạc, nhận xét, đánh giá về một vấn đề**



– Cách bình luận: Trình bày rõ ràng, trung thực vấn đề được bình luận, đề xuất và chứng tỏ được ý kiến nhận định, đánh giá là xác đáng. Thể hiện rõ chủ kiến của mình.

VD1:

“... Văn hóa ứng xử từ lâu đã trở thành chuẩn mực trong việc đánh giá nhân cách con người. Cảm ơn là một trong các biểu hiện của ứng xử có văn hóa. Ở ta, từ cảm ơn được nghe rất nhiều trong các cuộc họp: cảm ơn sự có mặt của quý vị đại biểu, cảm ơn sự chú ý của mọi người... Nhưng đó chỉ là những lời khô cứng, ít cảm xúc. Chỉ có lời cảm ơn chân thành, xuất phát từ đáy lòng, từ sự tôn trọng nhau bắt kể trên dưới mới thực sự là điều cần có cho một xã hội văn minh. Người ta có thể cảm ơn vì những chuyện rất nhỏ như được nhường vào cửa trước, được chỉ đường khi hỏi... Ấy là chưa kể đến những chuyện lớn lao như cảm ơn người đã cứu mạng mình, người đã chia tay giúp đỡ mình trong cơn hoạn nạn ... Những lúc đó, lời cảm ơn còn có nghĩa là đội ơn”.

(Bài viết tham khảo).

VD2:

“... Tiếng nói là người bảo vệ quý báu nhất nền độc lập của các dân tộc, là yếu tố quan trọng nhất giúp giải phóng các dân tộc bị thống trị. Nếu người An Nam hãnh diện giữ gìn tiếng nói của mình và ra sức làm cho tiếng nói ấy phong phú hơn để có khả năng phổ biến tại An Nam các học thuyết đạo đức và khoa học của châu Âu, việc giải phóng dân tộc An Nam chỉ còn là vấn đề thời gian. Bất cứ người An Nam nào vứt bỏ tiếng nói của mình, thì cũng đương nhiên khước từ niềm hi vọng giải phóng giống nòi. [...] Vì thế, đối với người An Nam chúng ta, chối từ tiếng mẹ đẻ đồng nghĩa với từ chối sự tự do của mình...”

(Nguyễn An Ninh, *Tiếng mẹ đẻ – nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức*, Theo SGK Ngữ văn 11, Tập hai, NXB Giáo dục, 2014, tr. 90).

6. Thao tác lập luận bác bỏ:

- Là cách trao đổi, tranh luận để bác bỏ ý kiến được cho là sai
- Cách bác bỏ: Nêu ý kiến sai trái, sau đó phân tích, bác bỏ, khẳng định ý kiến đúng; nêu từng phần ý kiến sai rồi bác bỏ theo cách cuốn chiếu từng phần.
- Ý nhỏ phải nằm hoàn toàn trong phạm vi của ý lớn.
- Nếu có thể biểu hiện nội dung của các ý bằng những vòng tròn thì ý lớn và mỗi ý nhỏ được chia ra từ đó là hai vòng tròn lồng vào nhau, không được ở ngoài nhau, cũng không được trùng nhau hoặc cắt nhau.



– Mặt khác, các ý nhỏ được chia ra từ một ý lớn, khi hợp lại, phải cho ta một ý niệm tương đối đầy đủ về ý lớn, gần như các số hạng, khi cộng lại phải cho ta tổng số, hay vòng tròn lớn phải được lấp đầy bởi những vòng tròn nhỏ.

– Mối quan hệ giữa những ý nhỏ được chia ra từ cùng một ý lớn hơn phải ngang hàng nhau, không trùng lặp nhau.

VD1:

“...Nhiều đồng bào chúng ta, để biện minh việc từ bỏ tiếng mẹ đẻ, đã than phiền rằng tiếng nước mình nghèo nàn. Lờn trách cứ này không có cơ sở nào cả. Họ chỉ biết những từ thông dụng của ngôn ngữ và còn nghèo những từ An Nam hơn bất cứ người phụ nữ và nông dân An Nam nào. Ngôn ngữ của Nguyễn Du nghèo hay giàu?

Vì sao người An Nam có thể dịch những tác phẩm của Trung Quốc sang nước mình, mà lại không thể viết những tác phẩm tương tự?

Phải quy lỗi cho sự nghèo nàn của ngôn ngữ hay sự bất tài của con người?

Ở An Nam cũng như mọi nơi khác, đều có thể ứng dụng nguyên tắc này:

Điều gì người ta suy nghĩ kỹ sẽ diễn đạt rõ ràng, và dễ dàng tìm thấy những từ để nói ra. ...”

(Nguyễn An Ninh, *Tiếng mẹ đẻ - nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức*, Theo SGK Ngữ văn 11, Tập hai, NXB Giáo dục, 2014, tr. 90).

VD2:

Chỉ ra lỗi sai về logic trong lập luận dưới đây:

a. "Những người phiên dịch và giáo viên ngoại ngữ đều phải học ngoại ngữ. Tôi không phải là người phiên dịch, cũng không phải là giáo viên ngoại ngữ, cho nên tôi không học ngoại ngữ."

b. "Nếu hoạt động thể thao quá nhiều thì sẽ ảnh hưởng đến học tập, còn nếu hoạt động thể thao quá ít lại ảnh hưởng không tốt đến thân thể. Như vậy nói chung là hoạt động thể thao quá nhiều hay quá ít đều không tốt đối với học tập và với thân thể."

Gợi ý làm bài:

- Lỗi sai trong các lập luận trên:

a. Lập luận sai, bởi: Đối tượng cần học ngoại ngữ không phải chỉ là người phiên dịch và giáo viên ngoại ngữ mà rộng hơn rất nhiều

b. Lập luận sai, bởi: Câu khái quát bỏ sót tính chất giả định (nếu) và tính điều kiện (nếu...thì) của từng vế cụ thể

VD3: Ông Nguyễn Khắc Viện đã nêu luận điểm không đúng đắn "Tôi hút, tôi bệnh, mặc tôi"



Cách bác bỏ: Nêu dẫn chứng cụ thể và phân tích rõ tác hại ghê gớm của việc hút thuốc lá

7. Bảng thống kê các thao tác lập luận trong văn nghị luận

Thao tác	Khái niệm/Yêu cầu/Tác dụng	Cách làm
Giải thích	Vận dụng tri thức để hiểu vấn đề nghị luận một cách rõ ràng và giúp người khác hiểu đúng ý của mình	- Giải thích cơ sở: Giải thích từ ngữ, khái niệm khó, nghĩa đen, nghĩa bóng của từ - Trên cơ sở đó giải thích toàn bộ vấn đề, chú ý nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn
Phân tích	- Chia tách đối tượng, sự vật, hiện tượng thành nhiều bộ phận, yếu tố nhỏ; xem xét kỹ lưỡng nội dung và mối liên hệ. - Tác dụng: thấy được giá trị ý nghĩa của sự vật hiện tượng, mối quan hệ giữa hình thức với bản chất, nội dung. Phân tích giúp nhận thức đầy đủ, sâu sắc cái giá trị hoặc cái phi giá trị của đối tượng. - Yêu cầu: nắm vững đặc điểm cấu trúc của đối tượng, chia tách một cách hợp lí. Sau phân tích chi tiết phải tổng hợp khái quát lại để nhận thức đối tượng đầy đủ, sâu sắc	- Khám phá chức năng biểu hiện của các chi tiết - Dùng phép liên tưởng để mở rộng nội dung ý nghĩa- Các cách phân tích thông dụng + Chia nhỏ đối tượng thành các bộ phận để xem xét + Phân loại đối tượng + Liên hệ, đối chiếu + Cắt nghĩa bình giá + Nêu định nghĩa
Chứng minh	Đưa ra những cứ liệu - dẫn chứng xác đáng để làm sáng	- Đưa lí lẽ trước - Chọn dẫn chứng và đưa dẫn



	tổ một lí lẽ một ý kiến để thuyết phục người đọc người nghe tin tưởng vào vấn đề	chúng. Cần thiết phải phân tích dẫn chứng để lập luận chứng minh thuyết phục hơn. Đôi khi em có thể thuyết minh trước rồi trích dẫn chứng sau.
Bình luận	- Bàn bạc đánh giá vấn đề, sự việc, hiện tượng ... đúng hay sai, hay / dở; tốt / xấu, lợi / hại...; để nhận thức đối tượng, cách ứng xử phù hợp và có phương châm hành động đúng. - Yêu cầu của việc đánh giá là sát đối tượng, nhìn nhận vấn đề toàn diện, khách quan và phải có lập trường tư tưởng đúng đắn, rõ ràng"	Bình luận luôn có hai phần: - Đưa ra những nhận định về đối tượng nghị luận. - Đánh giá vấn đề (lập trường đúng đắn và nhất thiết phải có tiêu chí).
So sánh	- Là thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc là các mặt của một sự vật để chỉ ra những nét giống nhau hay khác nhau, từ đó thấy được giá trị của từng sự vật - Có so sánh tương đồng và so sánh tương phản. - Tác dụng: nhằm nhận thức nhanh chóng đặc điểm nổi bật của đối tượng và cùng lúc	- Xác định đối tượng nghị luận, tìm một đối tượng tương đồng hay tương phản, hoặc hai đối tượng cùng lúc. - Chỉ ra những điểm giống nhau giữa các đối tượng. - Dựa vào nội dung cần tìm hiểu, chỉ ra điểm khác biệt giữa các đối tượng. - Xác định giá trị cụ thể của các đối tượng.



	hiểu biết được hai hay nhiều đối tượng.	
Bác bỏ	- Chỉ ra ý kiến sai trái của vấn đề, trên cơ sở đó đưa ra nhận định đúng đắn và bảo vệ ý kiến lập trường đúng đắn của mình. - Bác bỏ ý kiến sai là dùng lý lẽ và dẫn chứng để phân tích, lí giải tại sao như thế là sai. * Lưu ý: Trong thực tế, một vấn đề nhiều khi có mặt đúng, mặt sai. Vì vậy, khi bác bỏ hoặc khẳng định cần cân nhắc, phân tích từng mặt để tránh tình trạng khẳng định chung chung hay bác bỏ, phủ nhận tất cả.	- Bác bỏ một ý kiến sai có thể thực hiện bằng nhiều cách: bác bỏ luận điểm, bác bỏ luận cứ, bác bỏ cách lập luận hoặc kết hợp cả ba cách. a. Bác bỏ luận điểm: thông thường có hai cách bác bỏ - Dùng thực tế - Dùng phép suy luận b. Bác bỏ luận cứ: vạch ra tính chất sai lầm, giả tạo trong lý lẽ và dẫn chứng được sử dụng. c. Bác bỏ lập luận: vạch ra mâu thuẫn, phi lôgic trong lập luận của đối phương.

VII. BỐ CỤC CỦA VĂN BẢN

- + Mở bài: giới thiệu nội dung sẽ triển khai, dẫn dắt người đọc nhập cuộc;
- + Thân bài: triển khai nội dung đã giới thiệu ở mở bài, giải quyết nhiệm vụ đã đặt ra;
- + Kết bài: khẳng định và nâng cao vấn đề đã trình bày ở phần nội dung.
- Tại sao lại phải phân biệt rõ ràng nhiệm vụ của mỗi phần?

Trong bố cục ba phần của một văn bản, mỗi phần có một nhiệm vụ riêng, không trùng nhau. Phân biệt nhiệm vụ của từng phần cũng là nhằm đảm bảo tính chặt chẽ trong lập luận, thể hiện được sự rành mạch giữa các phần của bố cục chung. Mở bài không những phải đặt ra được vấn đề, giới thiệu được đề tài mà còn phải gây được hứng thú cho người đọc, gợi ra hướng triển khai nội dung của phần Thân bài. Nhiệm vụ của Kết bài không chỉ là "tóm lại" những nội dung chính đã được triển

khai mà còn là khẳng định, nhấn mạnh, đưa những vấn đề đã giải quyết trong Thân bài lên một tầm cao mới, khắc sâu ấn tượng trong tâm trí người đọc.



– Trong bố cục ba phần, Thân bài là phần quan trọng nhất, nhưng như thế không có nghĩa là xem nhẹ những phần còn lại. Mở bài và Kết luận có vai trò riêng trong việc tạo nên ý nghĩa của văn bản, làm không tốt hai phần này sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến Thân bài: Mở bài làm không tốt sẽ không tạo được tình huống để theo đó dẫn dắt người đọc nhập cuộc, thậm chí người viết do vậy mà cũng không xác định rõ được phương hướng trình bày nội dung; Kết bài làm không tốt sẽ giảm tính thuyết phục cho những gì đã trình bày trong Thân bài, dẫn đến tình trạng "đầu voi đuôi chuột", nhiều khi do vậy mà không bật ra được chủ đề của văn bản, làm mờ nhạt ý đồ của người viết. Tóm lại, Mở bài, Thân bài, Kết bài của một văn bản gắn bó hữu cơ với nhau như các bộ phận trên một cơ thể vậy.

VIII. MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN

Mạch lạc trong văn bản là các câu, các ý, các phần, các đoạn trong văn bản đều phải hướng về một sự thống nhất, một ý hay một chủ đề nào đó. Hay nói một cách đơn giản thì mạch lạc là sợi dây vô hình gắn kết các phần, các ý, các đoạn trong văn bản.

Ví dụ: Cấu tạo một chiếc điện thoại thông minh thì bố cục là các phần như màn hình, camera, bàn phím, thẻ nhớ... còn mạch lạc là các vi mạch giúp các bộ phận trên điện thoại hoạt động được.

1. Những điều kiện để văn bản có tính mạch lạc

Các phần, các câu, các đoạn trong văn bản đều nói hoặc mô tả về một đề tài cụ thể, xuyên suốt trong đoạn văn bản đó.

Các đoạn, các câu, các ý phải được trình bày tiếp nối nhau theo một trình tự rõ ràng, hợp lý, logic, trước sau hô ứng nhau làm cho chủ đề liên mạch và gây hứng thú cho người đọc, người nghe.

Các trình tự này có thể là trình tự thời gian, không gian, diễn biến tâm lý hay các mối quan hệ tương đồng, tương phản, quan hệ nhân quả...

2. Tính thống nhất về chủ đề của văn bản

2.1. Chủ đề

Là “vấn đề cơ bản, vấn đề trung tâm được tác giả nêu lên, đặt ra qua “nội dung cụ thể” của văn bản. Theo đó, khái niệm đề tài giúp người đọc xác định: Văn bản viết về cái gì? Khái niệm *chủ đề* giải đáp câu hỏi: Vấn đề cơ bản của văn bản là gì?

2.2. Tính thống nhất về chủ đề của văn bản



Là một trong những đặc trưng quan trọng tạo nên văn bản, phân biệt văn bản với những câu hỗn độn ; nó thể hiện trên hai bình diện:

- Về nội dung, văn bản cần phải xác định đề tài (đối tượng phản ánh), có chủ định của người tạo lập (bày tỏ ý kiến, quan niệm, cảm xúc,... nhằm tác động đến nhận thức, hành động và tình cảm của người đọc).
- Về cấu trúc hình thức, tính thống nhất về chủ đề của văn bản được thể hiện qua nhan đề, sự sắp xếp các phần, mục tạo nên sự thống nhất trong nhận thức, hành động và tình cảm của người đọc.

IX. CÁCH THỨC TRÌNH BÀY ĐOẠN VĂN

1. Đoạn văn **diễn dịch (Có câu chủ đề)**:

Đoạn diễn dịch là đoạn văn trong đó câu chủ đề mang ý nghĩa khái quát **đứng ở đầu đoạn**, các câu còn lại triển khai cụ thể ý của câu chủ đề, bổ sung, làm rõ cho câu chủ đề. Các câu triển khai được thực hiện bằng các thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận, có thể kèm theo nhận xét, đánh giá và bộc lộ cảm nhận của người viết.

VD1:

Một chiếc lá rụng có linh hồn riêng, một tâm tình riêng, một cảm giác riêng. Có chiếc tựa như mũi tên nhọn, từ cành cây rơi cắm phập xuống đất như cho xong chuyện, cho xong một đời lạnh lùng thản nhiên, không thương tiếc, không do dự vẩn vơ. Có chiếc lá như con chim bị lão đảo mấy vòng trên không rồi có giọng ngoi đầu lên, hay giữ thăng bằng cho tận tới cái giây nằm phơi trên mặt đất. Có chiếc lá nhẹ nhàng khoan khoái đùa bỡn, hay múa may với làn gió thoảng như thầm bảo rằng vẻ đẹp của vạn vật chỉ ở hiện tại: cả thời quá khứ dài dằng dặc của chiếc lá trên cành cây không bằng một vài giây bay lượn, nếu sự bay lượn ấy có vẻ đẹp nên thơ. Có chiếc lá như sợ hãi, ngần ngại rụt rè, rồi như gần tới mặt đất, còn cất mình muốn bay trở lại cành. Có chiếc lá đầy âu yếm rơi bám vào một bông hoa thơm, hay đến gần một ngọn cỏ xanh mềm mại.

(Khái Hưng).

VD2:

Hiện nay tình hình giao thông tại thành phố có rất nhiều vấn đề phải nói trong đó có vấn đề ùn tắc giao thông. Các tuyến đường thường xuyên xảy ra ùn tắc là do những lí do sau: gần trường học, có đường ray xe lửa đi qua, thường xuyên ngập nước khi trời mưa, hệ thống tín hiệu đèn giao thông bị hỏng mà không có sự can thiệp kịp thời của cảnh sát giao thông, và ý thức của người dân... chống ùn tắc giao thông là vấn đề của toàn xã hội, chứ không phải của riêng ngành



giao thông, công an. Về lâu dài nên mở rộng diện tích đất khu trung tâm thành phố Hồ Chí Minh ra ngoại ô, tức là giãn dân ra xa khu trung hành chính hiện ra để thực hiện vấn đề trên không còn cách nào là phải quy hoạch lại các cơ quan hành chính, trường học, bệnh viện ra xa trung tâm hiện nay.

VD3:

Vẻ đẹp của con người không chỉ thể hiện qua nhan sắc mà còn được khẳng định bởi tài năng và tâm hồn. Nhan sắc là sắc đẹp trời phú, là hình hài mẹ cha ban tặng cho mỗi con người nhưng tài năng, tính cách là sự tu dưỡng, rèn luyện ở mỗi cá nhân.. Một bông hoa dù sắc màu rực rỡ nhưng không tỏa ngát hương thơm, liệu có thu hút được ánh nhìn của mọi người được lâu ? Con người cũng vậy, vẻ đẹp ngoại hình sẽ tạo ấn tượng với người khác nhưng sự tài năng và sâu sắc trong tâm hồn sẽ khiến người khác nhớ mãi về bạn. Do đó mỗi người cần có sự chăm chút chính bản thân mình, để "dù bạn không cao nhưng vẫn khiến người khác phải ngưỡng nhìn". Tài năng hay vẻ đẹp tâm hồn ấy dù có sẵn trong mỗi chúng ta nhưng nếu không chịu học hỏi, bồi đắp kiến thức thì chúng cũng sẽ ngủ quên và dần dần biến mất. Mỗi ngày trôi qua, bạn cần học hỏi nhiều hơn, lắng nghe cuộc sống nhiều hơn để nuôi dưỡng tâm hồn. Đó cũng chính là cách bạn yêu thương và trân trọng chính bản thân mình.

VD4:

“Sáng tác thơ là một công việc rất đặc biệt, rất khó khăn, đòi hỏi người nghệ sĩ phải hình thành một cá tính sáng tạo. Tuy vậy, theo Xuân Diệu - tuyệt nhiên không nên thổi phồng cái cá biệt, cái độc đáo ấy lên một cách quá đáng. Điều ấy không hợp với thơ và không phải phẩm chất của người làm thơ chân chính. Hãy sáng tác thơ một cách tự nhiên, bình dị, phải đấu tranh để cải thiện cái việc tự sáng tạo ấy không trở thành anh hùng chủ nghĩa. Trong khi sáng tác nhà thơ không thể cứ chăm chăm: mình phải ghi dấu ấn của mình vào trong bài thơ này, tập thơ nọ. Chính trong quá trình lao động dồn toàn tâm toàn ý bằng sự xúc cảm tràn đầy, có thể nhà thơ sẽ tạo ra được bản sắc riêng biệt một cách tự nhiên, nhà thơ sẽ biểu hiện được cái cá biệt của mình trong những giây phút cảm bút”..

2. Đoạn văn quy nạp (Có câu chủ đề)

Đoạn quy nạp là đoạn văn được trình bày đi từ các ý nhỏ đến ý lớn, từ các ý chi tiết đến ý khái quát, từ ý luận cụ thể đến ý kết luận bao trùm. Theo cách trình bày này, câu chủ đề nằm ở vị trí cuối đoạn. Ở vị trí này, câu chủ đề không làm nhiệm vụ định hướng nội dung triển khai cho



toàn đoạn mà lại làm nhiệm vụ khép lại nội dung cho đoạn ấy. Các câu trên được trình bày bằng các thao tác lập luận, minh họa, cảm nhận và rút ra nhận xét đánh giá chung.

VD1:

*Những đứa con từ khi sinh ra đến khi trưởng thành, phần lớn thời gian là gần gũi và thường là chịu ảnh hưởng từ người mẹ hơn từ cha. Chúng được mẹ cho bú sữa, bông ẵm, dỗ dành, tắm giặt, ru ngủ, cho ăn uống, chăm sóc rất nhiều khi ốm đau... Với việc nhận thức thông qua quá trình bé tự quan sát, học hỏi tự nhiên hàng ngày và ảnh hưởng đặc biệt các đức của người mẹ, đã hình thành dần dần bản tính của đứa con theo kiểu “mưa dầm, thấm lâu”. Ngoài ra, những đứa trẻ thường là thích bắt chước người khác thông qua những hành động của người gần gũi nhất chủ yếu là người mẹ. **Chính người phụ nữ là người chăm sóc và giáo dục con cái chủ yếu trong gia đình.***

VD2:

*Đêm nay là đêm 30, gia đình tôi đang tất bật chuẩn bị mâm cỗ để đón giao thừa. Anh trai và bố đang làm thịt gà, mẹ thì nhào bột làm bánh rán. Năm nào cũng vậy, món bánh rán của mẹ tôi luôn là món ăn không thể thiếu trong mâm cỗ đặc biệt đó. Còn tôi, vì là con gái cưng trong gia đình và là trưởng nữ của dòng họ, nên tôi được ưu ái giao cho nhiệm vụ cùng ông bà trang trí bàn thờ tổ tiên. Mọi người ai trong gia đình, ai cũng cố gắng làm thật nhanh để kịp giờ. Đúng 12 giờ, gia đình chúng tôi, 3 thế hệ đã quây quần đông đủ bên mâm cỗ cùng nâng ly chúc mừng năm mới. Tiếng chúc mừng, tiếng cười, tiếng ly va vào nhau... **Tất cả làm cho tôi có một cảm nhận: Gia đình mình thật hạnh phúc.***

VD3:

Những chiếc điện thoại thông minh giúp ích cho chúng ta rất nhiều trong cuộc sống. Chúng không chỉ giúp chúng ta có thể liên lạc với nhau ở khoảng cách xa xôi, kết nối thông tin trên toàn thế giới mà còn giúp chúng ta tiếp cận với những kiến thức của toàn nhân loại. Thế nhưng, nó cũng đem lại cho chúng ta rất nhiều phiền toái như sự trói buộc, lệ thuộc vào điện thoại, những hệ lụy cho con trẻ như nghiện game hay internet, các thông tin đồi trụy, chưa được kiểm duyệt. Có thể nói, điện thoại thông minh vừa mang tới lợi ích nhưng cũng mang tới nhiều tác hại cho con người.

VD4:

Việt Nam đã xóa bỏ vụ lúa chiêm giá rẻ, cho năng suất thấp, tạo ra vụ lúa xuân cho năng suất cao. Nhiều giống lúa và cây ăn quả được lai tạo có năng suất cao. Từ một nước phải nhập khẩu



gạo, đến nay nước ta đã trở thành một nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. Các nhà khoa học nông nghiệp Việt Nam đã có những đóng góp to lớn cho sự phát triển của đất nước trong giai đoạn vừa qua.

3. Đoạn tổng – phân – hợp (Có câu chủ đề ở đầu và cuối đoạn văn)

Đoạn tổng – phân – hợp là đoạn văn phối hợp diễn dịch với qui nạp. Câu mở đầu đoạn nêu ý khái quát bậc một, các câu tiếp theo triển khai cụ thể ý khái quát. Câu kết đoạn là ý khái quát bậc hai mang tính chất nâng cao, mở rộng. Những câu triển khai ý được thực hiện bằng các thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận, nhận xét, đánh giá hoặc nêu suy nghĩ...để từ đó đề xuất nhận định đối với chủ đề, tổng hợp, khẳng định, nâng cao vấn đề.

VD1:

*Thế đấy, biển luôn luôn thay đổi màu tùy theo sắc mây trời. Trời xanh thẳm, biển cũng xanh thẳm, như dâng cao lên, chực nịch. Trời rải mây trắng nhạt, biển mơ màng dịu hơi sương. Trời âm u mây mưa, biển xám xịt, nặng nề. Trời ảm ảm đông gió, biển đục ngầu giận dữ...**Như một con người biết buồn vui, biển lúc tẻ nhạt, lạnh lùng, lúc sôi nổi, hả hê, lúc dăm chiêu, gắt gỏng.***

(Vũ Tú Nam).

VD2:

Sách mang tới cho chúng ta nguồn kiến thức vô hạn. Bởi sách không chỉ cung cấp cho chúng ta thông tin, kiến thức về văn hóa, chính trị, về tôn giáo, ... mà còn giúp chúng ta chiêm nghiệm về xã hội xa xưa thông qua các tác phẩm văn học, lịch sử. Nó giúp chúng ta được sống nhiều cuộc đời khác nhau, giúp chúng ta mở mang chân trời mới. Đọc sách, người ta thấu hiểu nhiều điều, nhiều nền văn hóa khác nhau. Vì vậy, có thể nói, sách chính là kho tàng kiến thức của cả nhân loại.

VD3:

“Lòng biết ơn là cơ sở của đạo làm người(1). Hiện nay trên khắp đất nước ta đang dấy lên phong trào đền ơn đáp nghĩa đối với thương binh, liệt sĩ, những bà mẹ anh hùng, những gia đình có công với cách mạng(2). Đảng và Nhà nước cùng toàn dân thực sự quan tâm, chăm sóc các đối tượng chính sách(3). Thương binh được học nghề, được trợ vốn làm ăn; các gia đình liệt sĩ, các bà mẹ Việt Nam anh hùng được tặng nhà tình nghĩa, được các cơ quan đoàn thể phụng dưỡng, săn sóc tận tình(4). Rồi những cuộc hành quân về chiến trường xưa tìm hài cốt đồng đội, những nghĩa trang liệt sĩ đẹp đẽ với đài Tổ quốc ghi công sừng sững, uy nghiêm, luôn nhắc nhở mọi



người, mọi thế hệ hãy nhớ ơn các liệt sĩ đã hi sinh anh dũng vì độc lập, tự do...(5)Không thể nào kể hết những biểu hiện sinh động, phong phú của đạo lí uống nước nhớ nguồn của dân tộc ta(6). Đạo lí này là nền tảng vững vàng để xây dựng một xã hội thực sự tốt đẹp(7).

4. Đoạn văn **song hành (Không có câu chủ đề)**

Đây là đoạn văn có các câu triển khai nội dung song song nhau, không nội dung nào bao trùm lên nội dung nào. Mỗi câu trong đoạn văn nêu một khía cạnh của chủ đề đoạn văn, làm rõ cho nội dung đoạn văn.

VD1:

Trong tập “Nhật kí trong tù” (Hồ Chí Minh), có những bài phác họa sơ sài mà chân thực đậm đà, càng tìm hiểu càng thú vị như đang chiêm ngưỡng một bức tranh cổ điển. Có những bài cảnh lòng lộng sinh động như những tấm thảm thêu nền gấm chi vàng. Cũng có những bài làm cho người đọc nghĩ tới những bức tranh sơn mài thâm trầm, sâu sắc.

(Lê Thị Tú An)

VD2:

Nón lá thường có hình chóp nhọn, được làm bằng lá cọ phơi khô, có phết sơn bóng phía ngoài. Đây là chiếc nón thông dụng, được người dân ta sử dụng thường xuyên để che nắng, che mưa, cũng như trở thành một thứ biểu tượng cho con người Việt Nam. Cũng có loại nón lá hình tròn, gọi là nón quai thao, đây là nón đặc trưng mà các liền anh liền chị dùng trong các lễ hội giao duyên truyền thống. Ngoài ra còn có nón ngựa, đây là loại nón riêng của tỉnh Bình Định, được làm bằng lá dừa, người ta thường đội khi cưỡi ngựa.

VD3:

Giống như trong mọi tác phẩm kinh điển trên thế giới này, Success (thành công) luôn đến sau Failure (thất bại). Nếu bạn muốn tận hưởng ánh nắng của thành công. Bạn phải chịu đựng những cơn mưa thất bại.

Không có con đường thành công nào là khang trang cả. Nếu bạn sợ thất bại, bạn sẽ không bao giờ đến được bờ bên kia của thành công.

Kiểm muốn sắc phải mài. Hoa muốn thơm phải qua đông lạnh. Edison chính là một trong những người không sợ thất bại. 1000 lần thí nghiệm, 1000 lần thất bại.

Hết ngày này sang tháng khác, trăng sao đã chìm trong giấc ngủ mà ông vẫn say sưa miệt mài. Cũng chính vì những lần thất bại đó, mà cái tên Edison được ghi vào sử sách. Máy hát, đèn điện ... Những phát minh vĩ đại này chính là minh chứng cho vinh quang của ông.



Nếu không phải một phen sương lạnh buốt, thì hoa mai đâu dễ ngửi mùi hương. Nhiều người nói Hải Thụy là một tên gốc. Nhưng nhờ tên gốc óc dưng cả một đời gột rửa vương triều mục nát. Để tạo ra một vịnh nước trong xanh.

Trong triều không ai ủng hộ ông. Hoàng đế hồ đồ vô dụng. Nhưng đứng trước những khó khăn thất bại đó. Ông lại lùi ngược dòng tiền lên. Không sợ bãi quan, không sợ lời ra tiếng vào. Bằng sự cố gắng của mình để lại tên tuổi vẻ vang trong lịch sử.

VD4:

Hồ Chí Minh là vị lãnh tụ vĩ đại của nhân dân Việt Nam. Đi bất cứ nơi đâu trên đất nước này, bạn cũng gặp hình ảnh của Người trong cuộc sống cũng như trong tâm hồn của mỗi người dân. Bác đã hiến trọn cuộc đời cho dân tộc. Mấy chục năm gian nan thử thách ở nước ngoài, Bác đã tìm cho dân tộc con đường đi cách mạng để rồi từ đó, nhân dân ta đòi lại được tự do. Hình ảnh Bác đẹp trong lòng của mỗi người dân Việt không phải chỉ vì Bác đã đem đến cho chúng ta cơm áo tự do mà ngay từ trong cách sống, Bác đã là tấm gương cho tất cả mọi người. Bác sống giản dị và giàu tình cảm. Tôi chưa thấy ở nơi đâu, một vị Chủ tịch nước lại giản dị như thế. Người ăn mặc bình dân, Người sống hòa mình. Người bận trăm công ngàn việc mà vẫn dành thì giờ chăm lo từ những cụ già đến các bé nhi đồng nhỏ tuổi. Người sống trọn mình cho dân tộc chẳng vương bận chút riêng tư. Tôi xem nhiều và đọc nhiều nhưng tôi chưa thấy ở đâu người ta yêu vị lãnh tụ của mình như thế! Thế mới biết ở giữa cái cuộc sống xô bồ và hỗn độn này muôn để lại một cái gì, con người ta ngoài tài năng còn cần có thêm một nhân cách. Bác của chúng ta đẹp và trường tồn bởi Người có nhân cách đẹp và tài năng sáng chói, vĩnh cửu.

VD5:

Trong lớp em có rất nhiều bạn thân, nhưng người thân nhất chính là bạn A. Bạn năm nay 12 tuổi bằng tuổi em. Dáng người bạn dong dỏng cao khuôn mặt bầu bĩnh, đầy đặn hễ ai nhìn cũng thấy đáng yêu. Nước da ngăm ngăm đen, mái tóc cắt ngắn gọn gàng. Cặp mắt đen láy lúc nào cũng mở to, tròn xoe như hai hòn bi ve. Sống mũi cao và cái miệng luôn nở nụ cười. Ở A lúc nào cũng toát lên vẻ năng động, tự tin, hóm hỉnh và hài hước nên rất dễ mến. Trong lớp ai cũng thích chơi với bạn. Bạn học rất giỏi, luôn hăng hái phát biểu xây dựng bài, thường giúp đỡ các bạn học sinh yếu. Đặc biệt, A có một giọng hát rất hay, bạn là cây văn nghệ của trường, mỗi khi trường tổ chức văn nghệ bạn thường tham gia. Ở nhà bạn cũng biết giúp đỡ cha mẹ, bạn là một người con ngoan trò giỏi.

5. Đoạn văn móc xích



Đoạn văn có kết cấu móc xích là đoạn văn mà các ý gối đầu, đan xen nhau và thể hiện cụ thể bằng việc lặp lại một vài từ ngữ đã có ở câu trước vào câu sau. Đoạn móc xích có thể có hoặc không có câu chủ đề.

VD1:

Đọc thơ Nguyễn Trãi, nhiều người đọc khó mà biết có đúng là thơ Nguyễn Trãi không. Đúng là thơ Nguyễn Trãi rồi thì cũng không phải là dễ hiểu đúng. Lại có khi chữ hiểu đúng, câu hiểu đúng mà toàn bài không hiểu. Không hiểu vì không biết chắc bài thơ bài thơ được viết ra lúc nào trong cuộc đời nhiều nổi chìm của Nguyễn Trãi. Cũng một bài thơ nếu viết năm 1420 thì có một ý nghĩa, nếu viết năm 1430 thì nghĩa khác hẳn.

(Hoài Thanh).

VD2:

Ô nhiễm môi trường đang là một vấn đề nhức nhối nhất của toàn cầu hiện nay. Ô nhiễm môi trường gây ra nhiều thiệt hại cho con người cũng như thiên nhiên. Thiên nhiên bị phá hủy, những rừng cây bị thiêu cháy trong lửa đỏ, hàng ngàn các loài động vật bị thiêu cháy. Động vật, thực vật vốn là những giống loài giúp cân bằng hệ sinh thái, tạo nên môi trường thiên nhiên trong sạch nay lại đang dần tuyệt chủng bởi bàn tay con người. Con người có thể tạo nên nhiều thứ tươi đẹp nhưng cũng phá hủy đi nhiều thứ khác tươi đẹp hơn.

VD3:

Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thì phải tăng gia sản xuất. Muốn tăng gia sản xuất thì phải có kĩ thuật tiên tiến. Muốn sử dụng kĩ thuật thì phải có văn hóa. Vậy việc bổ túc văn hóa là cực kì cần thiết.

(Hồ Chí Minh).

6. Đoạn văn so sánh

Đoạn văn so sánh có sự đối chiếu để thấy cái giống nhau hoặc khác nhau giữa các đối tượng, các vấn đề,...để từ đó thấy được chân lí của luận điểm hoặc làm nổi bật luận điểm trong đoạn văn. Có hai kiểu so sánh khi viết đoạn văn là: so sánh tương đồng và so sánh tương phản.

So sánh tương đồng: Đoạn văn có sự so sánh tương tự nhau dựa trên một ý tưởng.

VD:

Ngày trước ông cha ta có câu “Có công mài sắt có ngày nên kim”. Cụ Nguyễn Bá Học, một nho sĩ đầu thế kỉ XX cũng viết: “Đường đi không khó vì ngăn sông cách núi mà khó vì lòng người ngại núi e sông”. Sau này vào những năm bốn mươi giữa bóng tối ngục tù của Tưởng Giới



Thạch, nhà thơ Hồ Chí Minh cũng đề cập tới tính kiên nhẫn, chấp nhận gian lao qua bài thơ “Nghe tiếng giã gạo”, trong đó có câu: “Gian nan rèn luyện mới thành công”. Câu thơ thể hiện phẩm chất tốt đẹp, ý chí của Hồ Chí Minh đồng thời còn là châm ngôn rèn luyện cho mỗi chúng ta.

(Lê Bá Hân).

So sánh tương phản: Đoạn văn có sự so sánh trái ngược nhau về nội dung, ý tưởng.

VD1:

Trong cuộc sống không thiếu những người cho rằng cần học tập để thành tài, có tri thức hơn người khác mà không hề nghĩ tới việc rèn luyện đạo đức, lễ nghĩa, vốn là giá trị cao quý nhất trong các giá trị của loài người. Những người luôn hợm mình, tự cao tự đại, nhiều khi trở thành những kẻ có hại cho xã hội. Đối với những người ấy, chúng ta cần giúp họ hiểu rõ lời dạy của người xưa: “Tiên học lễ, hậu học văn”

(Nguyễn Quang Ninh).

VD2:

Trong cuộc sống, không thiếu những người cho rằng cần học tập để trở thành kẻ có tài, có tri thức giỏi hơn người trước mà không hề nghĩ tới việc rèn luyện đạo đức, lễ nghĩa vốn là giá trị cao quý nhất trong các giá trị của con người(1). Những người ý luôn hợm mình, không chút khiêm tốn, đôi khi trở thành người vô lễ, có hại cho xã hội(2). Đối với những người ấy, chúng ta cần giúp họ hiểu rõ lời dạy của cổ nhân: “ Tiên học lễ, hậu học văn”(3).

VD3:

Đoạn văn so sánh tương đồng, nội dung nói về hình ảnh “vàng trắng” trong bài “Ánh trăng” của Nguyễn Duy:

“ Tuổi thơ Nguyễn Duy gắn bó với trăng và cả khi trở thành người lính thì trăng vẫn là người bạn tri kỉ:

“hồi chiến tranh ở rừng

vàng trắng thành tri kỉ”.(1)

Bằng nghệ thuật nhân hoá, Nguyễn Duy đã khắc hoạ vẻ đẹp tình nghĩa, thuỷ chung của hai người bạn: trăng và người lính, người lính và trăng(2). Cuộc sống trong rừng thời chiến tranh biết bao gian khổ, khó khăn nhưng trăng vẫn đến với người lính bằng một tình cảm chân thành, nồng hậu, không chút ngần ngại(3). Trăng đến toả ánh sáng dịu mát cho giấc ngủ người chiến sĩ “ Gối khuya ngon giấc bên song trăng nhòm” (Hồ Chí Minh) (4). Trăng đến bên người chiến sĩ cùng



chờ giấc tới trong những đèn khuya sương muối: “Đầu súng trắng treo” (Chính Hữu)(5).

Ánh trăng cùng với người lính qua biết bao năm tháng gian khổ của đất nước để vượt lên mọi sự tàn phá của quân thù:

“Và vàng trắng, vàng trắng đất nước

Vượt qua quảng lửa, mọc lên cao”. (Phạm Tiến Duật) (6).

Trăng với người lính trong thơ thật gần gũi và gần bó (7). Đặc biệt, trong thơ Nguyễn Duy ánh trăng đã trở thành một biểu tượng cao đẹp: “vàng trắng tri kỉ”, “vàng trắng tình nghĩa” (9).

7. Đoạn văn có **kết cấu đòn bẩy, bắc cầu**

Đoạn văn kết cấu đòn bẩy, bắc cầu là đoạn văn mở đầu nêu một nhận định, dẫn một câu chuyện hoặc một đoạn thơ văn, những dẫn chứng gần giống hoặc trái với ý tưởng (Chủ đề của đoạn) tạo thành điểm tựa, làm cơ sở để phân tích sâu sắc ý tưởng đề ra.

VD1:

“Quen biết khắp thiên hạ, hiểu được mình có mấy người”. Bình thường chúng ta hay than vãn không tìm được người bạn hiểu được mình. Quả đúng như vậy, tri âm khó tìm, cuộc đời có thể có được người hiểu mình, thì không còn gì đáng tiếc! Nhưng, kết bạn không chỉ là việc của riêng đơn phương một người, mà tâm ý của cả hai phải hiểu rõ nhau, nếu chỉ một phía có tâm, một bên vô tâm thì sẽ khó thành bạn bè được. Một bên nghèo hèn, một bên giàu có, tình bạn cũng có cơ hội trải nghiệm đối no. Kết giao bạn bè, có thể cùng chung hoạn nạn, sinh tử không sợ mới có thể thấy rõ chân tình, mới đáng để ca tụng.

(Đại sư Tinh Vân).

VD2:

Hình ảnh con người mới Việt Nam đã đi vào văn học với muôn hình nhiều vẻ, lung linh màu sắc. Đó là những con người bình dị và vĩ đại, giản dị mà cao thượng. Đó có thể là những người hăng say lao động, làm chủ công việc, làm chủ cuộc đời trong "Đoàn thuyền đánh cá" hay những con người "lặng lẽ dâng cho đời" một phần sức lực nhỏ bé cho đất nước trong "Mùa xuân nho nhỏ". Và ta hãy dừng lại chiêm ngưỡng vẻ đẹp của những con người vô danh, âm thầm lặng lẽ, cống hiến hết mình cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong truyện ngắn "Lặng lẽ Sa Pa" của Nguyễn Thành Long.

Kết cấu đoạn văn: Câu 1,2 giới thiệu chung về hình ảnh con người mới VIỆT NAM trong văn học. Câu tiếp theo làm điểm tựa, làm cầu nối để giới thiệu về vẻ đẹp của những nhân vật trong truyện ngắn Lặng lẽ Sa Pa ở câu cuối đoạn văn



8. Bảng thống kê các cách trình bày đoạn văn

Kiểu	Mô hình	Ví dụ
DIỄN DỊCH - Câu chủ đề ở đầu đoạn - Ý chung trước, ý riêng sau		<i>Nghệ thuật thơ trong “Nhật kí trong tù” rất phong phú. Có bài là lời phát biểu trực tiếp, đọc hiểu ngay. Có bài lại dùng lối ngụ ngôn viết rất thâm thúy. Có bài tự sự, có bài châm biếm. Lại cũng có bài trữ tình hay vừa trữ tình vừa tự sự.</i> (Theo Giảng văn học 10, tập 1, 1975)
QUY NẠP - Câu chủ đề ở cuối đoạn - Ý riêng trước, rút ra ý chung ở cuối.		<i>Chính quyền nhân dân ta vững chắc. Quân đội nhân dân ta hùng mạnh. Mặt trận nhân dân rộng rãi. Công nhân, nông dân và trí thức được rèn luyện thử thách và tiến bộ không ngừng. Nói tóm lại, lực lượng của chúng ta to lớn và ngày càng to lớn.</i> (Hồ Chí Minh)
TỔNG – PHÂN – HỢP (Kết hợp diễn dịch và quy nạp) - Câu chủ đề nằm cả ở đầu và cuối - Câu đầu nhận xét chung, các câu tiếp phân tích, câu cuối tổng hợp (ở mức khái quát cao hơn câu đề)		<i>Chớ tự kiêu tự đại. Tự kiêu tự đại là khờ dại, vì mình hay, còn nhiều người hay hơn mình. Mình giỏi, còn nhiều người giỏi hơn mình. Tự kiêu tự đại tức là thoái bộ. Sông to, bể rộng, thì bao nhiêu nước cũng được, vì độ lượng nó rộng và sâu. Cái chén nhỏ, cái đĩa cạn, thì một chút nước cũng đầy tràn, vì độ lượng nó hẹp nhỏ. Người mà tự kiêu tự mãn cũng như cái chén, cái đĩa cạn.</i> (Hồ Chí Minh)
SONG HÀNH - Không có câu chủ đề		<i>Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết</i>



- Không có câu nào bao chứa câu nào, chúng phối hợp lại để làm sáng tỏ nội dung của đoạn. - Thường viết theo kiểu lặp cấu trúc		<i>những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong các bể máu.</i> (Tuyên ngôn độc lập, Hồ Chí Minh)
<u>MÓC XÍCH</u> - Có thể có hoặc không có câu chủ đề - Ý câu sau móc nối vào ý câu trước cho đến cuối đoạn (Câu sau phát triển, giải thích ý của câu trước)	<pre> graph TD C1 --> C2 C2 --> C3 C3 --> Cn </pre>	<i>Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thì phải tăng gia sản xuất. Muốn tăng gia sản xuất tốt thì phải có kỹ thuật cải tiến. Muốn sử dụng tốt kỹ thuật thì phải có văn hóa.</i> (Hồ Chí Minh)

X. MỘT SỐ PHƯƠNG TIỆN VÀ PHÉP LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN

Phương tiện liên kết là yếu tố ngôn ngữ được sử dụng nhằm làm bộc lộ mối dây liên lạc giữa các bộ phận có liên kết với nhau. Cách sử dụng những phương tiện liên kết cùng loại xét ở phương tiện cái biểu hiện được gọi là phép liên kết. Có các phép liên kết chính sau đây: phép lặp, phép thế, phép liên tưởng, phép nghịch đối, phép nối.

1. Phép lặp

- Khái niệm: Phép lặp là cách dùng đi dùng lại một yếu tố ngôn ngữ, ở những bộ phận khác nhau (trước hết ở đây là những câu khác nhau) của văn bản nhằm liên kết chúng lại với nhau.
- Phép lặp, ngoài khả năng kết nối các bộ phận hữu quan của văn bản lại với nhau, còn có thể đem lại những ý nghĩa tu từ như nhấn mạnh gây cảm xúc, gây ấn tượng...
- Các phương tiện dùng trong phép lặp là:
 - + Các yếu tố ngữ âm (vần, nhịp), gọi là lặp ngữ âm
 - + Các từ ngữ, gọi là lặp từ ngữ
 - + Các cấu tạo cú pháp, gọi là lặp cú pháp

1.1. Lặp ngữ âm



- Lặp **ngữ âm** là hiện tượng hiệp vần và cắt nhịp đều đặn các câu trong văn bản. Vai trò của lặp ngữ âm rất hiển nhiên trong thơ. Có trường hợp văn bản tồn tại chủ yếu bằng liên kết vần nhịp, không có liên kết ở mặt ý nghĩa. (văn được in thẳng)

Ví dụ:

Đòn gánh / có mẫu

Củ áo / có sùng

Bánh chưng / có lá

Con cá / có vây

Ông thầy / có sách

Đào ngạch / có dao

Thợ rào / có búa...

(Ngoài lặp vần nhịp, ở đây cũng còn có hiện tượng **lặp cú pháp "a có b"**. Sự liên kết giữa những câu cụ thể với nhau thường được thực hiện cùng một lúc bằng nhiều phương tiện liên kết, và những phương tiện liên kết này có thể thuộc về những phép liên kết khác nhau. Khi chúng ta xem xét một phương tiện liên kết nào đó, hoặc một phép liên kết nào đó, là chúng ta tạm thời bỏ qua những phương tiện liên kết khác có thể đang có mặt).

1.2. Lặp từ ngữ

- Lặp từ ngữ **nhắc lại những từ ngữ nhất định ở những phần không quá xa nhau** trong văn bản nhằm tạo ra tính **liên kết giữa những phần ấy với nhau**.

Ví dụ:

Buổi sáng, Bé dậy sớm ngồi học bài. Dậy sớm học bài là một thói quen tốt. Nhưng phải cố gắng lắm mới có được thói quen ấy. Rét ghê. Thế mà Bé vùng dậy, chui ra được khỏi cái chăn ấm. Bé ngồi học bài.

1.3. Lặp cú pháp

- Lặp cú pháp là **dùng nhiều lần một kiểu cấu tạo cú pháp nào đó** (có thể nguyên vẹn hoặc biến đổi chút ít) nhằm tạo ra tính liên kết ở những phần văn bản chứa chúng. Lặp những cấu tạo cú pháp đơn giản và ngắn gọn để gây hiệu quả và nhịp điệu, nhờ đó gia tăng được tính liên kết (X. ví dụ về bài đồng dao trên kia)

Ví dụ 1: Tre, anh hùng lao động! Tre, anh hùng chiến đấu!

Cấu tạo ngữ pháp ở 2 câu này là:

"Đề ngữ - dạng câu đặc biệt" (tạo sắc thái cảm thán)



Ví dụ 2: Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.

[4 đoạn văn tiếp theo minh họa ý này]

Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến tận xương tủy, khiến cho nhân dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều.

[4 đoạn văn tiếp theo minh họa ý này]

(Hồ Chí Minh)

Trong ví dụ 2, cách lập cú pháp không chỉ 2 câu (đề ngữ|chủ ngữ - vị ngữ), mà còn cả cách tổ chức văn bản gồm 4 đoạn văn kèm theo ở mỗi câu để giải thích ý đưa ra trong mỗi câu ấy.

2. Phép thế

- Phép thế là cách **thay những từ ngữ nhất định** bằng những từ ngữ có ý nghĩa tương đương (cùng chỉ sự vật ban đầu, còn gọi là **có tính chất đồng chiếu**) nhằm tạo tính liên kết giữa các phần văn bản chứa chúng. Có 2 loại phương tiện dùng trong phép thế là thay thế bằng **từ ngữ đồng nghĩa** và **thế bằng đại từ**.

- Dùng phép thế không chỉ có tác dụng tránh lặp đơn điệu, mà còn có tác **dùng tu từ** nếu chọn được những từ ngữ thích hợp cho từng trường hợp dùng.

2.1. Thế đồng nghĩa

- Thế đồng nghĩa bao gồm việc **dùng từ đồng nghĩa**, **cách nói vòng (nói khác đi)**, cách miêu tả thích hợp **với từ ngữ được thay thế**.

Ví dụ: Nghe chuyện Phù Đổng Thiên Vương, tôi tưởng tượng đến một trang nam nhi, sức vóc khác người, nhưng tâm hồn còn thô sơ giản dị, như tâm hồn tất cả mọi người thời xưa. Tráng sĩ ấy gặp lúc quốc gia lâm nguy đã xông pha ra trận đem sức khỏe mà đánh tan giặc, nhưng bị thương nặng. Tuy thế người trai làng Phù Đổng vẫn còn ăn một bữa cơm...

(Nguyễn Đình Thi).

2.2. Thế đại từ

- Thế đại từ là dùng **những đại từ (nhân xưng, phiếm định, chỉ định)** để thay cho một từ ngữ, một câu, hay một ý gồm nhiều câu v. v... nhằm tạo ra tính liên kết giữa các phần văn bản chứa chúng.

Ví dụ 1: Rõ ràng Trống Choai của chúng ta đã hết tuổi bé bỏng thơ ngây. Chú chẳng còn phải quần quýt quanh chân mẹ nữa rồi.

(Hải Hồ).

Ví dụ 2: Dân tộc ta có một lòng yêu nước nồng nàn. Đó là một truyền thống quý báu của ta.



(Hồ Chí Minh).

3. Phép liên tưởng

- Phép liên tưởng là cách sử dụng những từ ngữ chỉ những sự vật có thể nghĩ đến theo một định hướng nào đó, xuất phát từ những từ ngữ ban đầu, nhằm tạo ra mối liên kết giữa các phần chứa chúng trong văn bản.
- Phép liên tưởng khác phép thế ở chỗ trong phép thế thì dùng những từ khác nhau để chỉ cùng một sự vật; trong phép liên tưởng, đó là những từ ngữ chỉ những sự vật khác nhau có liên quan đến nhau theo lối từ cái này mà nghĩ đến cái kia (liên tưởng).
- Sự liên tưởng có thể diễn ra giữa những sự vật cùng chất cũng như giữa những sự vật khác chất.

3.1. Liên tưởng cùng chất

* Ví dụ 1 (liên tưởng theo quan hệ bao hàm):

Chim chóc cũng đua nhau đến bên hồ làm tổ. Những con sít lông tím, mỏ hồng kêu vang như tiếng kèn đồng. Những con bói cá mỏ dài lông sặc sỡ. Những con cuốc đen trùi trùi len lỏi giữa các bụi ven bờ.

Quan hệ bao hàm còn thể hiện rõ trong quan hệ chính thể - bộ phận (cây: lá, cành, quả, rễ...) hoặc trong quan hệ tập hợp - thành viên của tập hợp (quân đội: sĩ quan, binh lính.....)

* Ví dụ 2 (liên tưởng đồng loại):

Cóc chết bỏ nhái mồ côi,
Chẫu ngòi chẫu khóc: Chàng ôi là chàng!
Ếnh ương đánh lệnh đã vang!
Tiền đâu mà trả nợ làng ngóc ôi!

* Ví dụ 3 (liên tưởng về số lượng):

Năm hôm, mười hôm... Rồi nửa tháng, lại một tháng.
(Nguyễn Công Hoan)

3.2. Liên tưởng khác chất:

* Ví dụ 1 (liên tưởng theo quan hệ định vị giữa các sự vật):

Nhân dân là bể

Văn nghệ là thuyền

(Tố Hữu).

* Ví dụ 2 (liên tưởng theo công dụng - chức năng của vật):



Hà Nội có Hồ Gươm
Nước xanh như pha mực
Bên hồ ngọn Tháp Bút
Viết thơ lên trời cao

(Trần Đăng Khoa).

* Ví dụ 3 (liên tưởng theo **đặc trưng sự vật**):

Mặt trời lên bằng hai con sào thì ông về đến con đường nhỏ rẽ về làng. Không cần phải hỏi thăm nữa cũng nhận ra rằng tre ở trước mặt kia là làng mình rồi. Cái chằm xanh sẫm nhô lên đó là cây đa đầu làng. Càng về đến gần càng trông rõ những quán chợ khăng khiu nấp dưới bóng đa.
(Nguyễn Địch Dũng).

-> Làng được đặc trưng bằng rừng tre, cây đa, quán chợ

* Ví dụ 4 (liên tưởng theo **quan hệ nhân - quả, hoặc nói rộng ra**: theo phép kéo theo như tuy... nhưng (nghịch nhân quả), nếu... thì (điều kiện/giả thiết - hệ quả).

Đồn địch dưới thấp còn cách xa gần bốn trăm thước đang cháy thật, tre nửa nổ lộp bộp như cả cái thung lũng đang nổ cháy. Khói lửa dày đặc không động đậy bên dưới, mà bốc ngọn mỗi lúc một cao, ngùn ngụt, gió tạt về phía đồi chỉ huy vàng rực, chói lòa trong nắng, hơi nóng bốc lên tận những đỉnh núi bố trí.

(Trần Đăng).

-> Có khói lửa, hơi nóng là do nổ cháy.

4. Phép **ngịch đối**

+ Phép nghịch đối sử dụng những từ ngữ trái nghĩa vào những bộ phận khác nhau có liên quan trong văn bản, có tác dụng liên kết các bộ phận ấy lại với nhau. Những phương tiện liên kết thường gặp dùng trong phép nghịch đối là:

- Từ **trái nghĩa**
- Từ **phủ định** (đi với từ ngữ không bị phủ định)
- Từ **miêu tả** (có hình ảnh và ý nghĩa nghịch đối)
- Từ ngữ **dùng ước lệ**

* Ví dụ 1 (dùng từ trái nghĩa):

Gia đình mất hẳn vui. Bà khỏe, Liên khỏe, mà ngay chính cả y cũng khỏe.
(Nam Cao).

* Ví dụ 2 (dùng từ ngữ phủ định):



Những vấn đề vật chất giải quyết không khó đâu. Bây giờ các đồng chí gặp khó khăn, theo tôi nghĩ, một phần lớn là do không có người quản lí. Có người quản lí rất tận tụy, đồng thời rất kiên trì, thì giải quyết được rất nhiều việc.

(Phạm Văn Đồng).

* Ví dụ 3 (dùng từ ngữ **miêu tả**):

... Dẫu sao thì tôi vẫn mắc nợ anh ấy một chút lòng tử tế. Gặp lúc cần đến tôi, tôi phải lấy sự tử tế ra mà đổi lại. Không lẽ tôi ghẻ lạnh? Tôi đành xếp tập giấy đang viết dở lại, đi theo anh ấy vậy...

(Nam Cao).

* Ví dụ 4 (dùng từ ngữ **ước lệ**):

Biết rất rõ về tôi, địch quyết bắt tôi khuất phục. Nhưng tôi quyết giữ vững lập trường chiến đấu của mình.

(Nguyễn Đức Thuận).

5. Phép nối

+ Phép nối là cách dùng những từ ngữ sẵn mang ý nghĩa chỉ quan hệ (kể cả những từ ngữ chỉ quan hệ cú pháp bên trong câu), và chỉ các quan hệ cú pháp khác trong câu, vào mục đích liên kết các phần trong văn bản (từ câu trở lên) lại với nhau.

+ Phép nối có thể dùng các phương tiện sau đây:

- **Kết từ,**

- **Kết ngữ,**

- **Trợ từ, phụ từ, tính từ,**

- **Quan hệ về chức năng cú pháp** (tức quan hệ thành phần câu hiểu rộng; có sách xếp phương tiện này riêng ra thành phép tỉnh lược)

5.1. Nói bằng **kết từ**

- **Kết từ** (quan hệ từ, từ nối) là những hư từ quen thuộc dùng để chỉ quan hệ giữa các từ ngữ trong ngữ **pháp câu, như và, với, thì, mà, còn, nhưng, vì, nếu, tuy, cho nên...** Kết từ cũng được dùng để liên kết trong những câu tạo ngôn ngữ lớn hơn câu.

* Ví dụ 1: Nguyễn Trãi sẽ sống mãi trong trí nhớ và tình cảm của người Việt Nam ta. Và chúng ta phải làm cho tên tuổi và sự nghiệp của Nguyễn Trãi rạng rỡ ra ngoài bờ cõi nước ta.

(Phạm Văn Đồng).



* Ví dụ 2: Mỗi tháng, y vẫn cho nó dăm hào. Khi sai nó trả tiền giặt hay mua thức gì, còn năm ba xu, một vài hào, y thường cho nốt nó luôn. Nhưng cho rồi, y vẫn thường tiếc ngám ngám. Bởi vì những số tiền cho lật vật ấy, góp lại, trong một tháng, có thể thành đến hàng đồng.
(Nam Cao).

5.2. Nói bằng kết ngữ

- Kết ngữ là những tổ hợp từ gồm có một kết từ với một đại từ hoặc phụ từ, kiểu như vì vậy, do đó, bởi thế, **tuy vậy, nếu vậy, vậy mà, thế thì, với lại, vả lại...** hoặc những tổ hợp từ có nội dung chỉ quan hệ liên kết kiểu như nghĩa là, trên đây, tiếp theo, nhìn chung, tóm lại, một là, ngược lại...

* Ví dụ 1:

Trong mấy triệu người cũng có người thế này thế khác, nhưng thế này hay thế khác, đều dòng dõi tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ, ta phải nhận rằng đã là con Lạc, cháu Hồng thì ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc.
(Hồ Chí Minh).

* Ví dụ 2:

Một hồi còi khàn khàn vang lên. Tiếp theo là những tiếng bước chân bình bịch, những tiếng khua rộn rã: phu nhà máy rượu bia chạy vào làm.
(Nam Cao).

5.3. Nói bằng trợ từ, phụ từ, tính từ

- Một số trợ từ, phụ từ, tính từ tự thân mang ý nghĩa quan hệ được dùng làm phương tiện liên kết nối các bộ phận trong văn bản, chẳng hạn như cũng, cả, lại, khác...

* Ví dụ 1:

Gà lên chuồng từ lúc nãy. Hai bác ngan cũng đã ì ạch về chuồng rồi. Chỉ duy có hai chú ngỗng vẫn tha thẩn đứng giữa sân.
(Tô Hoài).

* Ví dụ 2:

Tiếng hát ngừng. Cả tiếng cười.
(Nam Cao).

* Ví dụ 3:

Tôi biết trong vụ này anh không phải là thủ phạm. Thủ phạm là người khác cơ.

5.4. Nói theo quan hệ chức năng cú pháp (thành phần câu hiểu rộng)



- Trong nhiều văn bản, nhất là văn bản nghệ thuật, có những câu chỉ tương đương một bộ phận nào đó (một chức năng cú pháp nào đó) của câu lân cận hữu quan. Đó là những câu dưới bậc, hoặc ngữ trực thuộc.

* Ví dụ 1 (câu dưới bậc **tương đương bỏ ngữ của** động từ):

Tôi nghĩ đến sức mạnh của thơ. Chức năng và vinh dự của thơ.

(Phạm Hồ).

* Ví dụ 2 (câu dưới bậc **tương đương trạng ngữ của** câu):

Sáng hôm sau. Hấn thức dậy trên cái giường nhà hấn.

(Nam Cao).

XI. VĂN HỌC DÂN GIAN

Văn học dân gian là những tác phẩm ngôn từ **truyền miệng được tập thể sáng tạo** nhằm phục vụ trực tiếp cho các **sinh hoạt khác nhau của đời sống cộng đồng**.

1. Đặc trưng cơ bản của văn học dân gian

1.1. Tính **truyền miệng.**

- Văn học dân gian không lưu hành bằng chữ viết mà được truyền miệng từ người này sang người khác qua nhiều thế hệ và các địa phương khác nhau.
- Quá trình truyền miệng được biểu hiện trong diễn xướng dân gian (nói, kể, hát...).

1.2. Tính **tập thể.**

- Văn học dân gian là **quá trình sáng tác tập thể**. Từ một cá nhân khởi xướng, tập thể hưởng ứng (tham gia cùng sáng tạo hoặc tiếp nhận) tu bổ, sửa chữa, thêm bớt cho phong phú, hoàn thiện.
- Tác phẩm văn học dân gian là **tài sản chung của tập thể**. Mỗi cá nhân có thể tiếp nhận, sửa chữa, bổ sung theo quan niệm và khả năng của mình.
- Văn học dân gian gắn bó mật thiết với cách sinh hoạt khác trong đời sống cộng đồng như lao động tập thể, vui chơi, ca hát tập thể, lễ hội.... Sinh hoạt cộng đồng sinh thành, lưu truyền, biến đổi, chi phối nội dung và hình thức của tác phẩm văn học dân gian.

2. Hệ thống thể loại của văn học dân gian

2.1. **Thần thoại**

Là tác phẩm **tự sự dân gian kể** về các vị thần nhằm giải thích tự nhiên, thể hiện khát vọng chinh phục tự nhiên và phản ánh quá trình sáng tạo văn hóa của con người thời cổ đại.

2.2. **Sử thi**



Là tác phẩm tự sự dân gian **có quy mô lớn**, sử dụng ngôn ngữ có vần, nhịp, xây dựng những hình tượng **nghệ thuật** hoành tráng, hào hùng **kể về một hoặc nhiều biến cố** lớn diễn ra trong đời sống cộng đồng của cư dân thời cổ đại.

2.3. Truyền thuyết

Là tác phẩm tự sự **dân gian** kể về sự kiện và nhân vật lịch sử (hoặc có liên quan đến lịch sử) theo xu hướng **lí tưởng hóa**, qua đó thể hiện sự ngưỡng mộ và tôn vinh của nhân dân đối với những người có công với đất nước, dân tộc hoặc cộng đồng cư dân của một vùng. Bên cạnh đó cũng có những truyền thuyết vừa đề cao, vừa phê phán nhân vật lịch sử.

2.4. Truyện cổ tích

Là tác phẩm tự sự dân gian mà **cốt truyện và hình tượng được hư cấu có chủ định**, kể về số phận con người bình thường **trong xã hội**, thể hiện tinh thần nhân đạo và **lạc quan của nhân dân lao động**.

2.5. Truyện ngụ ngôn

Là tác phẩm **tự sự dân gian ngắn**, có kết cấu chặt chẽ, thông qua các ẩn dụ (phần lớn là hình tượng loài vật) để kể về những sự việc liên quan đến con người, từ đó nêu lên **triết lí nhân sinh** hoặc những bài học **kinh nghiệm về cuộc sống**.

2.6. Truyện cười

Là tác phẩm **tự sự dân gian ngắn**, có kết cấu chặt chẽ, kết thúc bất ngờ, kể về những sự việc xấu, trái tự nhiên trong cuộc sống, có tác dụng gây cười, nhằm mục đích giải trí, phê phán.

2.7. Tục ngữ

Là những **câu nói ngắn gọn, hàm súc, phần lớn có hình ảnh**, vần, nhịp, đúc kết kinh nghiệm thực tiễn, thường được dùng trong **ngôn ngữ giao tiếp hằng ngày**.

2.8. Câu đố

Là những **bài văn vần hoặc câu nói thường có vần**, mô tả vật đó bằng ẩn dụ hoặc những hình ảnh, hình tượng khác lạ để người nghe tìm lời giải, nhằm mục đích giải trí, rèn luyện tư duy và cung cấp những tri thức về đời sống.

2.9. Ca dao

Là **tác phẩm thơ trữ tình dân gian**, thường kết hợp với âm nhạc khi **diễn xướng**, được sáng tác nhằm **diễn tả thế giới nội tâm của con người**.

2.10. Vè



Là tác phẩm tự sự dân gian bằng văn vần, có lối kể mộc mạc, phần lớn nói về các sự việc, sự kiện của làng, của nước mang tính thời sự.

2.11. Truyện thơ

Là tác phẩm tự sự dân gian bằng thơ, phản ánh số phận và khát vọng của con người về hạnh phúc lứa đôi và sự công bằng xã hội.

2.12. Chèo

Là tác phẩm kịch hát dân gian, kết hợp các yếu tố trữ tình và trào lộng để ca ngợi những tấm gương đạo đức và phê phán, đả kích cái xấu trong xã hội (ngoài chèo, sân khấu dân gian còn có những hình thức khác như tuồng dân gian, múa rối, các trò diễn mang tích truyện.)

3. Những giá trị cơ bản của văn học dân gian

3.1. Văn học dân gian

- Văn học dân gian là kho tri thức vô cùng phong phú về đời sống các dân tộc.
- Văn học dân gian là tri thức về mọi lĩnh vực của đời sống tự nhiên, xã hội và con người.
- Tri thức dân gian thường được trình bày bằng ngôn ngữ nghệ thuật hấp dẫn, dễ phổ biến, có sức sống lâu bền với thời gian.
- Văn học dân gian thể hiện trình độ nhận thức và quan điểm tư tưởng của nhân dân lao động nên khác biệt và thậm chí đối lập với quan điểm của giai cấp thống trị cùng thời, đặc biệt là các vấn đề lịch sử, xã hội.
- Việt Nam có 54 dân tộc, mỗi dân tộc có một kho tàng văn học dân gian riêng nên vốn tri thức của toàn dân tộc rất phong phú, đa dạng.

3.2. Giá trị về giáo dục

- Văn học dân gian có giá trị giáo dục sâu sắc về đạo lí làm người.
- Văn học dân gian giáo dục con người tình thân nhân đạo và lạc quan. Đó là tình yêu thương đồng loại, đấu tranh không ngừng để bảo vệ, giải phóng con người khỏi bất công, niềm tin bất diệt vào chính nghĩa.
- Văn học dân gian góp phần hình thành những phẩm chất truyền thống tốt đẹp như tình yêu quê hương, đất nước; lòng vị tha, đức kiên trung; tính cần kiệm, óc thực tiễn...

3.3. Giá trị về thẩm mĩ

- Văn học dân gian có giá trị thẩm mĩ to lớn, góp phần quan trọng tạo nên bản sắc riêng cho nền văn học dân tộc.
- Văn học dân gian được chất lọc, mài giũa, trở thành mẫu mực nghệ thuật để mọi người học tập.



- Khi văn học viết chưa phát triển, văn học dân gian đóng vai trò chủ đạo.

- Khi văn học viết phát triển, văn học dân gian là nguồn nuôi dưỡng, là cơ sở của văn học viết, phát triển song song cùng văn học viết, góp phần làm cho văn học viết trở nên phong phú, đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc.

XII. CÁCH DẪN TRỰC TIẾP HAY GIÁN TIẾP

1. Định nghĩa

Có hai cách dẫn lời nói hay ý nghĩ (lời nói bên trong) của một người, một nhân vật:

- Dẫn trực tiếp, tức là nhắc lại nguyên vẹn lời nói hay ý nghĩa của người hoặc nhân vật; lời dẫn trực tiếp được đặt trong dấu ngoặc kép.

VD1: Hoạ sĩ nghĩ thầm: “Khách tới bất ngờ, chắc cu cậu không kịp quét tước dọn dẹp, chưa kịp gấp chăn chẳng hạn”.

VD2: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắc nhở mọi người: “Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng”.

- Dẫn gián tiếp, tức là thuật lại lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật, có điều chỉnh cho thích hợp; lời dẫn gián tiếp không đặt trong dấu ngoặc kép.

VD1: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắc nhở mọi người là chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.

VD2: Tôi nói với cô ấy rằng tôi đã rất nhớ cô ấy.

2. Khi kể chuyện bằng lời

Thường dùng cách dẫn gián tiếp và thường dùng thêm các từ **rằng, là**. Còn lời các nhân vật nói với nhau thường được dẫn trực tiếp bằng các gạch đầu dòng, gọi là **lời thoại**.

3. Dẫn theo cách trực tiếp hay gián tiếp là tùy thuộc tình huống sử dụng.

XIII. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HỌC VIỆT NAM

Quá trình phát triển của văn học Việt Nam gắn chặt với lịch sử chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước. Nhìn tổng quát, văn học Việt Nam đã trải qua 3 thời kì lớn. Thời kì đầu thuộc loại hình văn học trung đại, hai thời kì sau thuộc phạm vi văn học hiện đại.

1. Văn học trung đại

Gồm hai thành phần là văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm.

1.1. Văn học chữ Hán

Tồn tại cho tới cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX. Chữ Hán chính là phương tiện để nhân dân ta tiếp nhận những học thuyết lớn của phương Đông thời đó như Nho giáo, Phật giáo, tư



tướng Lão - Trang; tiếp nhận một phần quan trọng hệ thống thể loại và thi pháp và thi pháp văn học cổ - trung đại Trung Quốc. Văn học chữ Hán có nhiều thành tựu rực rỡ.

1.2. Văn học chữ Nôm

Bắt đầu phát triển mạnh mẽ từ thế kỉ XV, đạt tới đỉnh cao ở cuối thế kỉ XIX. Văn học chữ Nôm chịu ảnh hưởng của văn học dân gian khá sâu sắc. Đặc biệt, thơ chữ Nôm phát triển hơn văn xuôi chữ Nôm.

2. Văn học hiện đại:

Văn học từ đầu thế kỉ XX đến hết thế kỉ XX.

Có quan hệ giao lưu quốc tế rộng hơn, được tiếp xúc với các nền văn học châu Âu. Văn học hiện đại chủ yếu được viết bằng chữ quốc ngữ; số lượng tác giả, tác phẩm và người đọc tăng nhanh. Trong giai đoạn này, nhiều nhà văn, nhà thơ đã có thể sống bằng nghề. Đời sống văn học trở nên sôi động hơn nhờ có báo chí và kĩ thuật in ấn hiện đại. Lối viết hiện thực lần đầu tiên viết ước lệ, cái tôi cá nhân ngày càng được khẳng định, nhiều thể loại văn học mới ra đời thay thế những hệ thống thể loại cũ.

Đến sau cách mạng tháng Tám năm 1945, nhiều nhà văn, nhà thơ đi theo cách mạng, cống hiến tài năng cho sự nghiệp văn học cách mạng của dân tộc.

Sau năm 1975, văn học phản ánh sâu sắc công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, miêu tả trung thực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước và những tâm tư, tình cảm của con người Việt Nam trước ngưỡng cửa hội nhập quốc tế.

Văn học Việt Nam đã thể hiện chân thực, sâu sắc đời sống tư tưởng, tình cảm của con người Việt Nam trong nhiều mối quan hệ đa dạng.

3. Phản ánh mối quan hệ với thiên nhiên

Ở khía cạnh này, các tác phẩm văn học Việt Nam đã khái quát lại quá trình ông cha ta nhận thức cải tạo và chinh phục thế giới tự nhiên. Thiên nhiên bên cạnh những khía cạnh hung bạo và dữ dội, nó còn là một người bạn. Chính vì vậy, nó hiện lên trong thơ văn một cách thân thiết và gần gũi, tươi đẹp và đáng yêu. Hơn thế nữa, nó cũng đa dạng và thay đổi theo quan niệm thẩm mĩ của từng thời đại.

4. Phản ánh mối quan hệ với quốc gia, dân tộc

Có thể nói, đây là nội dung tiêu biểu và xuyên suốt lịch sử phát triển văn học Việt Nam. Nó phản ánh một đặc điểm lớn của lịch sử dân tộc: luôn phải đấu tranh để chống lại các thế lực thù địch xâm lược để bảo vệ nền độc lập tự chủ của mình. Mối quan hệ quốc gia dân tộc được văn học đề



cập ở nhiều khía cạnh khác nhau nhưng nổi bật là tinh thần yêu nước. Và đặc biệt, nhiều tác phẩm của dòng văn học này đã trở thành những kiệt tác bất hủ trong nền văn học nước ta.

5. Phản ánh mối quan hệ xã hội

Trong xã hội có giai cấp đối kháng, văn học Việt Nam khi đó cất lên các tiếng nói tố cáo, phê phán các thế lực chuyên quyền và bày tỏ sự cảm thông sâu sắc với những người dân bị áp bức, bóc lột. Những tác phẩm thuộc mảng sáng tác này đã thể hiện được ước mơ, khát vọng về một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Tác giả nhìn thẳng vào thực tại để nhận thức, phê phán, lên án, tố cáo và cải tạo xã hội là một truyền thống cao đẹp, là một biểu hiện rạch ròi của chủ nghĩa nhân đạo trong văn học nước ta.

6. Phản ánh ý thức về bản thân

Ở phương diện này, văn học Việt Nam đã ghi lại quá trình lựa chọn, đấu tranh để khẳng định cái đạo lí làm người của dân tộc Việt Nam trong sự kết hợp hài hòa 2 phương diện: tâm và thân, phần bản năng và phần văn hóa, tư tưởng vị kỉ và tư tưởng vị tha, ý thức cá nhân và ý thức cộng đồng. Trong những hoàn cảnh lịch sử khác nhau, văn học có thể đề cao mặt này hay mặt khác. Song, nhìn chung xu hướng của sự phát triển văn học dân tộc là xây dựng một đạo lí làm người với nhiều phẩm chất tốt đẹp của con người như: lòng nhân ái, thủy chung, tình nghĩa, vị tha, giàu đức hi sinh,...

XIV. THẾ NÀO LÀ HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP (HĐGT) BẰNG NGÔN NGỮ?

1. Khái niệm

HĐGT là hoạt động trao đổi tư tưởng, tình cảm, thông tin giữa con người với con người trong xã hội. Giao tiếp được thực hiện bằng nhiều loại phương tiện, trong đó ngôn ngữ là phương tiện quan trọng nhất.

- Các nhân tố chính trong HĐGT bằng ngôn ngữ:

- + Nhân **vật giao tiếp**: Gồm người nói và người nghe.
- + Nội **dung giao tiếp** (thông tin trong văn bản nói, viết).
- + Mục **đích, hoàn cảnh giao tiếp**: Thời gian, không gian, văn hóa, lịch sử, xã hội...
- + Phương tiện và cách thức giao tiếp.

2. Tính **truyền miệng**

Thực chất, truyền miệng là sự ghi nhớ bằng cách nhập tâm và phổ biến bằng lời nói hoặc trình diễn cho người khác xem, nghe. Văn học dân gian được truyền miệng theo không gian (sự di



chuyển tác phẩm từ nơi này sang nơi khác) hoặc theo thời gian (sự lưu truyền tác phẩm qua các đời và các thời đại). Quá trình truyền miệng chủ yếu thông qua diễn xướng dân gian.

3. Tính tập thể

Hiểu theo một nghĩa hẹp, tập thể là một nhóm người, còn theo nghĩa rộng là một cộng đồng dân cư. Tập thể bao gồm nhiều cá nhân nhưng không phải là tất cả, mỗi cá nhân tham gia vào quá trình sáng tác này ở những thời điểm khác nhau. Quá trình này, lúc đầu do một người khởi xướng lên, tác phẩm hình thành và được mọi người chấp nhận. Sau đó, những người (địa phương khác, thời đại khác) tham gia sửa chữa và bổ sung thêm cho tác phẩm biến đổi dần. Quá trình bổ sung này sẽ làm cho tác phẩm trở nên phong phú và hoàn thiện hơn.

Thông thường, mỗi cá nhân tham gia vào quá trình sáng tác này ở những thời điểm khác nhau. Nhưng vì truyền miệng nên lâu ngày, người ta không nhớ được và cũng không cần nhớ ai là tác giả. Tác phẩm dân gian chính vì thế đã trở thành chung, ai cũng có thể tùy ý thêm bớt và sửa chữa.

4. Tính thực hành

- Sinh hoạt cộng đồng là những sinh hoạt chung của nhiều người như lao động tập thể, vui chơi, ca hát tập thể, hội hè, lao động. Trong những sinh hoạt này, tác phẩm văn học dân gian thường đóng vai trò phối hợp hoạt động, tạo nhịp điệu cho hoạt động (ví dụ như: hò chèo thuyền, hò đánh cá,...).
- Hơn thế nữa, văn học dân gian còn giúp tạo ra không khí kích thích hoạt động, gợi cảm hứng cho người trong cuộc, tạo sự sáng khoái của con người trong các hoạt động (ví dụ như những câu chuyện cười được kể trong lao động giúp tạo ra sự sáng khoái, giảm bớt sự mệt nhọc trong công việc).

XV. MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC: KỊCH, VĂN NGHỊ LUẬN

1. Đặc trưng của kịch:

- Tái hiện xung đột trong cuộc sống thông qua diễn biến của cốt truyện kịch, qua lời thoại, hành động nhân vật kịch

2. Các tiểu loại kịch:

- Xét về mặt nội dung, ý nghĩa xung đột: bi kịch, hài kịch, chính kịch
- Xét theo hình thức ngôn ngữ: kịch nói, kịch thơ, ca kịch

3. Yêu cầu về đọc kịch bản văn học:



- Đọc kỹ phần giới thiệu, tiểu dẫn, hiểu biết về tác giả, tác phẩm, hoàn cảnh ra đời, vị trí đoạn trích

- Chú ý tới lời thoại của nhân vật (xác định được quan hệ, tính cách nhân vật)

- Phân tích hành động kịch (nổi bật xung đột, diễn biến cốt truyện)

- Nêu chủ đề tư tưởng, ý nghĩa xã hội của tác phẩm

Đặc trưng của văn nghị luận: trình bày trực tiếp tư tưởng, quan điểm, tình cảm về những vấn đề xã hội quan tâm, chứng cứ chân thực và có sức thuyết phục

Phân loại:

- Căn cứ vào nội dung: nghị luận xã hội - chính trị (chính luận), nghị luận văn học.

- Căn cứ thời đại: nghị luận dân gian (tục ngữ), nghị luận trung đại (chiếu, hịch, biểu, cáo, tấu...), nghị luận hiện đại (bình giảng, phân tích, phê bình...)

- Yêu cầu khi đọc văn nghị luận

+ Tìm hiểu về tác giả, hoàn cảnh ra đời tác phẩm nghị luận

+ Tìm ra đúng luận điểm, luận cứ, lập luận của tác giả

+ Đánh giá tính đúng đắn, hữu ích của hệ thống luận điểm

+ Tìm hiểu phương pháp lập luận làm sáng tỏ luận điểm

+ Nêu giá trị nội dung tư tưởng, nghệ thuật biểu hiện tác phẩm, rút ra bài học, ảnh hưởng của tác phẩm đối với thực tế.

XVI. VIẾT ĐOẠN VĂN TRONG ĐỀ THI THPT

1. Khái niệm đoạn văn

Theo đó, viết đoạn văn là bước đầu tiên trong kỹ năng tạo lập văn bản nên thường được dạy ở phân môn Tập làm văn của chương trình cấp THCS.

Trong SGK Ngữ văn lớp 8 tập 1 ban cơ bản, trang 36 định nghĩa: “Đoạn văn là đơn vị trực tiếp tạo nên văn bản, bắt đầu từ chữ viết hoa lùi đầu dòng, kết thúc bằng dấu chấm xuống dòng và thường biểu đạt một ý tương đối hoàn chỉnh. Đoạn văn thường do nhiều câu tạo thành”.

Một văn bản thường được chia thành nhiều ý, mỗi ý được diễn đạt bằng một đoạn văn. Trong đoạn văn nghị luận, mỗi đoạn văn tương ứng diễn đạt một luận điểm, khi chuyển sang luận điểm khác thì người viết phải xuống dòng và chuyển đoạn.

Như vậy sẽ không có đoạn văn tồn tại độc lập mà phải đặt đoạn văn trong chính thể một bài văn và liên kết với các đoạn văn khác. Đoạn văn chỉ diễn đạt một luận điểm, không thể yêu cầu đoạn



văn diễn đạt và nghị luận về một vấn đề trọn vẹn. Khi đoạn văn đứng độc lập hoặc diễn đạt một vấn đề trọn vẹn thì phải gọi đó là văn bản.

Nếu đoạn văn chỉ diễn đạt một vấn đề chưa trọn vẹn, tương đối hoàn chỉnh thì yêu cầu viết đoạn văn đã thực sự phù hợp. Làm thế nào để học sinh đưa ra được quan điểm đầy đủ?

Cũng thật khó để yêu cầu học sinh viết một đoạn văn mà không biết bài văn nói về vấn đề gì, các đoạn văn khác có luận điểm như thế nào?

Viết đoạn văn là một bước trong kỹ năng tập làm văn ở cấp THCS để hướng tới kỹ năng làm bài văn hoàn chỉnh ở cấp THPT, vậy yêu cầu viết đoạn văn thì kỹ năng của học sinh sau khi tốt nghiệp THPT đã hoàn thiện chưa, đã đúng yêu cầu chuẩn đầu ra của chương trình hiện hành chưa?

2. Yêu cầu viết đoạn văn

Các bước để viết đoạn văn bao gồm: xác định vấn đề cần nghị luận, phân chia vấn đề cần nghị luận thành các luận điểm nhỏ, chọn một luận điểm để viết đoạn văn.

Vì vậy, khi đặt câu hỏi yêu cầu viết đoạn văn, người đặt câu hỏi phải luôn đặt đoạn văn trong một tổng thể toàn văn bản và có liên kết với các đoạn văn khác.

XVII. ĐỀ LUYỆN TẬP

ĐỀ 1

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi dưới đây:

Trước ngày 9 tháng 3, biết bao lần Việt Minh đã kêu gọi người Pháp **liên minh** để chống Nhật. Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng lại bằng tay không bỏ Việt Minh hơn nữa. Thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng.

Tuy vậy, đối với người Pháp, đồng bào ta vẫn giữ một thái độ khoan hồng và nhân đạo. Sau cuộc biến động ngày 9 tháng 3, Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thùy, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật và bảo vệ tính mạng và tài sản cho họ.

Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Câu 1. Đoạn trích trên thuộc phong cách ngôn ngữ nào

- A. Nghệ thuật
- B. Chính luận



- C. Hành chính – công vụ
- D. Khoa học

Câu 2: Từ “liên minh” trong đoạn trích có thể được thay thế bằng từ nào?

- A. Hợp tác: cùng chung sức giúp đỡ lẫn nhau trong một công việc, một lĩnh vực nào đó, nhằm một mục đích chung
- B. Kết hợp: gắn với nhau để bổ sung, hỗ trợ cho nhau, làm thêm một việc gì nhân tiện khi đang làm việc chính.
- C. Liên thủ: Liên tay nhau không rời.
- D. Liên quân: đội quân gồm nhiều đơn vị thuộc quân đội các nước khác nhau hợp thành.

Câu 3: Đoạn trích sử dụng thao tác lập luận chủ yếu nào?

- A. giải thích, chứng minh
- B. Phân tích, bình luận
- C. Bác bỏ, so sánh
- D. So sánh, bình luận

Câu 4. Tác giả khẳng định “Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa.” nhằm mục đích gì?

- A. Tố cáo tội ác của Nhật ở Việt Nam
- B. Tố cáo tội ác của Nhật và Pháp ở Đông Dương
- C. Xóa bỏ mọi quan hệ với Pháp
- D. Xóa bỏ mọi quan hệ với Pháp và Nhật

Câu 5. Chủ đề của đoạn trích là gì?

- A. Quyền độc lập tự do của dân tộc ta
- B. Tội ác của Pháp và Nhật ở Đông Dương
- C. Sự khoan hồng của quân ta những hành động vô nhân đạo của Pháp
- D. Mối quan hệ giữa ta và Pháp

ĐỀ 2

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi dưới đây:

Băng tuyết của Bắc Băng Dương đang biến mất nhanh đến mức khó tin. Trong tháng 9/2007, băng tuyết chỉ còn bao phủ một diện tích bằng nửa châu Âu. Theo tính toán của Trung tâm dữ liệu băng tuyết quốc gia Mỹ, so với khoảng thời gian giữa thập niên 80 và 90, Trái đất đã mất gần 40% lượng băng tuyết. Trong mùa hè năm 2007, nhiệt độ vùng eo biển Bering tăng cao



hơn mức trung bình 5 độ C. Đây là mức chênh lệch lớn nhất trong lịch sử.

Bắc Cực biến đổi nhanh hơn dự báo của các mô hình khí hậu toàn cầu. Tình trạng khí thải gây hiệu ứng nhà kính ngày càng tăng không thể giải thích hiện tượng này. Một nghiên cứu của các nhà khoa học Mỹ, Na Uy và Đức đã hé mở nhiều điều mới mẻ. Các chuyên gia cho biết, tuần hoàn khí quyển ở phương bắc đã thay đổi hoàn toàn vào đầu thập niên này. Sự biến đổi khí hậu đột ngột mang nhiều luồng khí nóng đến Bắc Cực và là động lực chính dẫn tới những biến đổi khí hậu đang xảy ra tại đây.

Nhóm nghiên cứu không loại trừ khả năng khí hậu trong vùng Bắc Cực đã vượt quá **điểm giới hạn** nên không thể đảo ngược lại được nữa. Băng tuyết sẽ tan hoàn toàn trong mùa hè. Một đại dương không có băng sẽ hấp thụ ánh sáng Mặt Trời nhiều hơn. Nhiệt độ của đại dương sẽ tăng lên thay vì phản chiếu lại các tia nắng khi có lớp băng giá bao phủ.

"Trong trường hợp của băng tuyết vùng Bắc Cực, chúng ta đã vượt quá cái được gọi là điểm không thể đảo ngược", nhà nghiên cứu khí hậu nổi tiếng người Mỹ James Hansen, giám đốc Viện nghiên cứu vũ trụ Goddard của NASA, nói.

Nhà vật lý học Rüdiger Gerdes, một thành viên trong nhóm nghiên cứu, cho rằng băng tuyết Bắc Cực sẽ "biến mất nhanh chóng, nếu như mô hình biến đổi khí hậu hiện nay tiếp tục tồn tại". Tuy Bắc Băng Dương sẽ vẫn đóng băng trong mùa đông, nhưng lượng băng tuyết hình thành quá ít để có thể tồn tại qua mùa hè.

James Overland, chuyên gia của Phòng nghiên cứu môi trường biển Thái Bình Dương thuộc Cơ quan Khí quyển và Đại dương Quốc gia Mỹ (NOAA) cho rằng, ngay cả khi sự tuần hoàn ở Bắc Cực lại trở về trạng thái bình thường (hiện tượng này chỉ xuất hiện 10 năm một lần) thì khu vực này vẫn khó có thể quay trở lại trạng thái ban đầu

"Cứ mỗi lần như vậy, chúng ta mất nhiều băng tuyết đến mức Bắc Cực không thể trở lại trạng thái ban đầu được nữa. Một kỷ nguyên mới của biến đổi khí hậu đã bắt đầu với những thay đổi to lớn ở cực bắc của địa cầu", James nhận định.

Câu 1: Theo đoạn trích hiện tượng băng tan ở Bắc Cực được lí giải bởi nguyên nhân nào?

- A. Do tình trạng khí thải gây hiệu ứng nhà kính ngày càng tăng
- B. Do nhiệt độ vùng eo biển Bering tăng cao hơn mức trung bình 5 độ C
- C. Do sự biến đổi khí hậu đột ngột mang nhiều luồng khí nóng đến Bắc Cực
- D. Do tuần hoàn khí quyển ở phương bắc đã thay đổi hoàn toàn



Câu 2: Theo đoạn trích, trong tháng 9/2007 diện tích băng tuyết ở Bắc Cực như thế nào?

- A. Diện tích băng tuyết đã biến mất hoàn toàn
- B. Diện tích băng tuyết chỉ còn chiếm 40% diện tích Bắc Cực
- C. Diện tích băng tuyết chỉ còn chiếm một nửa diện tích Bắc Cực
- D. Diện tích băng tuyết chỉ còn bằng nửa diện tích Châu Âu

Câu 3: Từ “điểm giới hạn” trong đoạn trích có thể được thay thế bằng cụm từ nào?

điểm giới hạn: phạm vi, mức độ nhất định, không thể hoặc không được phép vượt qua

- A. Điểm tối đa: nhiều nhất, không thể nhiều hơn được nữa
- B. Điểm cao nhất
- C. Điểm cho phép
- D. Điểm tối thiểu: ít nhất, không thể ít hơn được nữa

Câu 4: Ý kiến nào không được các nhà nghiên cứu nói đến trong đoạn trích?

- A. Không có khả năng khí hậu trong vùng Bắc Cực đã vượt quá điểm giới hạn.
- B. Mất nhiều băng tuyết sẽ khiến Bắc Cực không thể trở lại trạng thái ban đầu được nữa
- C. Sự tuần hoàn ở Bắc Cực không thể trở lại trở về trạng thái bình thường
- D. Bắc Băng Dương sẽ vẫn đóng băng trong mùa đông, nhưng khó có thể tồn tại qua mùa hè.

Câu 5: Chủ đề của đoạn trích trên là gì?

- A. Nguyên nhân gây nên hiện tượng băng tan ở Bắc Cực
- B. Thực trạng hiện tượng băng tan ở Bắc Cực
- C. Hậu quả của hiện tượng băng tan ở Bắc Cực
- D. Ý kiến của các nhà khoa học về hiện tượng băng tan ở Bắc Cực

ĐỀ 3

Đọc đoạn trích sau và trả lời 4 câu hỏi liên tiếp dưới đây:

Những người theo Kito giáo một cách cuồng tín cho tới ngày nay vẫn luôn chống đối Thuyết tiến hóa vì họ luôn có niềm tin vào sự “sáng tạo” của Thiên Chúa. Vì thế để xoa dịu tư tưởng “phản bác” khoa học của một số người cuồng tín, Giáo hoàng John Paul II, trong một bài phát biểu đã nhấn mạnh rằng: “Thân xác con người có thể không phải là sự sáng tạo tức thời của Thượng đế, mà là kết quả của một quá trình tiến hóa dần dần... Những kiến thức mới nhất dẫn đến việc phải chấp nhận Thuyết Tiến Hóa hơn chỉ là một giả thuyết”.

Không chỉ có những người cuồng tín mới có tư tưởng phản bác “Thuyết tiến hóa”, trong bài viết của một nhà nghiên cứu khá nổi tiếng của Mỹ cũng ghi rằng: “Có nhiều hệ truyền giống



song song với nhau nhưng không bao giờ gặp nhau. Giống như một hệ Khi kéo dài hàng triệu năm, một hệ Người chừng vài trăm ngàn năm, hai hệ này có một số đặc tính tương tự nhưng không giao thoa với nhau và không phải là truyền nhân của nhau”. Ý kiến này được đưa ra để phản bác lại học thuyết của Darwin rằng: “Những sinh vật xuất hiện trước là cha đẻ của những sinh vật sau”.

Để minh chứng cho nhận định của mình, nhà nghiên cứu này đưa ra ví dụ gây sốc: Năm 1967, ở bang Texas của Mỹ xảy ra một vụ tai nạn mà “tang vật” thu được lại hết sức lạ lùng. Trong một cái lọ thủy tinh lớn, cảnh sát Texas dùng để chứa một cái thai “người” gần đủ, với tay chân, mắt mũi. Viên quản thủ tang vật cho biết đó là một cái thai “khỉ”! Một con khỉ Hắc tinh tinh cái, cao gần 5 bộ, có thai, đi lạng quạng từ trong một khu rừng gần nơi ở của người ra ngoài đường và bị xe cán chết. Thấy con khỉ có thai to lớn, các viên chức mới mổ bụng ra, lấy cái thai ra ngoài, và hết sức ngạc nhiên khi đó là một thai người! Giả thuyết cho rằng đó là kết quả giao hợp của một thổ dân nào sống gần đó với con khỉ cái. Các bác sĩ phụ khoa đều xác nhận rằng đó là một phiên bản của một “bé trai” đã chín tháng!

Câu 1. Từ cuồng tín trong đoạn văn có thể được thay thế bằng cụm từ nào?

tin theo một cách mãnh liệt và mù quáng

A. tin theo một cách mãnh liệt và mù quáng

B. tin theo một cách tuyệt đối và mù quáng: hoàn toàn, không có một sự hạn chế hay một trường hợp ngoại lệ nào cả

C. tin theo một cách say mê và mù quáng: ham thích đặc biệt và bị cuốn hút liên tục vào công việc nào đó, đến mức như không còn thiết gì khác nữa

D. tin theo một cách tuyệt đối và mù quáng

Câu 2. Niềm tin vào sự “sáng tạo” của thiên Chúa được hiểu như thế nào?

a. Chúa tạo ra con người trên trái đất

b. Chúa tạo ra mọi vật trên trái đất

c. Chúa có quyền năng vô hạn trên trái đất

d. Chúa là người có khả năng sáng tạo lớn nhất trái đất

Câu 3. Theo đoạn trích thì Giáo hoàng John Paul II có quan điểm như thế nào?

a. Giáo hoàng tin tuyệt đối với sự sáng tạo của thượng đế ra con người

b. Giáo hoàng tin tuyệt đối vào quá trình tiến hóa tự nhiên của con người

c. Giáo hoàng cho rằng có khả năng con người là kết quả của quá trình tiến hóa tự nhiên



d. Giáo hoàng tin rằng có khả năng con người là do thượng đế sáng tạo.

Câu 4. Quan điểm “Những sinh vật xuất hiện trước là cha đẻ của những sinh vật sau” là quan điểm của ai?

- a. Của những người cuồng tín
- b. Của giáo hoàng Giáo hoàng John Paul II
- c. Của Darwin
- d. Của các nhà nghiên cứu khác

Câu 5. Chủ đề của đoạn trích trên là gì?

- a. Thuyết tiến hóa của Darwin
- b. Những sai lầm trong thuyết tiến hóa của Darwin
- c. Những ý kiến phản bác thuyết hóa của Darwin
- d. Những hạn chế trong thuyết tiến hóa của Darwin